

Chương 19

NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN

Vào tháng 11-2005, Hội nghị thượng đỉnh châu Mỹ lần thứ tư được tổ chức ở Mar del Plata, Argentina. Ba mươi bốn tổng thống từ các nước Tây bán cầu tập hợp lại để thảo luận về một Khu vực mậu dịch tự do châu Mỹ; ý tưởng này đã được tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton đề xuất vào năm 1994 và được sự ủng hộ của người kế nhiệm ông, tổng thống George W. Bush. Tổng thống Mexico Vicente Fox cũng ủng hộ đề xuất này, cũng như lãnh đạo các nước châu Mỹ Latinh khác. Nhưng cũng có những tiếng nói không đồng thuận. Tổng thống dân túy từ Argentina và Brazil tỏ ra nghi ngờ. Người chỉ trích nhiều nhất là Hugo Chavez, tổng thống cánh tả của Venezuela; ông tập trung một đám đông khoảng 25.000 người chống đối trong một sân vận động gần nơi cuộc họp đang diễn ra trong cửa đóng then cài và hô hào “Mỗi người chúng tôi đã mua một chiếc xẻng đào mồ vì nơi đây, ở Mar del Plata này, sẽ là mồ chôn Khu vực mậu dịch tự do châu Mỹ.”

Náo loạn vỡ ra sau cuộc biểu tình; điều này vẫn thường xảy ra lặp đi lặp lại suốt các cuộc họp chính thức về thương mại quốc tế. Các cuộc họp của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ở Seattle năm 1999 bị phá vỡ bởi những người phản đối trên đường phố cảm thấy thương mại tự do đang gây thiệt hại cho người lao động ở cả các nước công nghiệp và các nước đang phát triển. Ở Cancun, Mexico năm 2003, cũng có sự chống đối thậm chí cả từ những người tham dự chính thức trong các cuộc thương thảo mậu dịch và từ những người biểu tình bên ngoài. Một trong những người biểu tình này là Lee Kyang Hae, lãnh đạo Liên hiệp nhà nông và ngư dân Hàn Quốc. Lee tự đâm mình và đã chết sau đó để phản đối WTO và những chính sách thương mại mở cửa hơn đang được đề xuất. Lee đặc biệt phản đối tự do hoá ngoại thương nhiều hơn trong nông nghiệp, mà ông tin rằng sẽ huỷ hoại kế sinh nhai của nhiều nông dân Hàn Quốc. Như những sự kiện này cho thấy, toàn cầu hoá và thương mại tự do đang dẫn ra những trận tranh cãi sôi sục nhất về chính sách kinh tế.

Nhưng bất chấp tranh cãi và những mối quan ngại này, thương mại giữa các nước vẫn gia tăng nhanh chóng, và hầu hết các nước đang phát triển đang cố gắng chủ động mở rộng thương mại. Thương mại toàn cầu tăng hơn gấp đôi trong ba thập niên vừa qua, riêng thương mại tại các nước đang phát triển tăng gấp ba. Các nước đang phát triển nhập khẩu nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn trước đây, từ thiết bị dụng cụ cho đến được phẩm và các máy móc tinh xảo. Họ cũng xuất khẩu nhiều hơn, bao gồm các mặt hàng nông sản, phụ tùng ô tô, quần áo, máy tính, giày dép, đồ chơi, dầu, khoáng sản và các nguyên vật liệu thô khác.

Ngoại thương hay thương mại mang lại cho những quốc gia thu nhập trung bình và thấp cơ hội to lớn để cải thiện phúc lợi cũng như đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển. Với ngoại thương mở cửa hơn, các gia đình và doanh nghiệp có nhiều chọn lựa hơn về chất lượng, giá cả, và có một danh mục hàng hoá phong phú hơn so với khi chỉ được mua từ các doanh nghiệp nội địa. Các nhà sản xuất có những thị trường rộng lớn hơn để bán hàng. Nếu thành công, các doanh nghiệp xuất khẩu có thể tạo ra tăng trưởng việc làm nhanh chóng cho đông đảo người lao động kỹ năng thấp; điều đó có thể tác động mạnh đối với giảm nghèo. Thương mại cũng mang đến triển vọng chuyển giao công nghệ mới từ nước giàu sang nước nghèo, có thể làm tăng năng suất và thu nhập.

Nhưng không phải chỉ có toàn tin tốt. Cho dù thương mại mở cửa hơn tạo ra nhiều người chiến thắng, nhưng cũng có nhiều người thất bại. Những doanh nghiệp và người nông dân sản xuất hàng hoá với giá thành cao cho thị trường nội địa có thể buộc phải phá sản, mất việc làm cùng với những đồ vỡ khác. Các nhà xuất khẩu hoạt động trên thị trường thế giới thường đứng trước rủi ro giá giảm nhanh hay những tính cách thất thường khác của thị trường thế giới ngoài tầm kiểm soát của họ. Thời tiết xấu ở Nicaragua có thể làm giảm sản lượng cà phê, làm tăng giá thế giới, và làm lợi cho các chủ trại cà phê ở Uganda, nhưng một vụ mùa bội thu ở Việt Nam có thể kéo giá giảm xuống và làm các nông trường Uganda nhận được thu nhập ít hơn nhiều.

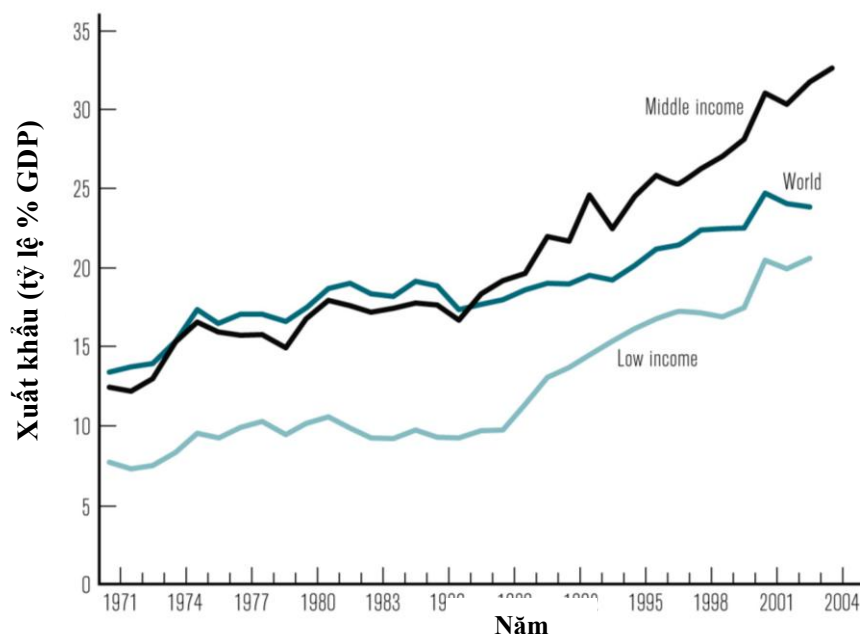
Bằng chứng cho thấy rằng, trên phương diện cân đối, mở cửa thương mại nhiều hơn có lợi cho các nước đang phát triển, dẫn đến tăng trưởng và giảm nghèo nhanh hơn, nhất là khi hàng xuất khẩu tập trung vào các sản phẩm thâm dụng lao động như nông sản và công nghiệp chế tạo cơ bản. Thế nhưng vẫn có nhiều tranh cãi. Một số nhà kinh tế học lập luận rằng sự đóng góp của thương mại, tuy có giá trị dương, nhưng vẫn ít hơn nhiều so với mức độ nhiều người đề xuất và có những yếu tố khác quan trọng hơn trong quá trình phát triển. Người ta thảo luận nhiều hơn về những chính sách cốt yếu cần thiết để thúc đẩy thương mại và sự cân đối giữa các chính sách dựa vào thị trường truyền thống và sự can thiệp của chính phủ nhằm giúp đẩy mạnh xuất khẩu. Một số người tin rằng thương mại mở cửa hơn chỉ tạo ra những nhà máy bóc lột công nhân tàn tệ (sweatshops) và dẫn đến “cuộc đua xuống đáy” (race to the bottom) về tiền lương, tiêu chuẩn lao động, và các hệ lụy về môi trường. Và một số người lập luận rằng các cuộc đàm phán thương mại đa phương bị thiên lệch chống lại các nước nghèo, cho phép các nước giàu tiếp tục bảo hộ hàng nông sản và dệt may của họ trong khi buộc các nước đang phát triển phải mở cửa nền kinh tế.

Trong chương này, chúng ta xem xét những cuộc tranh luận này, trước tiên thông qua tìm hiểu các xu hướng và các mô thức gần đây của các dòng ngoại thương giữa các nước. Sau đó, chúng ta tìm hiểu các lập luận ủng hộ và chống đối của hai chiến lược ngoại thương chính: thay thế nhập khẩu và định hướng xuất khẩu, đồng thời rà soát lại bằng chứng thực nghiệm về khối lượng thương mại, các chính sách thương mại, và tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, chúng ta tìm hiểu một vài vấn đề then chốt bao gồm sự vươn lên của Trung Quốc và Ấn Độ, lập luận điều kiện lao động tệ hại, sự bảo hộ tại các quốc gia công nghiệp, và các cuộc đàm phán mậu dịch đa phương.

CÁC XU HƯỚNG VÀ CÁC MÔ THỨC NGOẠI THƯƠNG

Thương mại thế giới gia tăng ngoạn mục trong mấy thập niên vừa qua, đẩy nhanh tăng trưởng sản lượng chung của toàn cầu. Hình 19-1 trình bày những thay đổi xuất khẩu được tính bằng tỷ lệ phần trăm GDP cho toàn thể thế giới cũng như cho các nước thu nhập trung bình và thấp (các mô thức nhập khẩu khá tương tự và không được trình bày ở đây). Trên toàn cầu, xuất khẩu tăng gần gấp đôi từ 13 phần trăm sản lượng thế giới vào năm 1970 lên 24 phần trăm vào năm 2003. Thương mại tăng trưởng đặc biệt nhanh tại các nước đang phát triển: Ở các nước thu nhập trung bình và thấp, xuất khẩu tính theo tỷ lệ phần trăm GDP gần như tăng gấp ba. Sự gia tăng thương mại đáng kể trong những thập niên gần đây là một trong những chỉ báo rõ ràng nhất về thời đại toàn cầu hoá hiện nay. Toàn cầu hoá bao gồm nhiều thứ chứ không phải chỉ có thương mại, vì toàn cầu hoá còn bao gồm các dòng tài chính lớn hơn và nhanh hơn, sự di dân nhiều hơn, và các dòng thông tin nhanh hơn thông qua nối mạng Internet và điện thoại vệ tinh, cùng những thứ khác. Nhưng rõ ràng thương mại là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của toàn cầu hoá. Đối với tổng thể các nước đang phát triển, nhập khẩu cộng với xuất khẩu hiện tương đương hơn

60 phần trăm tổng sản lượng, cho thấy một tỷ trọng lớn trong các nền kinh tế này đang chịu ảnh hưởng của các thị trường toàn cầu.



Hình 19-1. Xuất khẩu tính theo tỷ lệ phần trăm GDP, 1970-2003

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ báo phát triển thế giới 2005*.

Có những khác biệt lớn theo vùng của các xu hướng này. Đông và Đông nam Á trải qua sự *gia tăng* nhanh chóng về thương mại và hội nhập toàn cầu; xuất khẩu tăng từ 7 phần trăm GDP vào năm 1970 lên 38 phần trăm vào năm 2002 (bảng 19-1). Sự thay đổi to lớn này chủ yếu là do xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo tăng trưởng rất nhanh, đặc biệt là Trung Quốc đóng vai trò như một nền kinh tế lớn chi phối giá trị bình quân của toàn khu vực. Xuất khẩu cũng gia tăng đáng kể ở châu Mỹ Latinh và Nam Á. Nhưng ở Trung Đông, Bắc Phi và phần lớn châu Phi cận Sahara ít có thay đổi hơn. Các vùng này bao gồm những nước xuất khẩu dầu hỏa lớn và các sản phẩm dầu khác, đồng, vàng, các nguyên vật liệu thô, khoáng sản, và hàng nông sản như ca cao và cà phê; nhưng không có hàng công nghiệp chế tạo. Năm 1970, xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của các nước Trung Đông và Bắc Phi (37 phần trăm), và châu Phi cận Sahara (22 phần trăm) lớn hơn nhiều so với các khu vực chính khác, nhưng đến năm 2002, tỷ số giữa xuất khẩu trên GDP không thay đổi lắm. Nói cụ thể hơn, châu Phi cận Sahara vẫn phụ thuộc vào thương mại, xuất khẩu chiếm hơn một phần năm GDP của khu vực. Nhưng, bất chấp sự phụ thuộc này, hoạt động ngoại thương ở châu Phi cận Sahara theo nhiều cách vẫn không đáng kể so với thế giới. Xuất khẩu của khu vực tạo nên 3,6 phần trăm tổng số của cả thế giới vào năm 1970 nhưng chỉ còn 1,4 phần trăm vào năm 2002.

Bảng 19-1. Sự tham gia của các khu vực vào dòng vốn và thương mại quốc tế (phần trăm)

Quốc gia	Tỷ phần trong GDP thế giới		Tỷ phần trong kim ngạch xuất khẩu thế giới		Tỷ phần xuất khẩu trên GDP		Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm	
	1970	2002	1970	2002	1970	2002	1970-86	1986-2002
Thế giới	100	100	100	100	13,3	23,9	5,4	6,3
Đông Á và Thái Bình Dương	1,5	5,5	-	9,1	7,1	38,5	-	10,8
Châu Mỹ Latinh và Caribe	6,1	6,1	5,0	5,4	9,9	23,4	4,8	7,2
Trung Đông và Bắc Phi	-	2,1	-	2,5	37,3	33,4	-	0,7
Nam Á	1,3	2,0	0,7	1,4	5,1	16,5	5,3	10,7
Châu Phi cận Sahara	1,3	1,1	3,6	1,4	22,3	22,4	2,2	3,6
Các nước thu nhập cao	83,7	80,1	72,6	74,5	13,7	33,4	5,7	6,2

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ báo phát triển thế giới 2005* (Washington D. C.: ngân hàng Thế giới, 2005).

Khi các nền kinh tế tăng trưởng và tỷ phần thương mại gia tăng, các sản phẩm nhập khẩu và xuất khẩu cũng có xu hướng thay đổi. Về phía nhập khẩu, khi thu nhập tăng, các nước thường nhập khẩu những hàng hoá tiêu dùng tinh xảo hơn và những hàng hoá trung gian làm yếu tố đầu vào cho công nghiệp chế tạo. Về phía xuất khẩu, khi người lao động tiếp thu được các kỹ năng mới và gia tăng năng suất, thành phần hàng xuất khẩu thay đổi, giảm dần hàng hoá sơ khai (nông nghiệp, khoáng sản, và nguyên liệu thô) đồng thời tăng dần hàng công nghiệp chế tạo. Bảng 19-2 trình bày sự thay đổi thành phần hàng xuất khẩu của 17 nước đang phát triển. Năm 1970, hàng sơ khai xuất khẩu của Mauritius chủ yếu là mía; hàng công nghiệp chế tạo chỉ chiếm 2 phần trăm kim ngạch xuất khẩu. Nhưng đến năm 2003, ba phần tư kim ngạch xuất khẩu là từ hàng công nghiệp chế tạo, khi Mauritius trở thành nước xuất khẩu chính các mặt hàng dệt sợi và may mặc. Sri Lanka cũng trải qua diễn tiến thay đổi gần giống hệt như vậy, và có sự thay đổi lớn tại một số nước khác. Nhưng ở những nước có tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu trì trệ, như Argentina, Honduras, và Senegal, xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng số.

Bảng 19-2. Sự dịch chuyển thành phần hàng xuất khẩu, 1970-2003

Quốc gia	Tỷ phần trong tổng kim ngạch xuất khẩu				Tăng trưởng GDP đầu người (%/năm)
	1970		2003		
	Sơ khai	Công nghiệp chế tạo	Sơ khai	Công nghiệp chế tạo	
Algeria	93	7	48	52	1,0
Argentina	86	14	87	13	0,2
Honduras	92	8	98	2	0,6
Ấn Độ	48	52	23	77	2,8
Indonesia	99	1	19	82	4,1

Hàn Quốc	23	77	7	93	5,8
Malaysia	93	7	23	77	4,0
Mauritius	98	2	25	75	4,3
Mexico	68	32	73	27	1,5
Pakistan	43	57	10	90	2,0
Peru	99	1	48	52	0,1
Senegal	81	19	78	22	0,1
Singapore	72	28	15	85	5,0
Sri Lanka	99	1	26	74	3,0
Thái Lan	95	5	15	85	4,5
Tunisia	81	19	19	81	3,0
Venezuela	99	1	66	34	-1,4

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ báo phát triển thế giới 2004* (Washington D.C.: Ngân hàng Thế giới, 2005).

Đối với những nước đang phát triển có thể mở rộng hoạt động ngoại thương, phần lớn sự gia tăng xuất nhập khẩu hình thành từ hoạt động mậu dịch với các nước công nghiệp nhiều hơn là với các nước đang phát triển khác. Các nước công nghiệp sản xuất phần lớn hàng hoá vốn và nhiều hàng hoá trung gian, cho nên họ có xu hướng là nước xuất xứ của hầu hết các sản phẩm nhập khẩu vào các nước đang phát triển. Đồng thời, họ cũng là các thị trường rộng lớn nhất để các nước đang phát triển bán đủ loại sản phẩm xuất khẩu, bất kể là nông sản, nguyên vật liệu thô, hàng công nghiệp chế tạo hay dịch vụ (bao gồm mọi thứ từ tổng đài điện thoại cho đến du lịch). Đối với hầu hết các nước đang phát triển, mô thức này vẫn tiếp tục cho đến ngày nay, nhưng đã thay đổi ngoạn mục ở châu Á trong những năm gần đây (bảng 19-3). Gần một nửa hàng xuất khẩu của châu Á ngày nay là xuất sang các nước châu Á khác so với chỉ khoảng một phần tư vào năm 1980. Nguyên vật liệu thô và hàng hoá trung gian sản xuất tại một nước châu Á ngày nay có thể được xuất sang một nước láng giềng để làm ra thành phẩm sau cùng rồi xuất đi nước khác. Hơn nữa, khi thu nhập ở châu Á tăng mạnh, các nước này trở thành điểm đến sau cùng cho nhiều nguyên vật liệu thô và hàng hoá tiêu dùng. Một tỷ trọng lớn xuất khẩu khí gas tự nhiên của Indonesia được xuất sang Hàn Quốc và các nước khác trong khu vực. Sự vươn lên thật ấn tượng của Trung Quốc đặc biệt đáng kể: Kim ngạch nhập khẩu cũng tăng nhanh như xuất khẩu, và đất nước này hiện là một trong những thị trường lớn nhất trên thế giới. Tỷ trọng đáng kể hàng công nghiệp chế tạo xuất khẩu của Trung Quốc được lắp ráp từ các linh kiện nhập từ các nước khác trong các khu vực. Các mặt hàng lương thực thực phẩm từ Philippines hiện được bán ở Trung Quốc nhiều hơn là xuất sang Hoa Kỳ.

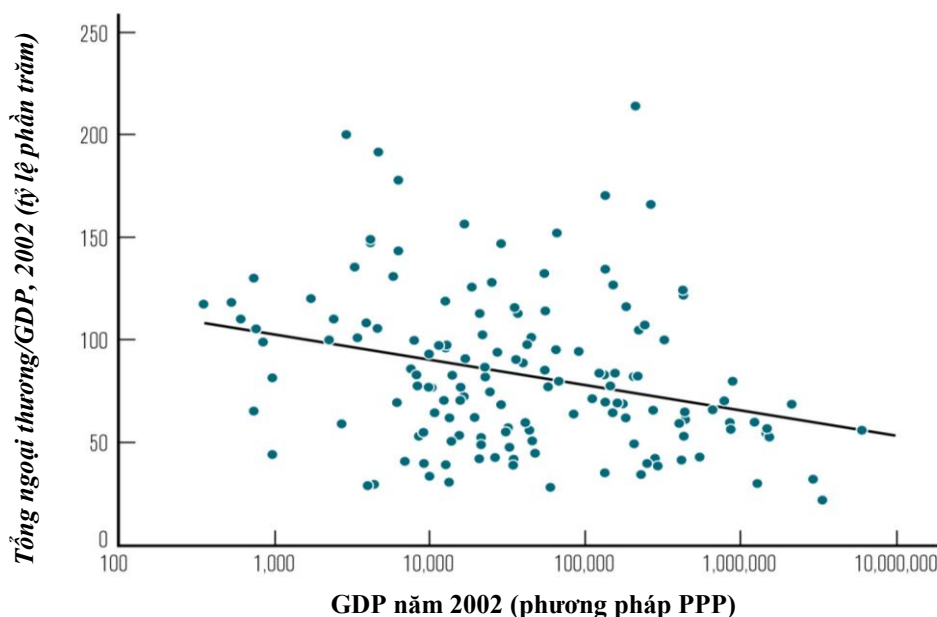
Bảng 19-3. Ngoại thương trong nội bộ khu vực, 1980-2003

	Ngoại thương nội bộ khu vực (tỷ USD)		Tổng ngoại thương theo khu vực (tỷ USD)		Ngoại thương nội bộ khu vực/tổng ngoại thương (phần trăm)	
	1980	2003	1980	2003	1980	2003
Châu Á	39,9	659,0	168,0	1.382,6	23,7	47,7
Châu Phi*	3,4	9,7	72,3	140,8	4,7	7,1
Trung Đông	9,1	21,7	110,1	229,5	8,3	9,4
Châu Mỹ Latinh	22,9	60,8	111,8	339,5	20,5	17,9

* Số liệu của châu Phi không bao gồm Nam Phi vì không có số liệu Nam Phi năm 1980.

Nguồn: IMF, *Direction of Trade Statistics*, tháng 10-2005.

Mức độ giao dịch ngoại thương của một quốc gia với phần còn lại của thế giới phụ thuộc quan trọng vào qui mô nền kinh tế nước đó (hình 19-2). Những nền kinh tế nhỏ, trong trường hợp này được xác định theo tổng GDP chứ không phải theo GDP đầu người, có xu hướng nhập khẩu nhiều hơn so với những nền kinh tế lớn hơn, vì họ không thể sản xuất một cách hiệu quả nhiều loại hàng hoá tiêu dùng, hàng hoá trung gian và thiết bị vốn theo nhu cầu của người tiêu dùng và doanh nghiệp. Cũng giống như một thị trấn nhỏ không thể cung ứng nhiều cửa hàng và dịch vụ cho những người đi mua sắm so với một thành phố lớn, các nền kinh tế nhỏ cũng không thể sản xuất hiệu quả mọi thứ mà người tiêu dùng và doanh nghiệp muốn mua, nên họ có xu hướng nhập khẩu nhiều sản phẩm hơn để thoả mãn những nhu cầu này. Về phía xuất khẩu, khi các doanh nghiệp trong những nền kinh tế nhỏ tăng gia sản xuất, họ có thể bị giới hạn bởi qui mô có hạn của thị trường và không thể tranh thủ được lợi thế kinh tế theo qui mô nếu họ chỉ bán hàng trên thị trường nội địa. Thông qua xuất khẩu ra thị trường toàn cầu, họ có thể bán những lượng lớn hàng hoá chuyên biệt hơn. Các nhà sản xuất ở các nền kinh tế lớn hơn có thể bán những tỷ trọng hàng hoá của họ lớn hơn nhiều trên thị trường nội địa mà không bị ràng buộc bởi qui mô thị trường. Ở đất nước Guyana nhỏ bé, kim ngạch xuất nhập khẩu gần bằng 200 phần trăm GDP; và ở Mauritius, kim ngạch xuất nhập khẩu gần bằng 120 phần trăm GDP. Nhưng ở những nước lớn hơn nhiều như Brazil và Ấn Độ, tỷ lệ này lần lượt là 29 và 31 phần trăm.



Hình 19-2. Qui mô kinh tế và ngoại thương

Các nền kinh tế nhỏ có xu hướng xuất nhập khẩu nhiều hơn, và những nền kinh tế lớn hơn có hoạt động ngoại thương ít hơn. Hình này trình bày tổng GDP và ngoại thương tính theo tỷ lệ phần trăm trong tổng GDP cho 146 quốc gia ứng với tất cả mức thu nhập vào năm 2002.

Các mô thức ngoại thương cũng chịu ảnh hưởng của các đặc điểm địa lý của một nước, bao gồm sự tiếp cận các lộ trình hàng hải, đặc biệt là đất nước có nằm sâu trong đất liền hay không, và vị trí địa lý so với các thị trường lớn. Trong mấy trăm năm qua, hình thức vận chuyển hàng hoá rẻ nhất và quan trọng nhất giữa các nước là bằng đường biển, và cho đến ngày nay, những nước dễ dàng vận chuyển hàng bằng đường biển có xu hướng xuất khẩu và nhập khẩu nhiều hơn những nước nằm sâu trong đất liền. Adam Smith công nhận lợi thế của việc tiếp cận biển đối với hoạt động thương mại và mậu dịch hơn 230 năm trước đây trong tác phẩm *Của cải của các quốc gia* (*The Wealth of Nations*): “Thông qua phương tiện vận chuyển bằng đường thủy, một thị trường mở ra cho mọi ngành công nghiệp sâu rộng hơn so với khi chỉ vận chuyển trong đất liền, vì thế, dựa vào bờ biển và dọc theo ven bờ của những dòng sông mà tàu bè có thể qua lại, lẽ tự nhiên, hoạt động công nghiệp đủ mọi loại bắt đầu được phân công và tự cải thiện, và thường phải mất một thời gian dài sau đó những cải thiện này mới tự mở rộng đến những vùng nằm sâu trong đất liền của đất nước.”¹

Như Smith dự đoán, hầu hết các nước nằm sâu trong đất liền có hoạt động ngoại thương ít hơn và tăng trưởng kinh tế chậm hơn. Các nước nằm sâu trong đất liền đứng trước chi phí vận chuyển cao hơn vì chẳng những họ phải trả tiền vận chuyển trên biển mà còn phải trả chi phí vận chuyển từ đất liền đến hải cảng gần nhất và ngược lại. Những chi phí này có thể tăng vọt khi mối quan hệ với các nước láng giềng bị xấu đi. Ví dụ, mâu thuẫn thường kỳ giữa Ethiopia và Eritrea buộc một số doanh nghiệp Ethiopia phải tìm một hải cảng xa hơn, chẳng hạn như ở Djibouti hay Kenya. Đất nước Nepal nằm sâu trong đất liền gần như phụ thuộc hoàn toàn vào việc giao hàng đi qua Ấn Độ. Mười sáu nước châu Phi nằm sâu trong đất liền, và chi phí giao hàng của những nước này có thể cao gấp hai hay ba lần so với các nước láng giềng ven biển.² Vì thế, mọi thứ nhập khẩu về cũng đắt đỏ hơn nhiều. Tương tự, xuất khẩu phải trả nhiều chi phí vận chuyển hơn, làm tăng chi phí hàng xuất khẩu và làm doanh nghiệp kém sức cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới.

Một số nước thu nhập cao nằm sâu trong đất liền vẫn ăn nên làm ra như Áo và Thụy Sĩ, nhưng họ nằm ngay giữa lòng các thị trường lớn, được kết nối giao thông bằng hệ thống đường bộ tốt, và có mối quan hệ hữu hảo với các quốc gia láng giềng, vì thế chi phí vận chuyển không phải là một rào cản lớn. Hơn nữa, những nước nằm sâu trong đất liền mà vận chuyển nguyên vật liệu với khoảng cách giữa chi phí sản xuất và giá thế giới vẫn còn lớn thì vẫn ở vào vị thế xuất khẩu tốt, bất chấp chi phí vận chuyển cao hơn. Đất nước Botswana nằm sâu trong đất liền vẫn hết sức thành công, vì kim cương của họ mang lại nguồn thu dồi dào để khắc phục chi phí vận chuyển cao. Cà phê của Uganda, hàng xuất khẩu sơ khai của đất nước, không có được lợi thế đó. Ngoài việc không có bờ biển, các nước nhỏ còn cách biệt với các thị trường lớn như những đảo quốc nhỏ ở Thái Bình Dương, cũng đứng trước những khó khăn tương tự với chi phí vận chuyển cao. Khi chi phí vận chuyển bằng hàng không giảm xuống, những bất lợi này cũng đỡ hơn, nhưng đại đa số các hoạt động ngoại thương vẫn diễn ra qua đường biển.

Ngoài điều kiện địa lý, các chiến lược của chính phủ về ngoại thương và các chọn lựa về chính sách thương mại cũng ảnh hưởng đến các kết quả ngoại thương. Nói chung, chính phủ các nước

¹ Adam Smith, *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, tập sách 1, chương 3, đoạn 3 (New York: The Modern Library, 1976).

² Hội nghị Liên hiệp quốc về mậu dịch và phát triển (UNCTAD), *Review of Maritime Transport 1995* (Geneva: United Nations Publications, 1995).

đang phát triển triển khai hai chiến lược thương mại khác nhau: thay thế nhập khẩu (import substitution) và phát triển hướng ngoại (outward-looking development). **Thay thế nhập khẩu** là sản xuất hàng hoá và dịch vụ thay thế hàng nhập khẩu. Vì các doanh nghiệp mới ở các nước đang phát triển (lúc đầu) thường không thể cạnh tranh nổi trên thị trường thế giới, việc thay thế nhập khẩu giúp bảo vệ các doanh nghiệp nội địa trước sự cạnh tranh quốc tế thông qua dựng lên các hàng rào thương mại làm cho hàng hoá nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn hay khó mua hơn, với mục đích là theo thời gian, các doanh nghiệp nội địa sẽ trở nên hiệu quả và cạnh tranh hơn. **Phát triển hướng ngoại** tập trung vào việc sản xuất để xuất khẩu ra thị trường toàn cầu. Chiến lược này được thiết kế để làm cho các nhà sản xuất trở nên có sức cạnh tranh quốc tế hơn thông qua các lực thị trường và củng cố các thể chế then chốt. Ý tưởng cốt lõi ẩn chứa đằng sau chiến lược thay thế nhập khẩu là các ngành công nghiệp mới đang phát triển không thể tồn tại được ngay từ lúc đầu nếu không có sự bảo vệ nhất định trước hàng nhập khẩu, cho các ngành này cơ hội học hỏi và tăng trưởng. Ngược lại, ý tưởng chủ yếu ẩn chứa đằng sau chiến lược ngoại thương hướng ngoại là để cho các doanh nghiệp cạnh tranh quốc tế nhằm tiếp cận với công nghệ mới, tăng cường hiệu quả, và mở rộng phạm vi thị trường tiềm năng. Chúng ta sẽ lần lượt xem xét từng chiến lược, tìm hiểu tác động của các chiến lược này không những đối với các kết quả thương mại mà còn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

THAY THẾ NHẬP KHẨU

Thay thế nhập khẩu (IS) đã được sử dụng như một chiến lược công nghiệp hoá bởi hầu hết mọi quốc gia trên thế giới trong một khoảng thời gian nào đó. Canada, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản, Nga, và Hoa Kỳ, tất cả đều bảo hộ các nhà sản xuất công nghiệp chế tạo của họ trước sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu sau thời kỳ Cách mạng công nghiệp, đôi khi trong những khoảng thời gian kéo dài. Ở các nước đang phát triển, chiến lược thay thế nhập khẩu được áp dụng trên khắp châu Mỹ Latinh khi các thị trường xuất khẩu hàng sơ khai của họ bị phá vỡ nghiêm trọng suốt thời kỳ Đại suy thoái và sau đó bởi sự khan hiếm hoạt động vận chuyển thương mại trong suốt thời Chiến tranh thế giới II. Xây dựng năng lực sản xuất công nghiệp chế tạo nội địa trong thời kỳ này, Argentina, Brazil, Colombia, Mexico và các nước khác dựng lên các hàng rào một cách có hệ thống để ngăn chặn hàng nhập khẩu cạnh tranh sau chiến tranh. Ở châu Á và châu Phi, hầu hết các nước đều thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu từ sau Chiến tranh thế giới II, vì các nước mới giành được độc lập muốn phát triển năng lực công nghiệp riêng của họ và giảm hàng nhập khẩu từ các cường quốc thống trị thuộc địa. Cho đến thập niên 60, thay thế nhập khẩu là chiến lược phát triển kinh tế chiếm ưu thế.

Ý tưởng cơ bản của chiến lược thay thế nhập khẩu thật đơn giản. Để phát triển kinh tế bền vững, các nước cần chuyển từ sản xuất hàng sơ khai sang công nghiệp chế tạo để ngăn ngừa sự chuyên môn hoá kéo dài trong các hoạt động có giá trị gia tăng thấp. Nhưng, những người đề xuất chiến lược này lập luận, các doanh nghiệp không thể có sức cạnh tranh trong công nghiệp chế tạo ngay tức thời và đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của chính phủ để khởi đầu. Một cách lý tưởng, bước đầu tiên là nhận diện những sản phẩm hiện đang có thị trường nội địa rộng lớn, thể hiện qua lượng hàng nhập khẩu đáng kể, và những công nghệ sản xuất đơn giản mà có thể nắm bắt thông thạo một cách nhanh chóng, chứ không phải những sản phẩm đòi hỏi phải có máy móc tiên tiến và kỹ năng lao động cao. Sau đó, chính phủ ban hành thuế quan hay hạn ngạch đối với hàng nhập khẩu để buộc tăng giá hàng nhập khẩu cạnh tranh. **Thuế quan** là thuế ban hành đối với hàng nhập khẩu tại biên giới; **hạn ngạch** là giới hạn định lượng đối với các chủng loại hàng nhập khẩu cụ

thể. Các **hàng rào bảo hộ** này làm tăng giá hàng nhập khẩu và cho phép các nhà sản xuất nội địa bán giá cao hơn, bù đắp cho chi phí sản xuất cao hơn của họ và làm cho hoạt động kinh doanh của họ có lợi nhuận. Nhưng chiến lược này gây tổn thất cho người tiêu dùng, vì họ phải trả giá cao hơn, vì thế gây ra thiệt hại tương ứng về phúc lợi.

Cách tiếp cận này (tập trung vào những sản phẩm tương đối đơn giản với thị trường nội địa rộng lớn) có nghĩa là hàng tiêu dùng, như thực phẩm chế biến, nước giải khát, hàng dệt may, và giày dép có thể là những mục tiêu đầu tiên. Ngược lại, hàng hoá vốn không nên được bảo hộ mạnh, vì những hàng hoá này đòi hỏi những kỹ năng tinh xảo và chi phí gia tăng sẽ gây thiệt hại cho các ngành công nghiệp hạ nguồn (những ngành sử dụng các hàng hoá vốn này làm yếu tố đầu vào) và các nhà đầu tư mua hàng hoá vốn. Tuy nhiên, nhiều nước đang phát triển vẫn sử dụng chiến lược thay thế nhập khẩu để bảo hộ sắt thép, máy móc và các hàng hoá vốn khác, thường là không mấy thành công.

Hầu hết các nhà kinh tế học đều chỉ trích chiến lược thay thế nhập khẩu; nhưng cũng có những lập luận giá trị thiên về cách tiếp cận này, thuyết phục nhất trong số đó là khái niệm **ngành công nghiệp non trẻ**. Các nhà kinh doanh khai trương một cơ sở sản xuất mới tại một nước đang phát triển phải cạnh tranh với các doanh nghiệp từ các nước phát triển có kinh nghiệm lâu đời và thành thạo cả về công nghệ sản xuất lẫn kỹ năng tiếp thị. Giám đốc và người lao động của doanh nghiệp mới, hay doanh nghiệp “non trẻ” này phải học hỏi cách sử dụng các công nghệ này một cách hiệu quả để cạnh tranh. Quá trình **học hỏi thông qua làm việc** này có thể mất vài năm. Những người ủng hộ chiến lược thay thế nhập khẩu lập luận rằng, nếu không có hình thức hỗ trợ nào đó, việc đầu tư này sẽ không thể xảy ra và các nước đang phát triển sẽ không thể học hỏi được những kỹ năng cần thiết nhằm cuối cùng có thể cạnh tranh với hàng nhập khẩu một cách công bằng. Tuy nhiên, để chiến lược này có tác dụng, ngành công nghiệp non trẻ cuối cùng phải cạnh tranh được mà không còn cần đến sự bảo hộ trước hàng nhập khẩu nữa. Điều này cho thấy rằng thuế quan chỉ nên có tính chất *tạm thời* và giảm dần về số không theo thời gian, khi năng suất gia tăng và chi phí sản xuất giảm xuống. Để chiến lược này có giá trị kinh tế, lợi ích cuối cùng đối với xã hội khi xây dựng được ngành công nghiệp mới phải vượt qua chi phí bảo hộ của nền kinh tế.

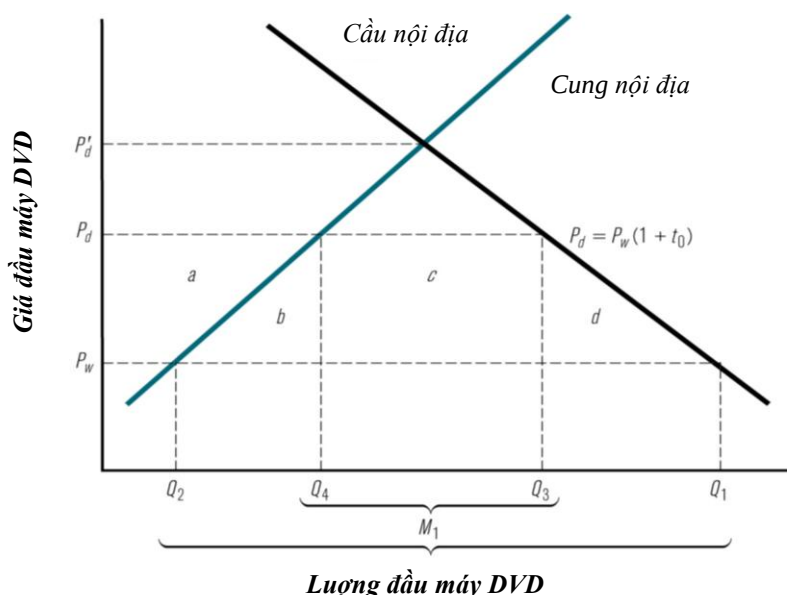
Để tìm hiểu đầy đủ hơn về chiến lược thay thế nhập khẩu, trước tiên ta tìm hiểu tác động của thuế quan, hạn ngạch và trợ cấp đối với hàng nhập khẩu, sản xuất và tiêu dùng. Sau đó ta sẽ xem xét ngắn gọn mối quan hệ giữa chính sách tỷ giá hối đoái và ngoại thương.

Thuế quan bảo hộ (Protective Tariffs)

Ảnh hưởng trực tiếp nhất của thuế quan bảo hộ là làm tăng giá trong nước của hàng hoá, ví dụ như đầu máy DVD, cao hơn giá thế giới. Đối với nước nhập khẩu, giá thế giới của đầu máy DVD nhập khẩu là chi phí tại cảng nhập, thường gọi là *giá cif* (bao gồm chi phí hàng hoá, bảo hiểm, và cước vận chuyển) hay *giá biên giới*. Tỷ lệ phần trăm tăng giá trong nước do thuế quan gây ra được gọi là **tỷ suất bảo hộ danh nghĩa**. Như trình bày trong hình 19-3, ở mức giá thế giới P_w (bằng giá biên giới), người tiêu dùng có nhu cầu tiêu dùng một lượng Q_1 đầu máy DVD, và các nhà sản xuất nội địa sản xuất lượng Q_2 ; khoảng chênh lệch giữa cầu và cung là lượng nhập khẩu $M_1 = Q_1 - Q_2$. Nếu có một khoản thuế tính theo tỷ lệ t_0 , được ban hành đối với hàng nhập khẩu

và cung thế giới hoàn toàn co dãn, thì giá trong nước sẽ tăng đến P_d . Sự tăng giá này làm giảm lượng cầu xuống Q_3 và làm tăng sản xuất nội địa lên Q_4 . Nhập khẩu giảm còn $M_2 = Q_3 - Q_4$.

Sự gia tăng sản lượng nội địa từ Q_2 lên Q_4 có hai ảnh hưởng. Thứ nhất, nó làm tăng *thặng dư sản xuất* thêm một lượng bằng hình thang a, thể hiện lợi ích đối với nhà sản xuất nhờ vào chênh lệch giữa mức giá nhà sản xuất nhận được (P_d) và chi phí sản xuất biên được biểu thị bằng đường cung nội địa. Thứ hai, sự gia tăng sản xuất gây ra *chi phí nguồn lực*, thể hiện qua tam giác b, vì việc gia tăng sản xuất này đã sử dụng lao động, máy móc, và nguyên vật liệu mà lẽ ra có thể sử dụng một cách hiệu quả hơn để sản xuất hàng hoá khác. Ta có thể tìm hiểu tốt nhất về chi phí nguồn lực thông qua nghĩ đến chi phí cơ hội của sản xuất nội địa. Nếu không có thuế quan, đất nước có thể nhập khẩu một lượng đầu máy DVD bằng đoạn Q_2 đến Q_4 thông qua trả mức giá thế giới. Để sản xuất lượng đầu máy DVD này tại nước nhà phải tốn chi phí nhiều hơn, biểu thị bằng diện tích tam giác b. Vì việc sản xuất tại nước nhà tốn chi phí cao hơn so với nhập khẩu, xã hội đang sử dụng nguồn lực một cách không hiệu quả.



Hình 19-3. Bảo hộ thuế quan danh nghĩa

Người tiêu dùng phải trả giá cho sự bảo hộ này thông qua mức giá cao hơn P_d mà họ phải trả khi mua hàng hoá và thông qua giảm tiêu dùng từ Q_1 xuống Q_3 . Một phần số tiền họ trả được chuyển giao cho chính phủ dưới hình thức số thu thuế mà lẽ ra xã hội có thể sử dụng vào mục đích khác. Số tiền này là một khoản chuyển giao trong xã hội chứ không phải mất đi. Số thu thuế bằng lượng nhập khẩu M_2 nhân cho thuế suất nhân cho giá thế giới, thể hiện qua hình chữ nhật $c = (t_0 P_w) \times M_2$. Tổng chi phí đối với người tiêu dùng được thể hiện bằng sự tổn thất *thặng dư tiêu dùng*, bằng diện tích $a + b + c + d$. Tổn thất to lớn đối với người tiêu dùng chỉ được bù trừ một phần bằng lợi ích đạt được hoặc là đối với nhà sản xuất (hình thang a) hay công chúng nói chung (thông qua số thu thuế biểu thị bằng hình chữ nhật c). Diện tích hai tam giác $b + d$ tiêu biểu cho tổn thất phúc lợi mà không được bù đắp bởi lợi ích đối với ai cả, được gọi là *mất mát vô ích*, tiêu biểu cho tổn thất hiệu quả đối với nền kinh tế. Chúng ta đã nhận biết diện tích b là tổn thất do tình trạng phi hiệu quả khi sản xuất hàng hoá ở nước nhà thay vì nhập khẩu; diện tích d là tình

trạng phi hiệu quả do giá cao hơn làm giảm sự chọn lựa của người tiêu dùng, đôi khi được gọi là *chi phí tiêu dùng* của thuế quan. Cả hai khoản mất mát vô ích này đều tăng lên khi thuế suất tăng. Ảnh hưởng bảo hộ của thuế quan thật sự phức tạp hơn so với trình bày qua đồ thị đơn giản trong hình 19-3, vì đồ thị này chỉ tập trung vào thị trường đầu ra. Ảnh hưởng bảo hộ còn phụ thuộc nhiều vào mối quan hệ giữa thuế quan đối với hàng hoá sau cùng và đối với bất kỳ yếu tố đầu vào nhập khẩu nào cần thiết để sản xuất hàng hoá đó (hộp 19-1).

Hộp 19-1. Tỷ suất bảo hộ hiệu dụng (Effective rates of protection)

Thuế quan ảnh hưởng như thế nào đến động cơ thay đổi hoạt động sản xuất của nhà sản xuất? Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu cạnh tranh mang lại cho ta một manh mối nhưng không nói lên được toàn bộ câu chuyện. Thuế suất giúp ta xác định tỷ suất bảo hộ danh nghĩa, chỉ tập trung vào ảnh hưởng của thuế quan đối với giá của *đầu ra*. Nhưng nhà sản xuất còn quan tâm đến ảnh hưởng của thuế quan đối với giá *các yếu tố đầu vào* và suy cho cùng là quan tâm đến chênh lệch giữa doanh thu và chi phí đầu vào. Trong khi thuế quan đối với hàng nhập khẩu cạnh tranh giúp nhà sản xuất tăng lợi nhuận, thuế quan đối với các hàng hoá trung gian làm giảm lợi nhuận của họ.

Tỷ suất bảo hộ hiệu dụng (ERP) đo lường sự bảo hộ đạt được thông qua toàn bộ cơ cấu thuế quan đối với các yếu tố đầu vào và đầu ra.¹ Đại lượng này tập trung chú ý vào tác động của chính sách ngoại thương đối với *giá trị gia tăng*, tức là chênh lệch giữa giá bán hàng hoá và chi phí đơn vị của hàng hoá trung gian.² Tính theo giá trong nước, giá trị gia tăng có thể được đo bằng chênh lệch giữa giá trong nước của sản phẩm (P_d) và chi phí trong nước của các yếu tố đầu vào vật chất trên một đơn vị đầu ra (C_d), trong khi giá trị gia tăng tính theo giá thế giới là chênh lệch giữa giá thế giới của sản phẩm (P_w) và chi phí các yếu tố đầu vào theo giá thế giới (C_w). ERP là tỷ số giữa hai yếu tố này:

$$ERP = \frac{\text{Giá trị gia tăng (giá trong nước)}}{\text{Giá trị gia tăng (giá thế giới)}} - 1 = \frac{P_d - C_d}{P_w - C_w} - 1 \quad [19-1]$$

Sự khác biệt chính giữa giá thế giới và giá trong nước là thuế quan (và các hàng rào thương mại khác như hạn ngạch mà có thể có ảnh hưởng tương tự đối với giá cả). Thuế quan đối với hàng nhập khẩu cạnh tranh (t_o) làm tăng giá trong nước của sản phẩm cao hơn giá thế giới ($P_d = P_w[1 + t_o]$), trong khi thuế quan bình quân đối với các yếu tố đầu vào (t_i) làm tăng chi phí sản xuất ($C_d = C_w[1 + t_i]$). Vì thế, giá trong nước và chi phí có thể được biểu thị theo giá thế giới và thuế quan:

$$ERP = \frac{P_w(1+t_o) - C_w(1+t_i)}{P_w - C_w} - 1 \text{ hay } ERP = \frac{P_w t_o - C_w t_i}{P_w - C_w} \quad [19-2]$$

¹ Khái niệm tỷ suất bảo hộ hiệu dụng xuất phát từ nghiên cứu của Max Coden, “The Structure of a Tariff System and the Effective Protection Rate,” *Journal of Political Economy* 74 (tháng 6-1966), 221-37.

² Trong khoản chênh lệch này, nhà sản xuất có thể thanh toán toàn bộ chi phí các yếu tố sản xuất: tiền lương, tiền thuê, lãi vay, và lợi nhuận. Tổng cộng các khoản thanh toán này bằng với giá trị gia tăng.

Vì mẫu số là giá trị gia tăng tính theo giá thế giới, ERP đo lường tác động của toàn bộ thuế quan đối với giá trị gia tăng, chứ không phải đối với giá cả. Việc đo lường ERP có thể dễ dàng được mở rộng để bao hàm hạn ngạch, trợ cấp và các chính sách khác ảnh hưởng đến giá đầu ra và đầu vào, và vì thế cũng ảnh hưởng đến giá trị gia tăng. Để tìm hiểu ý nghĩa thuyết phục của khái niệm ERP, ta giả sử một nhà sản xuất chế tạo ra một đầu máy DVD bán với giá 100 USD và tốn chi phí 60 USD để sản xuất trên thị trường thế giới, cho nên giá trị gia tăng là 40 USD. Ta hãy xem xét tác động đối với giá trị gia tăng của ba tình huống chính sách thuế quan như sau:

1. *Thuế quan đối với đầu ra chính xác bằng thuế quan đối với các yếu tố đầu vào.* Ví dụ cả t_o và t_i đều bằng 10 phần trăm. Bạn có thể nghĩ rằng tác động của thuế quan sẽ là trung tính, nhưng thật ra không phải vậy. Giá bán tăng đến 110 USD và chi phí trong nước tăng đến 66 USD, cho nên giá trị gia tăng tăng thêm 10 phần trăm, trở thành 44 USD. Hệ thống thuế quan đồng nhất 10 phần trăm trong trường hợp này sẽ cho ta tỷ suất bảo hộ hiệu dụng đối với giá trị gia tăng là 10 phần trăm, chính xác bằng với tỷ suất bảo hộ danh nghĩa.

2. *Thuế quan đối với đầu ra cao hơn thuế quan đối với các yếu tố đầu vào.* Nếu $t_o = 10$ phần trăm nhưng $t_i = 0$, giá trong nước tăng lên đến 110 USD và giá trị gia tăng tăng từ 40 USD lên 50 USD. Như vậy, $ERP = 25$ phần trăm, cao hơn nhiều so với tỷ suất bảo hộ danh nghĩa 10 phần trăm. Tổng quát hơn, nếu t_o cao hơn t_i , thì ERP sẽ cao hơn tỷ suất bảo hộ danh nghĩa. Lưu ý nhận định then chốt ở đây: Điều mà thoát nhìn qua xem ra chỉ là một khoản thuế nhỏ nhưng lại có thể có tác động lớn đối với chênh lệch giữa giá bán và chi phí sản xuất, và vì thế có tác động lớn đối với động cơ của nhà sản xuất để phân bổ lại nguồn lực ra khỏi những ngành không được bảo hộ và chuyển đến những ngành được bảo hộ. Cơ cấu thuế quan tại nhiều nước có xu hướng đi theo mô thức này, leo thang từ những thuế suất tương đối thấp đối với các yếu tố đầu vào cho đến thuế suất cao hơn đối với thành phẩm. Trong những tình huống này, tỷ suất bảo hộ hiệu dụng lên đến 100 phần trăm chẳng phải là không phổ biến.

3. *Thuế quan đối với đầu ra thấp hơn thuế quan đối với các yếu tố đầu vào.* Nếu không có thuế quan đối với hàng nhập khẩu cạnh tranh nhưng các yếu tố đầu vào bị đánh thuế 10 phần trăm ($t_i = 10$ phần trăm), chi phí trong nước tăng lên đến 66 USD, nhưng giá đầu ra vẫn không đổi ở mức 100 USD. Như vậy, giá trị gia tăng giảm xuống 34 USD và ERP có giá trị âm 15 phần trăm. Cho dù một cơ cấu thuế quan xói mòn động cơ khuyến khích đầu tư như thế này có vẻ như không thể xảy ra, thế nhưng trên thực tế vẫn phổ biến, đặc biệt đối với nông sản và sản phẩm xuất khẩu. Chính phủ các nước thích duy trì giá lương thực thấp để làm hài lòng người tiêu dùng ở đô thị và vì thế không muốn ban hành thuế quan đối với lương thực nhập khẩu. Do đó, thuế quan bảo hộ đối với phân bón, hạt giống, hay các thiết bị thủy lợi làm xói mòn khả năng sinh lợi của nông sản và làm dịch chuyển hoạt động đầu tư xa rời lĩnh vực nông nghiệp. Cũng như đối với hàng xuất khẩu, chính phủ các nước không thể sử dụng thuế quan để tăng giá đầu ra, vì các nhà xuất khẩu bán hàng hoá trên thị trường thế giới. Thuế quan đối với các yếu tố đầu vào làm tăng chi phí của nhà xuất khẩu và làm giảm động cơ khuyến khích họ đầu tư vào ngành công nghiệp xuất khẩu. Mô thức bảo hộ này là vấn đề quan trọng làm xói mòn sức cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp xuất khẩu tại nhiều nước đang phát triển.

Hạn ngạch nhập khẩu (Import Quotas)

Các ngành công nghiệp cũng có thể được bảo hộ thông qua các **biện pháp hạn chế định lượng** đối với hàng nhập khẩu, thường dưới hình thức *hạn ngạch* hay *giấy phép nhập khẩu*. Với hạn ngạch, chính phủ xác định trước số lượng chính xác hàng hoá nhập khẩu mà chính phủ cho phép nhập vào đất nước, trong khi với thuế quan, lượng hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào phản ứng của nhà sản xuất và người tiêu dùng, như thể hiện qua độ co giãn cung và cầu. Một hạn ngạch hạn chế hàng nhập khẩu với cùng số lượng như một thuế suất thuế quan thì cũng có nhiều ảnh hưởng hết như thuế quan. Xét theo hình 19-3, một hạn ngạch hạn chế hàng nhập khẩu trong phạm vi M_2 sẽ buộc giá trong nước tăng lên đến P_d , làm tăng sản lượng trong nước đến Q_4 , và làm giảm tiêu dùng trong nước xuống Q_3 , cũng giống như tác động của thuế quan. Tổng thất thặng dư tiêu dùng, mất mát vô ích, và lợi ích thặng dư sản xuất cũng giống như nhau.

Nhưng hạn ngạch nhập khẩu khác với thuế quan ở hai khía cạnh quan trọng. Thứ nhất, không nhất thiết chính phủ sẽ nhận được một khoản thu ngân sách như trong trường hợp thuế quan. Để cưỡng chế thi hành hạn ngạch, chính phủ phải phát hành giấy phép cho một số nhà nhập khẩu có hạn, trao cho họ quyền được mua cho đến số lượng M_2 hàng nhập khẩu. Nếu chính phủ chỉ đơn thuần cấp phép mà không thu phí (chính phủ nhiều nước vẫn làm cách này, họ sử dụng giấy phép như một hình thức ô dù bảo trợ dành cho những nhà nhập khẩu có quan hệ chính trị tốt), người nhận giấy phép sẽ nhận được một khoản lợi nhuận trời cho bằng diện tích tam giác c. Điều này là vì nhà nhập khẩu có thể mua hàng hoá với giá P_w trên thị trường thế giới và bán lại trên thị trường nội địa với giá P_d . Khoản lợi nhuận trời cho này thường được gọi là **đặc lợi hạn ngạch (quota rent)**, có thể khá lớn, vì thế các nhà nhập khẩu thường bỏ nhiều công sức để thu được đặc lợi hạn ngạch này, kể cả hối lộ các quan chức chính phủ, mà thực chất là cùng chia xẻ đặc lợi hạn ngạch với các quan chức chính phủ có thẩm quyền. (Trong trường hợp thuế quan, các nhà nhập khẩu cũng có thể hối lộ nhân viên hải quan để tránh nộp toàn bộ số thuế phải nộp.) Như một sự lựa chọn, và là một phương án thường được ưa chuộng hơn, chính phủ có thể bán giấy phép nhập khẩu thông qua đấu thầu. Các nhà nhập khẩu tiềm năng có thể sẵn lòng trả cho đến giá trị c để nhận được giấy phép nhập khẩu, vì đó là độ lớn khoản lợi nhuận trời cho tiềm năng mà họ có thể nhận được. Một phiên đấu giá được tổ chức tốt có thể mang lại cho chính phủ số thu bằng với trong trường hợp thuế quan, cho dù sự phân phối hạn ngạch thường được xem là có chi phí tổ chức thực hiện tốn kém hơn so với thuế quan.

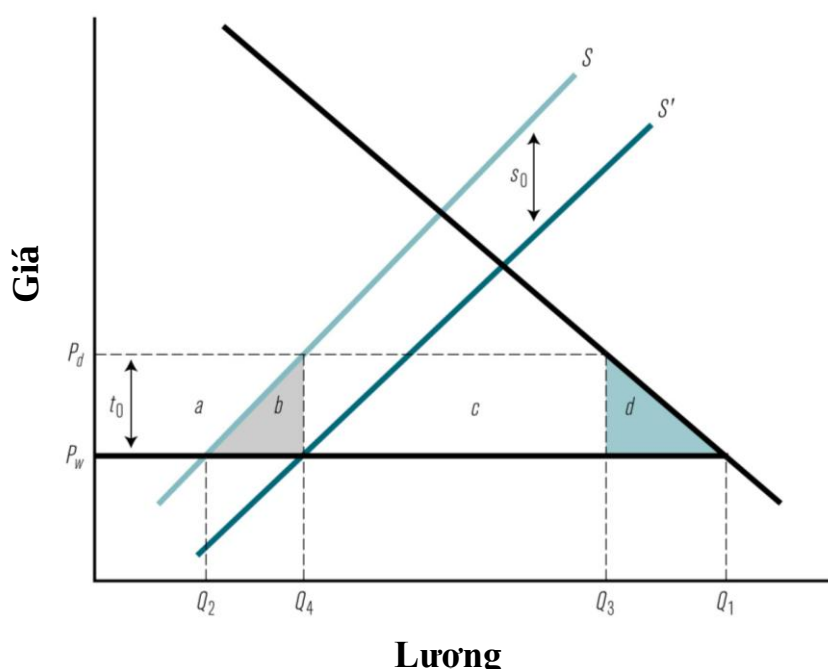
Thứ hai, sự năng động của thị trường làm dịch chuyển đường cung và đường cầu hay giá thế giới có thể có những tác động rất khác nhau ứng với thuế quan và hạn ngạch. Ta hãy xem thử trường hợp giá thế giới P_w giảm. Trong trường hợp thuế quan, cả P_w và P_d đều giảm, mang lại cho người tiêu dùng lợi ích nhờ giá giảm. Tiêu dùng tăng, sản xuất nội địa giảm, và nhập khẩu tăng để lấp đầy khoảng cách giữa tiêu dùng và sản xuất nội địa. Tuy nhiên, trong trường hợp hạn ngạch, hàng nhập khẩu không thể gia tăng. Sản xuất nội địa và tiêu dùng không thay đổi, và giá vẫn ở mức P_d . Giá thế giới giảm chỉ đơn thuần làm tăng đặc lợi hạn ngạch, và lợi ích này rơi thẳng vào tay những người có giấy phép. Nói tổng quát hơn, trong hầu hết các trường hợp (nhưng không phải tất cả), vì thuế quan cho phép thay đổi lượng hàng nhập khẩu, nhà sản xuất và người tiêu dùng có thể phản ứng trước sự thay đổi của thị trường như họ đang hoạt động trong một nền kinh tế mở; với hạn ngạch, họ phản ứng như thể họ đang ở trong một nền kinh tế đóng. Vì những hệ quả này của hạn ngạch, cho nên các nhà kinh tế học thích thuế quan hơn, và cải cách thương mại cũng như các hiệp định thương mại quốc tế thường bắt đầu bằng việc chuyển đổi từ hạn ngạch sang

thuế quan tương đương, và được gọi bằng cái tên chẳng hay ho gì là **thuế quan hoá (tariffication)**.

Trợ cấp sản xuất (Production Subsidies)

Trợ cấp trực tiếp là một phương án thay thế cho thuế quan hay hạn ngạch như một phương tiện bảo hộ các nhà sản xuất nội địa. Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, và Nhật Bản đều sử dụng những khoản trợ cấp lớn để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và bảo vệ hàng nông sản trước các đối thủ cạnh tranh toàn cầu, thường là bằng phí tổn của các đối thủ cạnh tranh tiềm năng từ các nước đang phát triển. Tác động của trợ cấp cũng tương tự như của thuế quan thể hiện trong vài khía cạnh: Thuế quan bảo hộ 20 phần trăm đối với hàng nhập khẩu và trợ cấp 20 phần trăm đối với sản lượng cũng có ảnh hưởng như nhau đối với lợi nhuận. Nhưng ảnh hưởng đối với người tiêu dùng và ngân sách chính phủ có thể khá khác nhau.

Một khoản trợ cấp s_0 phần trăm, bằng với thuế suất t_0 mà ta đã tìm hiểu trên đây, thực chất sẽ làm dịch chuyển đường cung từ S đến S' , như thể hiện qua hình 19-4. Sản lượng dịch chuyển từ Q_2 đến Q_4 , nhưng giá không thay đổi, vì thế người tiêu dùng vẫn mua lượng Q_1 tại mức giá ban đầu P_w . Vì thế, ưu điểm lớn của việc sử dụng trợ cấp là không có tổn thất thặng dư tiêu dùng. Tổng chi phí của trợ cấp là $a + b$, nhưng trong trường hợp này, nguồn tiền đi ra từ ngân sách chính phủ chứ không phải chỉ đơn thuần áp đặt chi phí lên người tiêu dùng hàng hoá sau cùng. Các nhà sản xuất hạnh phúc với trợ cấp cũng giống như với thuế quan tương đương. Cũng như với thuế quan, họ nhận được thặng dư sản xuất a , với tổn thất nguồn lực là b . Như vậy, mất mát vô ích chỉ bằng tam giác b , nhỏ hơn so với khoản mất mát vô ích $b + d$ trong trường hợp thuế quan.



Hình 19-4. Tác động của trợ cấp đối với các doanh nghiệp cạnh tranh với hàng nhập khẩu

Các nhà kinh tế học nói chung thích trợ cấp hơn so với thuế quan (và thích thuế quan hơn so với hạn ngạch) vì người tiêu dùng có thể mua nhiều hàng hoá hơn trong khi xã hội không phải chi trả thêm cho sản xuất như trong trường hợp thuế quan tương đương. Chi phí được gánh chịu bởi toàn thể những người nộp thuế, chứ không phải chỉ bởi người tiêu dùng hàng hoá này. Trợ cấp thường thể hiện như một khoản mục chi tiêu trong ngân sách chính phủ, vì thế có sự hạch toán hàng năm về chi phí bảo hộ. Do đó, chính phủ sẽ bị ràng buộc hơn và có thể phải duy trì sự bảo hộ ở mức độ vừa phải và ngắn hạn (cho dù trợ cấp nông nghiệp và công nghiệp vẫn tiếp tục trong nhiều năm). Đáng tiếc thay, các quan chức chính phủ có xu hướng thích hạn ngạch hay thuế quan hơn so với trợ cấp, chính xác là vì chi phí bảo hộ không thể hiện trong ngân sách và vì thế không phơi bày rõ ràng đối với toàn thể xã hội.

Quản lý tỷ giá hối đoái

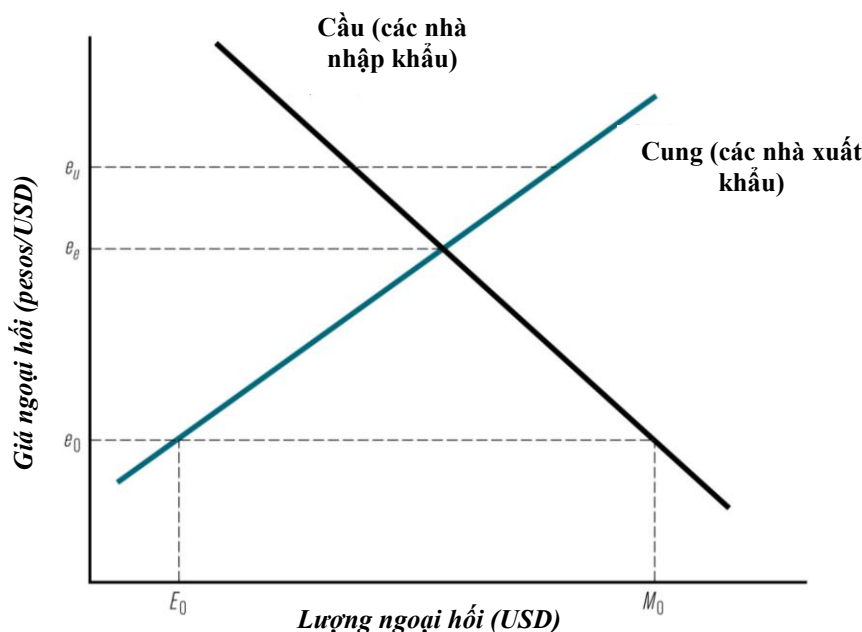
Thuế quan, hạn ngạch và trợ cấp chỉ là một vài trong số những công cụ mà các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng để tác động đến ngoại thương. Một trong những công cụ có tác dụng mạnh nhất mà họ có thể sử dụng là tỷ giá hối đoái, thường ảnh hưởng đến nhiều giao dịch hơn so với bất kỳ một mức giá riêng lẻ nào trong nền kinh tế và trực tiếp ảnh hưởng đến giá trong nước của mọi hàng hoá ngoại thương. Thuế quan, hạn ngạch và trợ cấp được sử dụng để hỗ trợ những hàng hoá và các khu vực cụ thể thông qua thay đổi giá tương đối của các hàng hoá này so với tất cả các hàng hoá khác. Ngược lại, tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đồng nhất đối với giá cả của toàn bộ hàng hoá ngoại thương³ nhưng làm thay đổi giá giữa hàng hoá ngoại thương (hàng hoá có thể xuất khẩu và nhập khẩu) và hàng hoá phi ngoại thương (như vận chuyển nội địa, cung ứng điện nước, hầu hết các dịch vụ xây dựng, các dịch vụ cá nhân và hộ gia đình, và các dịch vụ chính phủ).

Hình 19-5 minh hoạ thị trường ngoại hối, trong đó các nhà xuất khẩu cung ứng ngoại hối và các nhà nhập khẩu có nhu cầu ngoại hối. Trục tung là tỷ giá hối đoái tính theo nội tệ; ví dụ, peso trên một USD. Với một hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, tỷ giá e_e là tỷ giá cân bằng và làm thị trường không bị dư cung hay dư cầu, cho nên kim ngạch nhập khẩu bằng kim ngạch xuất khẩu và không có thặng dư hay thâm hụt thương mại. Nhưng khi chính phủ can thiệp vào thị trường để cố định tỷ giá hối đoái (như mô tả trong chương 13), có thể có hai kết quả xảy ra:

1. *Nội tệ được định giá quá cao:* Trong lịch sử, chính phủ nhiều nước đã can thiệp để duy trì tỷ giá hối đoái chính thức ở mức thấp hơn e_e , ví dụ như e_0 . Một chiếc điện thoại di động nhập khẩu với chi phí 200 USD sẽ trị giá 2000 peso ứng với tỷ giá thị trường là 10 peso/USD, nhưng với nội tệ được định giá quá cao như 8 peso/USD, chiếc điện thoại di động bây giờ chỉ trị giá 1600 USD. Đồng thời, bất kỳ hàng hoá nào xuất khẩu và bán bằng USD bây giờ sẽ nhận được ít peso hơn. Kết quả là gia tăng hàng nhập khẩu và giảm xuất khẩu, với thâm hụt thương mại $M_0 - E_0$. Chính phủ một số nước thích nội tệ được định giá quá cao vì nhờ đó họ có thể duy trì giá hàng nhập khẩu rẻ, và người tiêu dùng đô thị (thường có thể lực chính trị, bao gồm cả sức mạnh quân đội) thích hàng nhập khẩu rẻ. Nội tệ được định giá quá cao có thể dẫn đến gia tăng thâm hụt thương mại và gây ra nhiều hệ lụy như tích lũy nợ và tăng trưởng chậm đi. Nhưng nó cũng đung

³ Như thảo luận trong chương 17, hàng hoá ngoại thương bao gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, và tất cả những hàng hoá và dịch vụ có thể được xuất khẩu và nhập khẩu, với giá được xác định trên thị trường thế giới. Hàng hoá phi ngoại thương là hàng hoá được sản xuất trong nước và không phụ thuộc vào hàng nhập khẩu cạnh tranh, với giá cả được xác định bởi điều kiện cung và cầu địa phương.

độ với chiến lược thay thế nhập khẩu vì nó làm hàng nhập khẩu trở nên rẻ hơn, xói mòn sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa. Vì thế, chính phủ các nước thường ban hành thuế quan cao hơn so với khi áp dụng tỷ giá hối đoái thả nổi nhằm bảo hộ các ngành công nghiệp ưu tiên và cố gắng giảm sự gia tăng thâm hụt thương mại. Trong thập niên 70 và 80, sự kết hợp giữa nội tệ được định giá quá cao và thuế quan cùng với hạn ngạch tràn lan tương đối phổ biến. Ngày nay, điều này kém phổ biến hơn, cho dù vẫn là một tổ hợp chính sách được áp dụng ở một số nước như Ai Cập.



Hình 19-5. Chính sách tỷ giá hối đoái với nội tệ định giá quá cao và quá thấp

2. *Nội tệ được định giá quá thấp.* Chính phủ một số nước đi theo một chiến lược ngược lại và can thiệp để duy trì tỷ giá hối đoái cao hơn e_e , ví dụ như e_u . Tiếp cận này khiến cho hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn đồng thời hàng xuất khẩu trở nên có lời hơn thông qua tăng giá khi qui ra nội tệ. Vì thế, nó giúp kích thích xuất khẩu và mang lại sự bảo hộ cho các doanh nghiệp cạnh tranh với hàng nhập khẩu thông qua tăng giá sản phẩm cạnh tranh. Vì hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn, nên nội tệ được định giá quá thấp có xu hướng cản trở tiêu dùng chung, vì thế làm tăng tiết kiệm. Thặng dư cán cân thanh toán đạt được cũng giúp đất nước có thể tích lũy dự trữ ngoại hối. Trong khi chiến lược này có một số ưu điểm, nó cũng có những chi phí. Nó không được người tiêu dùng ưa chuộng, vì nó có tác dụng như một khoản thuế đối với hàng tiêu dùng nhập khẩu và làm giảm phúc lợi người tiêu dùng, ít nhất trong ngắn hạn. Việc tích lũy dự trữ có thể hữu ích cho đến một điểm nào đó, nhưng theo định nghĩa, dự trữ là nguồn lực mà xã hội để sang một bên và không sử dụng cho việc tiêu dùng hiện tại hay đầu tư. Nội tệ được định giá quá thấp, cho dù không phổ biến như trường hợp nội tệ được định giá quá cao, vẫn được sử dụng ở những nước có cơ chế thúc đẩy xuất khẩu như Đài Loan vào thập niên 80. Ví dụ quan trọng nhất vào đầu thế kỷ hai mươi mốt là trường hợp gây nhiều tranh cãi của Trung Quốc, khi chính phủ sử dụng nội tệ được định giá quá thấp để giúp kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu (hộp 19-2).

Hộp 19-2 Chính sách tỷ giá hối đoái ở Trung Quốc

Phải chăng chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc là không công bằng? Trung Quốc từng bị một số người chỉ trích rằng đồng nội tệ được định giá quá thấp làm cho hàng xuất khẩu của họ có lợi hơn nhiều; trong khi những người khác lập luận rằng đồng tiền vẫn không bị bố trí sai lệch nghiêm trọng. Trung Quốc duy trì đồng nhân dân tệ (RMB) cố định so với USD ở tỷ giá 8,1 RMB/USD. Tỷ giá mới này đạt được sau khi điều chỉnh 2 phần trăm vào tháng 7-2005, khi tỷ giá được định giá lại từ mức 8,28 RMB/USD thịnh hành suốt một thập niên.

Có vài bằng chứng cho thấy nhân dân tệ đã được định giá quá thấp; nghĩa là tỷ giá hối đoái được duy trì cao hơn so với tỷ giá cân bằng thị trường, chẳng hạn như ở tỷ giá e_u trong hình 19-5. Thặng dư tài khoản vãng lai của Trung Quốc (xuất khẩu trừ nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ) đã tăng lên đến hơn 3 phần trăm GDP, như thể hiện qua hình 19-5. Thông thường, thặng dư tài khoản vãng lai tương ứng với dòng vốn nước ngoài chảy ra, vì đất nước đầu tư tiền ra nước ngoài. Nhưng Trung Quốc thu hút *dòng vốn vào* ròng tăng thêm 4 phần trăm GDP, vì thế, thặng dư cán cân thanh toán chung của đất nước rất lớn, đến 7 phần trăm GDP. Điều này cho phép Trung Quốc tích lũy dự trữ ngoại hối tăng thêm một giá trị ngoạn mục là 500 tỷ USD trong ba năm, đạt đến 769 tỷ USD vào tháng 9-2005, tương đương với kim ngạch nhập khẩu trong 13 tháng.

Một số người cho rằng thặng dư tài khoản vãng lai như thế không phải là lớn xét theo tiêu chuẩn quốc tế và phần lớn dòng vốn là vốn ngắn hạn rất biến động, chứ không phải vốn bền vững dài hạn mà xác định tỷ giá hối đoái cân bằng dài hạn. Và tỷ giá hối đoái của Trung Quốc không phải là chính sách duy nhất ảnh hưởng đến các cán cân này. Chính phủ duy trì một loạt các biện pháp hạn chế dòng vốn, có xu hướng hạn chế dòng vốn ra. Khi không có các biện pháp hạn chế này, thặng dư sẽ không còn nhiều đến thế nữa. Thậm chí khi tính đến các lập luận này, nhiều nhà kinh tế học vẫn kết luận rằng nhân dân tệ đã được định giá quá thấp, có lẽ khoảng 10-20 phần trăm.¹

Nhân dân tệ được định giá quá thấp đã làm cho hàng xuất khẩu của Trung Quốc có lợi hơn, và quả thật xuất khẩu đã tăng gấp đôi từ năm 2001 đến năm 2004, phần lớn thông qua nhập khẩu linh kiện từ các nước khác trong khu vực và lắp ráp thành phẩm để xuất khẩu. Sự tăng trưởng xuất khẩu này là nguyên nhân chính của tăng trưởng kinh tế chung của Trung Quốc và thành tích xoá nghèo hết sức ấn tượng của đất nước, khi nhiều người lao động không có kỹ năng tìm được việc làm trong các đặc khu kinh tế SEZs (khá giống như các khu chế xuất EPZs được thảo luận trong hộp 19-3). Chính sách nhân dân tệ giúp hỗ trợ cho tỷ lệ tiết kiệm cao của Trung Quốc, vì hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn nên làm giảm tiêu dùng. Hơn nữa, sự tích lũy dự trữ cũng giúp Trung Quốc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô nên xem ra đất nước sẽ không phải đứng trước loại khủng hoảng tài khoản vốn mà nhiều nước láng giềng từng gặp phải vào cuối thập niên 90, như đã mô tả trong chương 15. Sự tích lũy dự trữ ngoại hối của Trung Quốc phần nào cũng là một chiến lược phòng thủ nhằm phản ứng trước những cuộc khủng hoảng này.

Nhưng chính sách định giá nội tệ quá thấp cũng có cái giá của nó, đặc biệt là khi áp dụng về lâu về dài. Việc hạn chế tiêu dùng làm giảm phúc lợi của người dân thường Trung Quốc trong ngắn hạn và không chắc có lợi ở mức cận biên khi tỷ lệ tiết kiệm tiến tới mức 40 phần trăm và dự trữ ngoại hối tương đương hơn một năm kim ngạch nhập khẩu. Hơn nữa, tỷ giá hối đoái cố định

khuyến khích các dòng vốn vào có tính chất đầu cơ, khi các nhà đầu tư bắt đầu đánh cược rằng tới một lúc nào đó, nhân dân tệ sẽ được định giá lại (nội tệ lên giá). Các nhà đầu tư mang vào 1 USD ngày hôm nay qui đổi ra sẽ nhận được 8 RMB, và nếu họ nghĩ rằng tới một lúc nào đó họ chỉ cần 7 RMB để mua lại 1 USD, họ sẽ đầu tư nhiều USD hơn vào Trung Quốc. Dòng vốn vào này đã góp phần cho sự mở rộng tín dụng nhanh chóng, khi lượng vốn vay ngân hàng đang lưu hành tăng gấp đôi chỉ trong hai năm. Sự nhộn nhịp cho vay của ngân hàng làm tăng khả năng tồn tại những lượng nợ xấu đáng kể, mà cuối cùng làm suy yếu hệ thống ngân hàng. Cuối cùng, tỷ giá hối đoái cố định mang lại mối đe dọa bảo hộ từ các nước đối tác thương mại: Thượng viện Hoa Kỳ đề xuất đánh thuế 27 phần trăm đối với toàn bộ hàng nhập khẩu từ Trung Quốc trừ khi Trung Quốc định giá lại nhân dân tệ theo tỉ lệ tương đương. Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc đã trở thành một vật bung xung tiện lợi để biện hộ cho thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ, cho dù tỷ giá hối đoái của Trung Quốc chỉ góp phần không đáng kể cho thâm hụt đó so với những yếu tố khác nằm trong sự kiểm soát của Hoa Kỳ, nhất là thâm hụt ngân sách và tỷ lệ tiết kiệm cá nhân thấp.

Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc cũng có thể có ảnh hưởng ngoài dự tính đối với lãi suất của Hoa Kỳ. Với sự tích lũy dự trữ ngoại hối, Trung Quốc đã trở thành đất nước mua tín phiếu kho bạc Mỹ nhiều nhất, giúp tài trợ cho thâm hụt ngân sách ngày càng tăng của Hoa Kỳ. Việc định giá lại hay nâng giá nhân dân tệ sẽ dẫn đến tích lũy dự trữ ít hơn và do đó Trung Quốc sẽ mua ít tín phiếu kho bạc Mỹ hơn, góp phần gây áp lực tăng lãi suất Hoa Kỳ.

Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc đã góp phần cho tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của đất nước và giúp xóa nghèo trong những năm gần đây, và dự trữ ngoại hối lớn giúp bình ổn nền kinh tế và giảm rủi ro khủng hoảng tài khoản vốn. Nhưng trong dài hạn hơn, sẽ không còn thêm lợi ích nào nữa nếu Trung Quốc tiếp tục tích lũy dự trữ bằng tổn thất của tiêu dùng. Tới một lúc nào đó, chính phủ có thể thay đổi chính sách, trước tiên thông qua định giá lại đồng nhân dân tệ đến một mức mới, và cuối cùng chuyển sang một hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn.

¹ Tìm đọc nghiên cứu của Morris Goldstein, “Adjusting China’s Exchange Rate Policies” Viện Kinh tế quốc tế, Washington, D.C.: tháng 5-2004.

Các kết quả của chiến lược thay thế nhập khẩu

Thay thế nhập khẩu có tiềm năng là một chiến lược hữu hiệu đối với những khu vực nhất định trong một khoảng thời gian có hạn. Hầu như tất cả các nước đều đã thử chiến lược này vào một lúc nào đó, và nhiều nước đã đạt được thành công nhất định. Nhưng thông thường thì các điều kiện cơ bản để thành công không được thỏa. Ở nhiều nước, chiến lược thay thế nhập khẩu được sử dụng để bảo hộ quá nhiều hoạt động và vẫn tiếp tục duy trì trong thời gian quá dài. Các nước đang phát triển tiếp tục áp ủ các ngành công nghiệp non trẻ mà không bao giờ lớn lên được và không bao giờ có khả năng cạnh tranh quốc tế, như ngành hoá dầu ở Colombia, ngành ô tô ở Malaysia, ngành dệt may ở Kenya. Các doanh nghiệp loại này đòi hỏi sự bảo hộ vô tận, với tổn thất kéo dài đối với phần còn lại của xã hội. Đôi khi chiến lược thay thế nhập khẩu thất bại do sự chọn lựa yếu kém ngay từ đầu để bảo hộ ngành công nghiệp không đúng loại (như ngành thép); thường xuất phát từ sự miễn cưỡng của chính phủ không muốn tháo dỡ các biện pháp bảo hộ dành cho các nhà công nghiệp có quan hệ chính trị mạnh.

Những nước áp dụng chiến lược thay thế nhập khẩu thường đạt được tăng trưởng nhanh trong giai đoạn ban đầu, hay *giai đoạn thay thế nhập khẩu dễ dàng*, khi các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng mở rộng để đáp ứng nhu cầu nội địa. Tuy nhiên, một khi thị trường trong nước bão hoà, tăng trưởng thường bị sa lầy. Hầu hết các nước đang phát triển có thị trường nội địa tương đối nhỏ, hoặc do thu nhập đầu người thấp, hoặc do dân số tương đối ít. Vì thế, thị trường nội địa thường tương đối ít có sự cạnh tranh, và các doanh nghiệp không thể tranh thủ lợi thế kinh tế theo qui mô và thường sản xuất với qui mô nhỏ hơn qui mô hiệu quả tối thiểu. Và thông qua giảm các mối giao kết thương mại với phần còn lại của thế giới, các nước thay thế nhập khẩu bị hạn chế tiếp cận với công nghệ và ý tưởng mới. Chiến lược thay thế nhập khẩu đã ít nhiều thành công có hạn ở những nền kinh tế lớn với thị trường nội địa rộng lớn, ít nhất trong những thời gian ngắn, nhưng nói chung nó kém thành công hơn ở những nền kinh tế qui mô trung bình hay nền kinh tế nhỏ.

Trở lại đây, nhiều nước cố gắng thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu đã gặp phải khó khăn về cán cân thanh toán do thâm hụt thương mại gia tăng. Cho dù chiến lược này được thiết kế để thay thế hàng nhập khẩu bằng sản xuất trong nước, nhưng không phải toàn bộ hàng nhập khẩu đều được thay thế (đặc biệt là hàng hoá vốn). Vì chiến lược này thực chất là làm chán nản xuất khẩu, cho nên thu nhập ngoại hối sa sút, nhất là khi chiến lược thay thế nhập khẩu thường gắn liền với đồng nội tệ được định giá quá cao. Do đó, nhiều nước áp dụng chiến lược này đã phải vay mượn nhiều và nhận thấy khó mà đáp ứng được các yêu cầu thanh toán nợ vay.

Ảnh hưởng trong cơ chế bảo hộ còn là một hệ thống động cơ khuyến khích ban thưởng cho hành vi vận động hành lang chính trị, tham nhũng, và hối lộ, thay vì khuyến khích cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. Khi chi phí trong nước cao hơn, giá nhập khẩu giảm, hay chất lượng tốt hơn của hàng hoá nước ngoài làm xói mòn vị thế cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa, phản ứng tự nhiên của họ là quay sang chính phủ tìm kiếm sự bảo hộ nhiều hơn. Phương án này làm cùn nhụt đi bản năng cạnh tranh của các nhà kinh doanh, mà theo lẽ thường sẽ phải cắt giảm chi phí, cải tiến chất lượng, gia tăng năng suất. Trong môi trường này, những nhà quản lý thành công nhất là những người có các kỹ năng chính trị hay có những mối quan hệ để có thể thương lượng một cách hữu hiệu, hay chỉ đơn thuần là để hối lộ các quan chức phụ trách hạn ngạch nhập khẩu và xác định thuế suất hay có ràng buộc mật thiết với giới chức chính trị.

CHIẾN LƯỢC HƯỚNG NGOẠI VÀ THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU

Từ cuối thập niên 80, nhiều nước đã dịch chuyển cán cân chính sách thương mại của họ từ thay thế nhập khẩu chuyển sang các chính sách thương mại hướng ngoại hơn, trong đó các doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Chiến lược này có nhiều tên gọi, bao gồm *chiến lược hướng ngoại*, *mở cửa*, *định hướng xuất khẩu*, và *thúc đẩy xuất khẩu*.⁴ Ý tưởng là thực hiện những chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới, đặc biệt là xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động và nông

⁴ Việc tham gia một khu vực mậu dịch tự do, ví dụ như Mexico, Canada và Hoa Kỳ cùng tham gia NAFTA (Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ) cũng có thể được xem là một hành động tiến tới hướng ngoại nhiều hơn. Tuy nhiên, một số khu vực mậu dịch tự do hay các loại hội nhập kinh tế khác có thể giống với chiến lược thay thế nhập khẩu nhiều hơn nếu các nền kinh tế kết hợp này đều nhỏ và các thành viên dựng lên một bức tường thuế quan quanh họ làm giảm mậu dịch với những nước không phải thành viên.

sản, nhưng cũng thay thế hàng nhập khẩu một cách cạnh tranh. Sự khác biệt chính so với chiến lược thay thế nhập khẩu là chiến lược này sử dụng sự cạnh tranh toàn cầu chứ không phải các biện pháp bảo hộ làm áp lực chính để khuyến khích đầu tư, đạt được lợi ích năng suất, học hỏi và tiếp thu công nghệ mới để hỗ trợ tăng trưởng.⁵

Theo mô thức điển hình, trong những giai đoạn đầu tiên, các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm thâm dụng lao động tương đối đơn giản, như hàng dệt may, giày dép, đồ chơi, thiết bị điện tử và đồ gỗ nội thất. Một số nước cũng xuất khẩu nông sản và nông sản chế biến thâm dụng lao động như rau quả chế biến, nước hoa quả, hay hoa cắt cành, và các dịch vụ ngày càng tăng như nhập số liệu, kế toán cơ bản, hay tổng đài điện thoại. Sau đó, theo thời gian, khi người lao động học hỏi được những kỹ năng mới và tiếp cận với công nghệ tiên tiến, các doanh nghiệp bắt đầu chuyển sang những sản phẩm tinh xảo hơn (trả lương cao hơn để tương xứng với năng suất và kỹ năng cao hơn) khi lợi thế cạnh tranh của đất nước dần dần chuyển sang việc sản xuất các máy móc điện tử tiên tiến hơn, quần áo cao cấp hơn, và hàng tiêu dùng lâu bền.

Sự chuyển dịch sang các chính sách hướng ngoại hơn ở các nước đang phát triển bắt đầu vào thập niên 60 với bốn con hổ Đông Á: Hong Kong, Hàn Quốc, Singapore, và Đài Loan. Những nước này đã chứng minh rằng các nước đang phát triển có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới thông qua chuyên sâu trên những thị trường chuyên biệt sản xuất những sản phẩm công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động. Sự tăng trưởng thương mại nhanh chóng của họ đi kèm với tăng trưởng kinh tế gia tăng, giảm nghèo, và các tiến bộ khác. Tiếp theo mô hình của họ, phần lớn những nước đang phát triển tăng trưởng rất nhanh trong những thập niên gần đây đã áp dụng một hình thức nào đó của chiến lược này, bao gồm Chile, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Mauritius, Ba Lan, Thái Lan, Tunisia, và Việt Nam, cùng với những nước khác. Tỷ lệ tăng trưởng của Ấn Độ cũng tăng tốc trong thập niên 90 khi đất nước này chuyển sang một chiến lược hướng ngoại hơn.

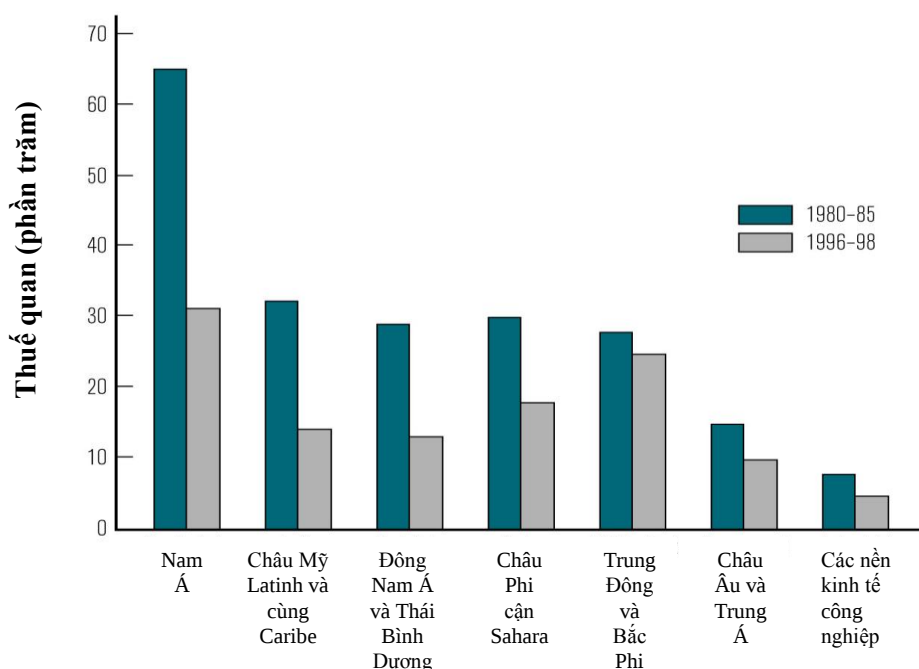
Nhưng không phải tất cả những nước chuyển sang chiến lược hướng ngoại hơn đều đạt được thành công như họ hy vọng. Ví dụ, Bolivia thực hiện nhiều biện pháp để mở cửa nền kinh tế và tuy tăng trưởng phục hồi từ tỷ lệ tăng trưởng âm phổ biến vào đầu thập niên 80, tỷ lệ tăng trưởng bình quân cũng chỉ vào khoảng 1,2 phần trăm từ cuối thập niên 80. Hơn nữa, chiến lược tăng trưởng hướng ngoại còn mang theo nhiều tranh cãi. Nhất quán với kinh nghiệm của Bolivia, một số nhà phân tích tin rằng, tuy có những lợi ích nhờ vào sự mở cửa và ngoại thương nhiều hơn, lợi ích đó sẽ không lớn như một số người chủ trương đề xuất. Một số người lập luận rằng bản thân chiến lược hướng ngoại không thôi không phải là chiếc chìa khoá để tăng trưởng, mà những yếu tố khác, như thể chế cải tiến hay sự quản lý nhà nước tốt hơn, cũng hỗ trợ cho xuất khẩu và tăng trưởng nhanh chóng. Những người khác lập luận rằng chiến lược này chỉ mang lại “cuộc đua

⁵ Bốn nhà kinh tế học nổi tiếng có ảnh hưởng mạnh đến tư duy về sự chuyển đổi từ chiến lược hướng nội sang hướng ngoại là Gustav Ranis, “Industrial Sector Labor Absorption,” *Economic Development and Cultural Change* 21 (1973); Anne O. Krueger, *Foreign Trade Regimes and Economic Development: Liberalization Attempts and Consequences* (Cambridge, MA: Ballinger, 1978); Jadish N. Bhagwati, *Foreign Trade Regimes and Economic Development: Anatomy and Consequences of Exchange Control Regimes* (Cambridge, MA: Ballinger, 1978); và Bela Balassa, “The Process of Industrial Development and Alternative Development Strategy,” *Essays in International Finance* 141 (1980). Tìm đọc bài tổng quan về sự thay đổi tư duy về chính sách thương mại và phát triển từ thập niên 60 đến thập niên 90 trong diễn văn của chủ tịch Anne O. Krueger phát biểu trước Hiệp hội kinh tế Mỹ “Trade Policy and Economic Development: How We Learn,” *American Economic Review* 1, số 87 (tháng 5-1997), 1-22.

xuống đáy” về lao động rẻ và do đó sẽ có hại chứ không phải có lợi cho phát triển. Trong những phần tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu những lập luận này cũng như các bằng chứng thực nghiệm hiện có.

Các chính sách hỗ trợ chiến lược hướng ngoại

Các chính sách cụ thể hỗ trợ chiến lược hướng ngoại nhiều hơn ở mỗi nước mỗi khác, nhưng tất cả đều có chung điểm khởi đầu là giảm các hàng rào nhập khẩu và các biện pháp hạn chế xuất khẩu. Có một xu hướng toàn cầu rõ rệt nhằm giảm thuế quan bình quân từ đầu thập niên 80, như thể hiện qua hình 19-6. Thuế quan bình quân ở Nam Á giảm từ mức rất cao 65 phần trăm xuống 30 phần trăm (vẫn còn cao), trong khi thuế quan ở các khu vực khác cũng giảm. Nhưng chiến lược tự do hoá cốt lõi còn đi xa hơn chứ không chỉ đơn thuần là giảm thuế quan, và bao gồm việc bãi bỏ hạn ngạch, giảm các hàng rào thương mại khác và đưa giá trong nước về gần giá thế giới hơn. Ở nhiều nước, chính phủ đẩy mạnh chương trình này thông qua thành lập các thể chế làm nền tảng cho xuất khẩu như các khu chế xuất, nhằm tạo ra một môi trường cạnh tranh ít nhất cho một số doanh nghiệp. Ngoài ra, ở một số quốc gia, chính phủ cũng thực hiện những biện pháp bổ sung để công khai khuyến khích xuất khẩu, hoặc là thông qua đồng nội tệ được định giá quá thấp, trợ cấp xuất khẩu, hay các phương tiện tín dụng đặc biệt.



Hình 19-6. Suất thuế quan bình quân không trọng số theo khu vực

(Biểu đồ của châu Âu và Trung Á phản ánh số liệu năm 1986-90.)

Nguồn: Andrew Berg và Anne Krueger, “Trade, Growth and Poverty: A Selective Survey,” tài liệu nghiên cứu của Quỹ Tiền tệ quốc tế WP/03/30, Washington D.C.: 2003, từ số liệu Ngân hàng Thế giới và Tổ chức thương mại thế giới.

Các bước cơ bản hướng tới tự do hoá hoàn toàn nhằm khuyến khích xuất khẩu bao gồm;

- Bãi bỏ hạn ngạch và thuế quan cũng như các hình thức bảo hộ khác, đặc biệt là đối với hàng hoá vốn và hàng hoá trung gian.
- Cho phép đồng tiền được thả nổi với tỷ giá hối đoái do thị trường xác định, và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô thông qua các chính sách tiền tệ và chính sách thu chi ngân sách thận trọng.
- Giảm những gánh nặng qui định luật lệ không cần thiết, chi phí thủ tục hành chính, và tệ nạn quan liêu làm tăng chi phí kinh doanh.
- Duy trì thị trường các yếu tố sản xuất linh hoạt, đặc biệt là lao động và tín dụng, với tiền lương và lãi suất do thị trường xác định.

Trong một chiến lược tự do hoá đầy đủ, các bước này còn được tăng cường bởi các cách tiếp cận chung là tăng cường cơ sở hạ tầng (đặc biệt là đường sá, bến cảng, cung cấp điện, và viễn thông để kết nối các doanh nghiệp với phần còn lại của thế giới và giảm chi phí sản xuất); đầu tư vào giáo dục và y tế cộng đồng (để bảo đảm một lực lượng lao động có trình độ, khỏe mạnh và có năng suất); và cải tiến quản lý nhà nước, để quyền sở hữu tài sản được tôn trọng. Các chính sách cơ bản này sẽ không gây ngạc nhiên cho bất kỳ một sinh viên kinh tế học tân cổ điển nào. Quả thật, chiến lược hướng ngoại thường được xem là đồng nghĩa với các chính sách kinh tế tự do hoá và dựa vào thị trường. Cách tiếp cận tân cổ điển không qui định sự thiên vị đối với xuất khẩu, mà đúng ra là một cơ chế trung tính trong cách đối xử với xuất khẩu, thay thế nhập khẩu, và hàng hoá phi ngoại thương. Theo quan điểm này, chiến lược không nhằm mục đích hỗ trợ chính bản thân xuất khẩu, mà đúng hơn, tăng trưởng xuất khẩu sẽ xảy ra vì những biến dạng làm cản trở xuất khẩu và ưu đãi các hoạt động khác đã được tháo gỡ.

Tuy cách tiếp cận này có sức thuyết phục về lý thuyết, một vài quốc gia thật sự đi theo một chiến lược tân cổ điển thuần túy, và một số đất nước thành công còn xa rời cách tiếp cận này trong một vài khía cạnh. Hong Kong, ít nhất trước khi được trao trả về Trung Quốc vào năm 1997, là lãnh thổ áp dụng chiến lược gần giống nhất với cách tiếp cận tân cổ điển này; nền kinh tế rất mở cửa và có rất ít sự can thiệp của chính phủ và sự biến dạng. Singapore cũng đã đi theo một mô hình khá tự do nhưng khác với tiêu chuẩn tân cổ điển ở chỗ nhiều ngành xuất khẩu lớn nhất là các doanh nghiệp dịch vụ thuộc sở hữu của chính phủ trong ngành viễn thông, dịch vụ cảng (bao gồm một trong những sân bay tốt nhất trên thế giới) và vận chuyển hàng không (hãng hàng không Singapore nổi tiếng thế giới).

Cơ chế của Hàn Quốc có tính chất can thiệp nhiều hơn. Hàn Quốc dựng lên các hàng rào bảo hộ cao ngất chống lại hàng nhập khẩu và lãi suất được kiểm soát ở mức thấp hơn lãi suất thị trường, phân bổ tín dụng rẻ cho các ngành và các doanh nghiệp ưu tiên, bao gồm các nhà xuất khẩu. Điều làm cho chiến lược của họ trở thành một chiến lược hướng ngoại là ở chỗ các biện pháp can thiệp được sử dụng để lôi kéo, và đôi khi bắt buộc các doanh nghiệp phải đáp ứng những mục tiêu xuất khẩu đầy tham vọng. Thành công hay thất bại phụ thuộc nhiều vào khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, chứ không phải trên thị trường nội địa.⁶ Hàn Quốc còn đi xa hơn một chiến lược hướng ngoại đơn thuần và trung tính, họ chủ trương thiên vị xuất khẩu. Ở Hàn Quốc, ngược lại với cơ chế hướng nội, một doanh nghiệp không thể tranh thủ lợi thế bảo hộ hay các biến dạng thị trường khác trừ khi doanh nghiệp đó đạt được các chỉ tiêu xuất khẩu nghiêm ngặt. Các nhà chế

⁶ Tìm đọc nghiên cứu của Marcus Noland và Howard Pack, *Industrial Policy in an Era of Globalization* "Lessons From Asia" (Washington D.C.: Viện Kinh tế quốc tế, tháng 3-2003).

tạo ô tô Hàn Quốc trở nên có sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu và bắt đầu xuất khẩu đồng thời với việc bán hàng trên thị trường nội địa. Một số công cụ bảo hộ được sử dụng để giúp đỡ các nhà xuất khẩu học hỏi thông qua làm việc: áp dụng công nghệ mới, học hỏi cách thức làm chủ những công nghệ đó, giảm chi phí sản xuất, tìm kiếm và tham gia các thị trường hải ngoại, và cuối cùng cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp nước ngoài.

Sự thiên vị và can thiệp mạnh để hỗ trợ các nhà xuất khẩu không phải là qui tắc đối với tất cả các nước xuất khẩu châu Á. Indonesia, Malaysia, Đài Loan, và Thái Lan sử dụng một cách tiếp cận hỗn hợp, ít thiên vị xuất khẩu hơn. Cho dù can thiệp và bảo hộ rất mạnh trong một số lĩnh vực, hầu hết các ngành họ nâng đỡ không bao giờ trở nên có sức cạnh tranh quốc tế, như ô tô Proton của Malaysia và máy bay IPTN của Indonesia.⁷ Tuy nhiên, mỗi nước đều thực hiện những chính sách giúp cô lập các ngành công nghiệp xuất khẩu khỏi sự biến dạng của thị trường nội địa, cho phép doanh nghiệp mua các yếu tố đầu vào và bán sản phẩm theo giá gần với giá thế giới, như chiến lược tân cổ điển kêu gọi, để nhiều doanh nghiệp xuất khẩu trở nên có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.⁸

Trung Quốc, cùng với Hàn Quốc và Đài Loan trong những năm đầu tiên, sử dụng chính sách tỷ giá hối đoái để hỗ trợ các nhà xuất khẩu, như mô tả trong hình 19-5 trên đây. Trung Quốc cố định tỷ giá hối đoái ở mức cao hơn tỷ giá cân bằng thị trường (nội tệ được định giá quá thấp), làm cho hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn và hàng xuất khẩu trở nên có lời hơn. Chính sách này đã góp phần cho sự tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng của Trung Quốc, thặng dư thương mại lớn, và nhờ đó tích lũy dự trữ ngoại hối. Chính sách tỷ giá đóng vai trò như trợ cấp gián tiếp cho các nhà xuất khẩu Trung Quốc. Cũng như tất cả những hình thức trợ cấp khác, nó cũng có cái giá phải trả, trong trường hợp này là làm cho hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn và làm giảm tiêu dùng và phúc lợi tiêu dùng của người dân Trung Quốc bình quân. (Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc đã được thảo luận trong hộp 19-2.)

Hộp 19-3. Các khu chế xuất (EPZs) và các cơ sở xuất khẩu khác

Các khu chế xuất, các kho ngoại quan, hệ thống miễn thuế, các công viên khoa học và công nghệ là những ví dụ về các định chế và chương trình được thiết kế như các cơ sở xuất khẩu, trong đó các biến dạng thị trường được giảm bớt và các doanh nghiệp có thể hoạt động ở gần mức giá thế giới hơn. Các khu chế xuất là các khu vực mà vị trí địa lý hay địa phận hành chính nằm bên ngoài hàng rào hải quan của đất nước, thường là một khu vực có tường rào bao bọc gần một bến cảng, để giúp nhà xuất khẩu tiếp cận hàng nhập khẩu miễn thuế, các qui định kinh doanh tinh giản, thủ tục hải quan nhanh gọn, và cơ sở hạ tầng phù hợp. Các kho ngoại quan thực chất là khu chế xuất của một nhà máy riêng lẻ, có thể tọa lạc ở bất kỳ nơi đâu, nhưng vẫn có nhiều lợi thế của các khu chế xuất.¹ Hệ thống miễn thuế cho phép những doanh nghiệp hội đủ tiêu chuẩn được nhập khẩu

⁷ IPTN viết tắt của Industri Pesawat Terbang Nusantara, hay Công nghiệp máy bay Archipelango thuộc sở hữu của chính phủ Indonesia.

⁸ Trường phái theo chủ nghĩa xét lại về Hàn Quốc tỏ ra nghi ngờ cách tiếp cận tân cổ điển do Alice Amsden dẫn đầu, *Asia's New Giant: South Korea and Late Industrialization* (New York: nhà xuất bản đại học Oxford, 1989). Chiến lược can thiệp của Đài Loan được chứng minh bằng tư liệu trong nghiên cứu của Rober Wade, *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization* (Princeton, NJ: nhà xuất bản đại học Princeton, 1990). Ngân hàng Thế giới cố gắng dung hoà tư tưởng tân cổ điển và trường phái chủ nghĩa xét lại trong quyển sách được nhiều người thảo luận, *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy* (Washington D.C.: Ngân hàng Thế giới, 1993).

các yếu tố đầu vào miễn thuế. Các công viên khoa học và công nghệ cũng giống như các khu chế xuất, nhưng có cơ sở hạ tầng đặc biệt phù hợp cho hàng điện tử, dược phẩm, sản phẩm y sinh học, hay các sản phẩm khác liên quan đến khoa học và công nghệ.

Ý tưởng cơ bản thật đơn giản. Các nhà xuất khẩu tiềm năng đứng trước nhiều khó khăn thử thách, bao gồm thuế quan hay hạn ngạch cao đối với các yếu tố đầu vào, cơ sở hạ tầng yếu kém, và tệ nạn quan liêu. Giải pháp tân cổ điển là bãi bỏ toàn bộ thuế quan và hạn ngạch, cải thiện cơ sở hạ tầng, giảm tệ nạn quan liêu như mô tả trong nội dung của chương học. Vấn đề là ở chỗ, vì nhiều nguyên nhân chính trị và thể chế, trên thực tế không một đất nước nào có thể thực hiện tất cả các biện pháp này một cách nhanh chóng. Hầu hết chính phủ các nước thiếu nhiều nhân sự có trình độ để đảm nhận nhiều trọng trách như thế ngay một lúc, và các áp lực chính trị có thể cản trở một vài biện pháp, như giảm thuế quan. Phải mất nhiều năm đất nước mới có thể xây dựng được cơ sở hạ tầng và thực hiện những thay đổi chính sách cần thiết cho các doanh nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế trở nên cạnh tranh. Cách tiếp cận theo cơ sở xuất khẩu là cho phép một phần nền kinh tế trở nên cạnh tranh, trong khi các biện pháp được thực hiện dần dần theo thời gian để thực hiện sự thay đổi trong cả nền kinh tế. Xây dựng một khu vực biệt lập cho phép một số doanh nghiệp, chủ yếu là các nhà sản xuất hàng công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động, trở nên có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới trước khi tất cả các biện pháp cần thiết được thực hiện cho toàn bộ nền kinh tế.

Hầu hết những nền kinh tế xuất khẩu thành công đều đã thực hiện ít nhất một chương trình, hay trong nhiều trường hợp đã thực hiện nhiều chương trình này. Malaysia chủ yếu dựa vào các khu chế xuất để cung cấp cơ sở hạ tầng đáng tin cậy và cho phép các nhà xuất khẩu (chủ yếu là điện tử) nhập khẩu và xuất khẩu mà không bị đánh thuế; chính phủ cũng xây dựng các kho ngoại quan và một hệ thống miễn thuế cho các nhà xuất khẩu khác. Hầu hết các nhà xuất khẩu Hàn Quốc và Đài Loan đều sử dụng một hệ thống miễn thuế và hoàn thuế vận hành trôi chảy để mua các yếu tố đầu vào theo giá thế giới; ngoài ra, một số lượng đông đảo doanh nghiệp được thành lập như các kho ngoại quan hay tọa lạc trong các khu chế xuất. Hong Kong và Singapore thực chất chính là các khu chế xuất trên toàn thành phố. Indonesia đã thành lập một cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính để bãi miễn các thủ tục cấp phép hạn chế và thực hiện hoàn thuế đối với các yếu tố đầu vào nhập khẩu. Đại đa số các nhà xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo Tunisia hoạt động như các kho ngoại quan, trong khi các nhà xuất khẩu Mauritius chủ yếu nằm trong các khu chế xuất. Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc tọa lạc dọc theo vùng ven biển là nguồn của hầu hết hàng xuất khẩu công nghiệp chế tạo. Vào đầu thập niên 90, Philippines thành lập các khu chế xuất ở căn cứ hải quân trước đây thuộc vùng Vịnh Subic và căn cứ không quân Clark, nơi mà quân đội Hoa Kỳ ra đi đã để lại một cơ sở hạ tầng vật chất chất lượng cao, làm nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh chóng hàng điện tử xuất khẩu và dịch vụ xuất khẩu, như một trung tâm khu vực cho nhiều dịch vụ giao nhận qua đêm ở căn cứ không quân Clark.

Ở nước Cộng hòa Dominic, hàng xuất khẩu từ các khu chế xuất tăng với hệ số 5 lần trong thập niên 90 và vào cuối thập niên chiếm đến hơn 80 phần trăm tổng kim ngạch xuất khẩu. Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may, giày dép, hàng điện tử, đồ kim hoàn, và các sản phẩm khác, chủ yếu xuất sang Hoa Kỳ. Công việc làm ở các khu chế xuất lên đến gần 200.000 việc làm vào cuối thập niên 90, chiếm khoảng 17 phần trăm lực lượng lao động. Khoảng 60 phần trăm người lao động là phụ nữ, một mô thức điển hình của nhiều khu chế xuất.²

Các cơ sở xuất khẩu không luôn luôn thành công. Khi các cơ sở xuất khẩu nằm ở xa các bến cảng nhằm nỗ lực thúc đẩy phát triển các vùng sâu vùng xa hay vùng bị cô lập, chi phí sản xuất thường quá cao nên các doanh nghiệp không thể cạnh tranh nổi. Nếu các doanh nghiệp ở các cơ sở xuất khẩu vẫn đứng trước chi phí qui định luật lệ cao hay phải chờ đợi lâu để làm thủ tục hải quan hàng hoá, họ sẽ không thành công trên thị trường toàn cầu. Và các cơ sở xuất khẩu cũng không thể vượt qua sự quản lý kinh tế vĩ mô yếu kém dẫn đến lạm phát cao hay nội tệ được định giá quá cao. Các khu chế xuất của Ai Cập không giúp thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nhanh hơn vì vẫn đứng trước chi phí sản xuất cao. Các kho ngoại quan của Kenya bắt đầu mở rộng vào thập niên 80, nhưng khi các chính sách kinh tế vĩ mô trở nên xấu đi và đồng tiền bị định giá quá cao vào thập niên 90, có đến 60 trong số 70 kho ngoại quan bị đóng cửa. Nhưng khi các cơ sở xuất khẩu được thành lập như một khu vực riêng biệt trong đó các nhà sản xuất đứng trước mức giá thế giới của cả các yếu tố đầu vào cũng như hàng hoá đầu ra, họ sẽ thành công hơn và ta có thể tìm thấy họ trong chiến lược của những nước xuất khẩu công nghiệp chế tạo đang tăng trưởng nhanh nhất.

¹ Các nhà máy này được gọi là các kho ngoại quan (bonded warehouses) vì các doanh nghiệp thường thực hiện một cam kết (bond) về mọi khoản thuế có thể áp dụng nếu hàng nhập khẩu được đưa ra thị trường nội địa, và nếu họ bán sản lượng trên thị trường nội địa thay vì xuất khẩu, họ phải đóng thuế nhập khẩu.

² Staci Warden, “A Profile of Free Trade Zones in the Dominican Republic,” Viện Phát triển quốc tế Harvard, Cambridge, MA, 1999.

Một cách tiếp cận khác được thực hiện tại gần như tất cả những nước đạt được tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng là thành lập các thể chế xuất khẩu chuyên biệt giúp các nhà xuất khẩu nhập khẩu và bán theo giá gần với giá trên thị trường thế giới, ngay cả khi có các biến dạng thị trường phổ biến. Các cơ sở xuất khẩu này có nhiều hình thức, bao gồm các khu chế xuất, các kho ngoại quan, các chương trình miễn thuế, các khu công nghiệp, và các công viên khoa học và công nghiệp (hộp 19-3). Trong tất cả các trường hợp, các nhà xuất khẩu nộp thuế suất bằng không cho các yếu tố đầu vào nhập khẩu, được làm thủ tục hải quan nhanh gọn, và trong một số trường hợp còn hưởng lợi nhờ cơ sở hạ tầng chuyên biệt và các gánh nặng qui định luật lệ và thủ tục quan liêu tinh giản. Các thể chế này được thiết kế để tạo ra một khu vực riêng biệt cho các ngành công nghiệp xuất khẩu lớn mạnh, ở đó, họ có thể được cô lập trước các biện pháp kiểm soát và các biến dạng giá cả của thị trường nội địa được bảo hộ và có thể cạnh tranh tốt hơn trên thị trường thế giới.⁹ Tuy nhiên, trong khi các cơ sở xuất khẩu là một đặc điểm phổ biến góp phần cho thành công của nhiều quốc gia tăng trưởng nhanh, các cơ sở này không luôn luôn có tác dụng tốt. Ở nhiều nước, các khu chế xuất nằm ở những vùng sâu vùng xa của đất nước, bị bổ sung thêm các qui định dư thừa, hay bằng cách nào đó làm tăng thêm chi phí sản xuất thay vì giảm xuống. Các khu chế xuất của Kenya, bất chấp một số lợi thế, vẫn không thể khắc phục được cơ chế tỷ giá trong đó nội tệ được định giá quá cao cùng các chi phí qui định luật lệ khác làm cản trở tăng trưởng. Các thể chế này tuy không phải là những viên đạn bạc luôn luôn bắn trúng đích, nhưng

⁹ Tìm đọc nghiên cứu do David L. Lindauer và Michael Roemer chủ biên, *Asia and Africa: Legacies and Opportunities in Development* (San Francisco, nhà xuất bản ICS, 1994), đặc biệt là chương 1 và chương 11. Tìm đọc nghiên cứu của Steven Radelet, “Manufactured Exports, Export Platforms and Economic Growth,” tài liệu thảo luận CAER số 42, Viện Phát triển quốc tế Harvard, Cambridge, MA, tháng 9-1999.

mang lại cho ta một ví dụ về cách thức các thể chế đổi mới hình thành theo nhu cầu cụ thể của đất nước có thể giúp hỗ trợ tăng trưởng dựa vào thị trường.

Lợi ích của chiến lược hướng ngoại

Điều gì về chiến lược hướng ngoại và xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo giúp hỗ trợ tăng trưởng kinh tế? Người đầu tiên trả lời câu hỏi này là Adam Smith; trong tác phẩm *The Wealth of Nations* (Của cải của các quốc gia), ông đã nêu rõ quan điểm là ngoại thương càng mở cửa thì càng dẫn đến sự phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn thông qua cạnh tranh nhiều hơn, tiếp đến sẽ dẫn đến thu nhập cao hơn. Theo quan điểm của Smith, các thị trường xuất khẩu cho phép các nhà máy sản xuất nhiều hơn cùng một loại hàng hoá và vì thế có thể chuyên môn hoá với mức độ nhiều hơn so với khi chỉ sản xuất cho thị trường nước nhà. Chuyên môn hoá giúp mỗi doanh nghiệp học hỏi nhiều hơn về việc chế tạo sản phẩm một cách hiệu quả và cho phép sản xuất với khối lượng lớn hơn, làm giảm chi phí thiết lập ban đầu khi chuyển từ sản phẩm này sang một sản phẩm khác.

Ý tưởng của Smith về sau được triển khai đầy đủ hơn thành ý tưởng về lợi thế so sánh, như mô tả trong chương 17: Một đất nước sẽ được lợi nhiều nhất thông qua xuất khẩu những hàng hoá và dịch vụ sử dụng các yếu tố sản xuất dồi dào của họ một cách thâm dụng nhất, trong khi nhập khẩu những sản phẩm đòi hỏi các yếu tố sản xuất khan hiếm hơn. Đối với nhiều quốc gia đang phát triển, điều này có nghĩa là xuất khẩu những sản phẩm thâm dụng lực lượng lao động dồi dào với kỹ năng tương đối thấp, chủ yếu là hàng công nghiệp chế tạo đơn giản và nông sản, và nhập khẩu những sản phẩm thâm dụng vốn hơn, đòi hỏi người lao động kỹ năng cao hơn và ít hơn. Mục tiêu dài hạn là dần dần dịch chuyển từ công nghiệp chế tạo đơn giản và nông nghiệp thâm dụng lao động sang các sản phẩm tinh xảo hơn, tạo ra tiền lương, lợi nhuận và thu nhập cao hơn. Các nền kinh tế đang phát triển dồi dào lao động và khan hiếm vốn, thoát đầu sẽ có sức cạnh tranh quốc tế trong các sản phẩm thâm dụng lao động như nông sản, nông sản chế biến, may mặc, đồ gỗ, giày dép, dệt may, và đồ chơi. Theo thời gian, khi người lao động tiếp thu được kỹ năng và thông thạo các công nghệ tinh xảo hơn, lợi thế so sánh của đất nước có thể thay đổi, và đất nước có thể dần dần chuyển sang xuất khẩu những sản phẩm thâm dụng kỹ năng hơn, mang lại thu nhập cao hơn như hàng điện tử, mạch tích hợp, tủ lạnh, và các hàng tiêu dùng lâu bền khác, sắt thép, hay dịch vụ thông tin và tài chính.

Ý tưởng là các nước sẽ tiến dần lên trên chiếc thang công nghệ bằng cách đi theo những nước đi trước đã được đúc kết trong mô hình phát triển *đàn sếu bay* của nhà kinh tế học Nhật Bản Kaname Akamatsu vào thập niên 30. Các nước châu Á trong một chừng mức nào đó đã đi theo mô hình này. Hong Kong, Hàn Quốc, và Đài Loan tiếp quản vị trí dẫn đầu trong ngành dệt sợi và may mặc vào cuối thập niên 60 và đầu thập niên 70 từ Nhật Bản khi Nhật Bản chuyển sang hàng điện tử, giao thông, và các hàng hoá vốn khác. Khoảng một thập niên sau, khi kỹ năng lao động cải thiện và tiền lương tăng lên, Hàn Quốc và Đài Loan tiến vào lĩnh vực linh kiện điện tử, trong khi các ngành dệt sợi và may mặc được chuyển sang Trung Quốc, Indonesia, Mauritius, Thái Lan và Việt Nam. Gần đây hơn, Malaysia, Philippines, và Thái Lan đã chuyển sang sản xuất điện tử.

Có hai kênh truyền dẫn chính, qua đó mở cửa ngoại thương nhiều hơn có thể dẫn đến tăng trưởng nhanh hơn và thu nhập cao hơn, đầu tư nhiều hơn và năng suất cao hơn. Về phương diện đầu tư nhiều hơn, có thể các chính sách bảo hộ thông qua chiến lược thay thế nhập khẩu có thể khuyến

khích đầu tư bằng cách mang lại cho các doanh nghiệp cơ hội bán hàng trên thị trường nội địa mà không có sự cạnh tranh từ hàng nhập khẩu. Nhưng đầu tư chỉ có thể tăng trưởng cho đến lúc sản xuất tương ứng với nhu cầu địa phương. Ngược lại, các chính sách mở cửa ngoại thương có thể khuyến khích đầu tư trong một thời gian lâu dài bền vững hơn, vì các doanh nghiệp xuất khẩu ra thị trường toàn cầu có thể tiếp tục mở rộng sản xuất, và các doanh nghiệp mới, sản xuất các hàng hoá tương tự, cũng có thể xuất khẩu. Ngoài ra, thuế quan đối với hàng hoá vốn nhập khẩu làm cho hàng hoá vốn trở nên đắt đỏ hơn, nghĩa là khi có các hàng rào thương mại, mỗi đồng USD đầu tư mua được ít hàng hoá vốn hơn. Ít hàng rào thương mại đối với hàng hoá vốn làm cho hàng hoá vốn đỡ đắt đỏ hơn, cho nên ngoại thương mở cửa hơn sẽ thúc đẩy đầu tư nhiều hơn. Một số nghiên cứu nhận thấy rằng ngoại thương mở cửa hơn gắn liền với đầu tư nhiều hơn.¹⁰

Ngoại thương mở cửa hơn có thể dẫn đến năng suất cao hơn thông qua gia tăng hiệu quả hay thông qua tiếp cận nhiều hơn với công nghệ mới. Như Adam Smith đề xuất, ngoại thương làm tăng sự cạnh tranh trên thị trường nội địa. Không doanh nghiệp nào có thể trở thành độc quyền hưởng lợi, và sự cạnh tranh từ nước ngoài kích thích các doanh nghiệp giảm chi phí cũng như gia tăng hiệu quả. Tự do nhập khẩu cũng làm giảm chi phí đối với các nhà xuất khẩu, vì họ có thể chọn lựa giữa các yếu tố đầu vào trong nước và nước ngoài dựa vào giá cả rẻ hơn và chất lượng cao hơn. Ngoại thương mở cửa hơn cũng có thể giúp các doanh nghiệp tranh thủ lợi thế kinh tế theo qui mô trong sản xuất thông qua sản xuất cho thị trường thế giới rộng lớn hơn. Nhà kinh tế học ở đại học Pennsylvania Howard Pack chỉ ra rằng, khi có thị trường xuất khẩu, lao động, vốn và thậm chí đất đai có thể nhanh chóng chuyển từ những mục đích sử dụng có năng suất thấp sang những mục đích sử dụng năng suất cao mà không gặp phải sinh lợi giảm dần nhanh như khi sản xuất cho thị trường nước nhà.¹¹

Có lẽ ưu điểm quan trọng nhất của xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo là nó cung cấp một kênh thông qua đó đất nước đang phát triển có thể tiếp thu công nghệ mới và ý tưởng mới. Khả năng nhập khẩu hàng hoá vốn tốt hơn, cùng với sự tiếp cận nhiều hơn với thị trường thế giới, mang lại cho các nhà xuất khẩu cơ hội để quan sát những thông lệ thực hành tốt nhất và các công nghệ mới nhất mà các công ty toàn cầu hàng đầu đang sử dụng, và áp dụng công nghệ thích hợp nhất cho mục đích sử dụng riêng của họ. Sự kết nối này mang lại một phương tiện hữu hiệu qua đó doanh nghiệp có thể học hỏi công nghệ mới, và không có cơ hội hiện thực nào để điều này xảy ra nếu đất nước bị chia cắt với thị trường thế giới. Nhà kinh tế học UCLA Sebastian Edwards xem xét mối quan hệ giữa chính sách thương mại và tăng trưởng năng suất tổng yếu tố sản xuất, sử dụng 9 chỉ báo khác nhau về mở cửa ngoại thương, và tìm thấy mối quan hệ đồng biến mạnh một cách nhất quán, bất kể sử dụng số đo mở cửa ngoại thương nào.¹² Sự kết nối với công nghệ gia tăng là lý do cơ bản của những nước áp dụng những chính sách ưu tiên rõ rệt đối với xuất khẩu, chứ không phải những động cơ khuyến khích trung tính: Thông qua nâng cao công nghệ, tăng trưởng xuất khẩu có thể mang lại các yếu tố ngoại tác tích cực làm lợi cho phần còn lại của nền kinh tế.

¹⁰ Ví dụ, tìm đọc nghiên cứu của Jeffrey Frankel and David Romer, “Does Trade Cause Growth?” *American Economic Review* 89, số 3 (tháng 6-1999), 379-99; Romain Wacziarg, “Measuring the Dynamic Gains from Trade,” *World Bank Economic Review* 15, số 3 (2001); và Ross Levine và David Renelt, “A Sensitivity Analysis of Cross Country Growth Regressions,” *American Economic Review* 82, số 4 (tháng 9-1992), 942-63.

¹¹ Howard Pack, “Industrialization and Trade,” trong nghiên cứu do H. Chenery và T. N. Srinivasan chủ biên, *Handbook of Development Economics*, tập 2 (Amsterdam: Elsevier, 1989), 333-80.

¹² Sebastian Edwards, “Openness, Productivity, and Growth: What Do We Really Know?” *Economic Journal* 108 (tháng 3-1998), 383-98.

Tuy nhiên, tiến lên trên chiếc thang sản xuất đi tới những sản phẩm thâm dụng kỹ năng hơn là một thử thách khó khăn và không hoàn toàn là một quá trình tự động. Ở một mức độ nhất định, các lực thị trường đẩy quá trình này tiến lên, khi những thay đổi về độ khan hiếm tương đối của các yếu tố sản xuất (đất đai, lao động, tài nguyên thiên nhiên và vốn) dẫn đến thay đổi lợi thế so sánh. Nhưng một số quốc gia xuất khẩu gặp khó khăn trong việc chuyển từ hàng dệt may sang điện tử và các sản phẩm khác, như Cộng hòa Dominican, Indonesia, Mauritius, và Tunisia. Các qui trình sản xuất tinh xảo hơn đòi hỏi phương tiện tốt hơn, cơ sở hạ tầng đáng tin cậy hơn, quản lý và người lao động trình độ cao hơn. Và các doanh nghiệp ở các nước thu nhập trung bình với trình độ kỹ năng và tiền lương vừa phải như Mexico đứng trước khó khăn trong việc tìm kiếm một khe hở giữa các nước xuất khẩu có nguồn lao động kỹ năng thấp dồi dào (như Trung Quốc và Ấn Độ) và những nước lao động kỹ năng cao như Hoa Kỳ.

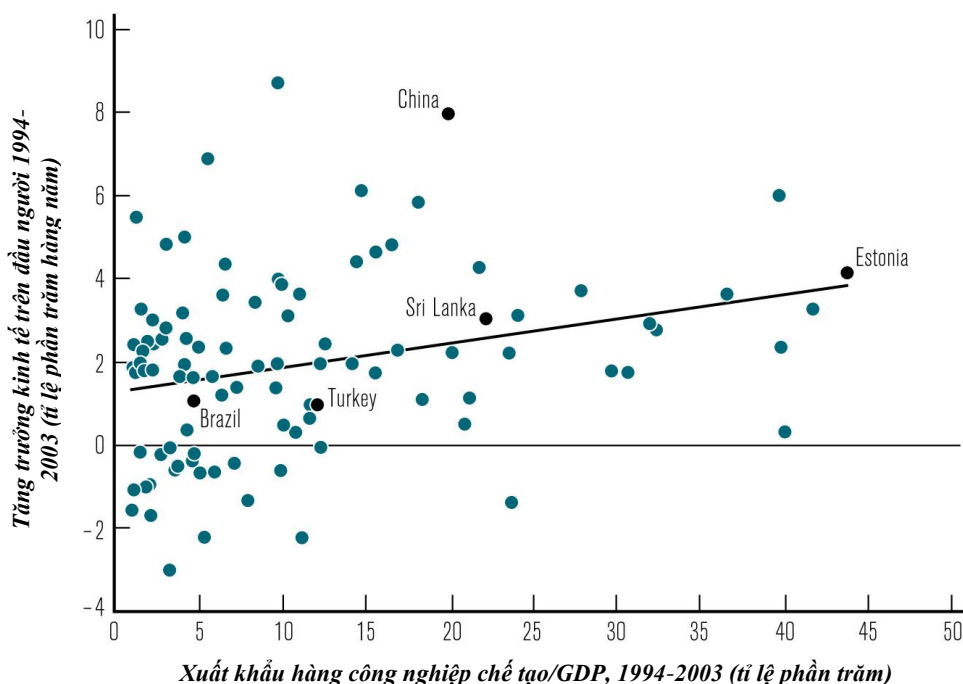
NGOẠI THƯƠNG VÀ TĂNG TRƯỞNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM

Các ưu điểm lý thuyết của ngoại thương mở cửa hơn không phải là tuyệt đối. Như mô tả trên đây, trong những tình huống nhất định, chiến lược ngành công nghiệp non trẻ cũng khuyến khích đầu tư nhiều hơn và các lợi ích năng suất. Hơn nữa, trong khi lý thuyết cho thấy các ưu điểm của ngoại thương mở cửa, lý thuyết chẳng nói gì về những loại chính sách nào có thể hữu ích nhất cho một đất nước muốn tiến lên theo chiều hướng này. Do đó, vấn đề về mối quan hệ giữa các chiến lược ngoại thương và tăng trưởng kinh tế suy cho cùng là một vấn đề thực nghiệm. Bằng chứng cho thấy gì về mối quan hệ giữa mở cửa, tăng trưởng, và thu nhập?

Loại bằng chứng đầu tiên là những bằng chứng có tính giai thoại xem xét kinh nghiệm của các nước khác nhau. Phần lớn những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong mấy thập niên vừa qua là những nước kiên quyết nhất trong việc theo đuổi chiến lược hướng ngoại. Chile, Trung Quốc, Hong Kong, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Mauritius, Đài Loan, Thái Lan, và Singapore nằm trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất và những nước tập trung nhiều nhất vào việc kích thích tăng trưởng xuất khẩu. Trung Quốc và Ấn Độ vốn là những nước đóng cửa nhất với ngoại thương vào thập niên 60 và 70. Khi Trung Quốc bắt đầu trở nên hướng ngoại hơn vào thập niên 80 và Ấn Độ vào thập niên 90, cả hai nước đều đạt được những tỉ lệ tăng trưởng tăng vọt. Nhiều yếu tố - kinh tế, chính trị, thể chế, địa lý, nhân khẩu, và văn hoá – rõ ràng góp phần cho kết quả tốt đẹp này. Ví dụ, các nước châu Á đầu tư nhiều vào nguồn vốn nhân lực và vật lực, là yếu tố trọng tâm cho sự phát triển nhanh chóng. Nhưng việc tập trung xuất khẩu hàng hoá thâm dụng lao động rõ ràng đóng vai trò quan trọng trong việc làm cho người lao động có trình độ và vốn trở nên hữu hiệu hơn so với trong cơ chế kinh tế hướng nội và bảo hộ. Xuất khẩu vẫn được xem là “động lực tăng trưởng” tại các nền kinh tế này. Đồng thời, nhiều nước theo đuổi các cơ chế chính sách thiên lệch có hại cho xuất khẩu có xu hướng tăng trưởng chậm hơn, bao gồm nhiều nước ở châu Mỹ Latinh và châu Phi. Liên Xô trước đây cũng có thể được bổ sung vào danh sách này; theo nhiều cách, hệ thống Xô Viết cũng dựa vào chiến lược thay thế nhập khẩu trong phạm vi khối Xô Viết.

Hình 19-7 trình bày mối quan hệ đồng biến mạnh giữa xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo và tăng trưởng. Mối quan hệ đồng biến này không áp dụng cho mọi hàng xuất khẩu: Chúng ta đã thấy trong chương 17 rằng có một mối quan hệ nghịch biến giữa xuất khẩu sản phẩm sơ khai và tăng trưởng, có thể là hậu quả của hiệu ứng “căn bệnh Hà Lan”, không có tiềm năng đạt được lợi

ích năng suất bền vững, và có nguy cơ tham nhũng. Mỗi quan hệ đồng biến giữa xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo và tăng trưởng gắn liền với cơ sở lập luận lý thuyết trình bày trên đây: phạm vi cạnh tranh rộng lớn hơn, chuyên môn hoá, chuyển giao công nghệ, và lợi ích năng suất. Trong khi một số người lập luận ủng hộ chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, cách nói chính xác hơn (tuy dài dòng hơn) là chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu hàng hoá thâm dụng lao động.



Hình 19-7. Xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo và tăng trưởng kinh tế, 1994-2003

Nhiều nghiên cứu công phu trong đó kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố xã hội, địa lý và kinh tế khác đã hỗ trợ rõ rệt cho mối quan hệ giữa chiến lược hướng ngoại và tăng trưởng kinh tế. Các cuộc tranh luận vẫn tiếp tục về độ lớn của các kết quả này, các kỹ thuật thống kê sử dụng, và định nghĩa về *mở cửa*, nhưng đa số các nghiên cứu kết luận rằng những nền kinh tế hội nhập vào nền kinh tế thế giới sẽ đạt được kết quả tốt hơn so với những nền kinh tế đóng hay cô lập. Một số nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa các dòng ngoại thương và thu nhập hay tăng trưởng; những nghiên cứu khác chú trọng đến các thuộc tính của chính sách thương mại, nhưng cả hai mạch tư liệu nghiên cứu đều đi đến cùng một kết luận tổng quát như nhau.

Khối lượng thương mại, chính sách thương mại, và tăng trưởng

Khi xem xét mối quan hệ giữa khối lượng thương mại và tăng trưởng, nhà kinh tế học Jeffrey Frankel từ trường đại học Harvard và David Romer từ trường đại học California ở Berkeley đã xử lý vấn đề khó khăn về chiều hướng nhân quả. Một mối quan hệ đồng biến mạnh giữa ngoại thương và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng không chứng minh được rằng yếu tố đi trước là *nguyên nhân* tạo ra yếu tố đi sau. Hoàn toàn hợp lý khi mối quan hệ nhân quả vận hành theo một cách khác: Tăng trưởng năng suất và thu nhập nhanh chóng, thông qua tăng công suất sản xuất và

giảm chi phí, có thể làm cho đất nước trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới và dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu công nghiệp chế tạo nhanh hơn. Cũng có thể là cả tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế xảy ra đồng thời bởi một nguyên nhân nào khác, như chính sách kinh tế vĩ mô cải thiện, hệ thống chính trị ổn định hơn, tham nhũng giảm bớt, hay tiết kiệm tăng lên. Frankel và Romer giải quyết phần nào vấn đề nhân quả thông qua dò tìm phần ngoại thương do các đặc điểm địa lý (như qui mô đất nước, vị trí địa lý, và đất nước có nằm sâu trong đất liền hay không); những đặc điểm này có xu hướng có tương quan yếu hay không tương quan với các yếu tố khác xác định tăng trưởng. Họ chứng minh rằng cấu phần địa lý trong ngoại thương có ảnh hưởng lớn nhưng chỉ có quan hệ đồng biến có ý nghĩa thống kê vừa phải đối với thu nhập.¹³ Trong khi nghiên cứu cho thấy sự kết nối mạnh từ ngoại thương đến tăng trưởng và mối liên kết với địa lý cho thấy tầm quan trọng của vị trí địa lý thuận lợi gần các thị trường lớn, nó không cho ta biết nhiều về chính sách thương mại. Cuối cùng, chiều hướng nhân quả khó mà gỡ rối vì tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có lẽ hỗ trợ lẫn nhau ở mức độ lớn trong một chu kỳ tuần hoàn: Các nước xuất khẩu được tiếp cận nhiều hơn với máy móc và công nghệ mới giúp hỗ trợ tăng trưởng, đồng thời tăng trưởng kinh tế nhanh hơn mang lại phương tiện để tài trợ đầu tư vào cơ sở hạ tầng và giáo dục giúp đẩy mạnh xuất khẩu.

Để cô lập tác động của ngoại thương với các thể chế và những ảnh hưởng khác, hai nhà kinh tế học của Ngân hàng Thế giới David Dollar và Aart Kraay đã xem xét mối quan hệ giữa *những thay đổi* trong tỷ trọng ngoại thương và tăng trưởng, đồng thời kiểm soát một số yếu tố khác. Họ nhận thấy rằng sự gia tăng tỷ trọng ngoại thương từ 20 lên 40 phần trăm GDP trong một thập niên sẽ làm tăng tỉ lệ tăng trưởng từ 0,5 đến 1,0 phần trăm một năm. Một cuộc khảo sát gần đây của một số nghiên cứu lớn nhận thấy rằng, như một giá trị ước lượng khoảng giữa, mỗi một phần trăm gia tăng của tỷ số (xuất khẩu + nhập khẩu)/GDP (ví dụ như từ 40 lên 40,4 phần trăm) gắn liền với sự gia tăng sản lượng trên đầu người khoảng 0,5 phần trăm trong khoảng thời gian 10-20 năm.¹⁴

Việc đo lường mối liên kết giữa *các chính sách ngoại thương* cụ thể và tăng trưởng thì phức tạp hơn, vì có nhiều chính sách ảnh hưởng đến ngoại thương. Nếu chỉ nhìn vào một chính sách bất kỳ một cách tách biệt với các chính sách khác có thể mang lại những kết quả mơ hồ, vì không một chính sách duy nhất nào có thể phản ánh đầy đủ tập hợp các chính sách thương mại của một nước.¹⁵ Ta hãy xem xét thuế quan nhập khẩu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, và các nước khác duy trì thuế quan cao đối với nhiều sản phẩm, trong khi một số nước khác giảm thuế suất bình quân lại không đạt được kết quả tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng. Nhưng những nước thành công nhất còn có những chính sách khác, chứ không phải chỉ hạ thuế suất bình quân. Tập hợp chính sách chính xác thì khác nhau, cho dù chúng có yếu tố chung là thuế quan bằng không

¹³ Frankel và Romer, “Does Trade Cause Growth?”

¹⁴ Khảo sát này do William Cline thực hiện trong nghiên cứu *Trade Policy and Global Poverty* (Washington D.C.: Trung tâm phát triển toàn cầu, 2004), và nghiên cứu về những thay đổi trong tỷ trọng ngoại thương là từ David Dollar và Aart Kraay “Trade, Growth, and Poverty,” tài liệu hoạt động phòng Nghiên cứu chính sách số 2615, ngân hàng Thế giới, Washington D.C., 2001. Tìm đọc các nghiên cứu khác cho thấy mối quan hệ mạnh giữa ngoại thương và tăng trưởng của Edwards, “Openness, Productivity, and Growth”; Charles Jones và Robert Hall, “Why Do Some Countries Produce So Much More Output per Worker than Others?” *Quarterly Journal of Economics* 114 (tháng 2-1999), 83-116; Warczarg, “Measuring the Dynamic Gains from Trade”; Ngân hàng Thế giới, *The East Asian Miracle*.

¹⁵ Lant Pritchett, “Measuring Outward Orientation in LDCs: Can It Be Done?” *Journal of Development Economics* 49, số 2 (1996), 307-35.

đối với các yếu tố đầu vào và hàng hoá vốn nhập khẩu đối với các nhà xuất khẩu, và những nước này cũng thực hiện nhiều biện pháp khác để giảm chi phí đối với các nhà xuất khẩu và hoà nhập các doanh nghiệp vào nền kinh tế toàn cầu. Nhưng vì tập hợp chính sách khác nhau cho nên ta khó đo lường được cho mục đích nghiên cứu và khó mô tả các bước chính xác mà những nước khác có thể cũng muốn áp dụng. Hơn nữa, không phải tất cả những nước bắt đầu tự do hoá chính sách thương mại đều được ban thưởng bằng sự tăng trưởng xuất khẩu nhanh hơn, đặc biệt là ở châu Mỹ Latinh.

Các nghiên cứu xem xét sự kết hợp chính sách thương mại đã tìm thấy mối quan hệ mạnh giữa mở cửa và tăng trưởng. Các nhà kinh tế học Jeffrey Sachs và Andrew Warner xem xét kết quả tăng trưởng kinh tế của 79 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1970-89 và nhận thấy rằng những nước có chính sách mở cửa hơn và tỷ giá hối đoái đỡ thiên lệch hơn sẽ tăng trưởng nhanh hơn khoảng 2 điểm phần trăm so với các nền kinh tế đóng.¹⁶ Các nghiên cứu tiếp theo sau đó đã mở rộng các phát hiện này cho thập niên 90, mặc dù với một ảnh hưởng hơi nhỏ hơn. Bất chấp một vài nhận xét chỉ trích số đo mở cửa của họ, một số nghiên cứu khác sử dụng các số đo chính sách thương mại khác cũng tìm thấy mối quan hệ mạnh với tăng trưởng.¹⁷

Những người hoài nghi sức mạnh mối quan hệ giữa ngoại thương mở cửa hơn và tăng trưởng, như nhà kinh tế học ở đại học Harvard Dani Rodrik, chỉ ra những yếu kém tiềm ẩn trong phương pháp luận và số liệu từng được sử dụng trong một số nghiên cứu này, và họ cảnh báo chúng ta nên thận trọng chớ vội rút ra những kết luận hùng hồn thái quá. Họ chỉ ra rằng những nghiên cứu về mối quan hệ giữa khối lượng thương mại và tăng trưởng không trực tiếp nhắm đến vấn đề chính sách thương mại, và những nghiên cứu xem xét đến chính sách vẫn còn để lại một vài vấn đề chưa ngã ngũ về cách thức phù hợp để đo lường các chính sách, các kênh lưu thông chính xác qua đó chính sách thương mại có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng, và mối quan hệ giữa chính sách thương mại và các chính sách khác mà chúng hỗ trợ tăng trưởng. Rodrik và những người khác đề xuất rằng một số tác động từng được quy cho sự thay đổi hàng rào thương mại, đúng lý ra nên được quy cho các thể chế mạnh hơn, quản lý nhà nước tốt hơn, và chính sách kinh tế vĩ mô cải thiện hơn mà thường đi kèm với cải cách thương mại, chứ không phải là bản thân các chính sách thương mại.¹⁸ Điều này cho thấy rằng, chẳng phải ngoại thương gia tăng sẽ không mang lại lợi ích, mà những bước cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngoại thương gia tăng vượt xa hơn cả việc đơn thuần là cắt giảm thuế quan và hạn ngạch và bao gồm việc quản lý kinh tế vĩ mô

¹⁶ Theo chỉ số chính sách, một nước được xem là “mở cửa” nếu đáp ứng năm tiêu chí: (1) Thuế suất bình quân nhỏ hơn 40 phần trăm, (2) các hàng rào phi thuế (ví dụ như hạn ngạch) bao trùm dưới 40 phần trăm hàng nhập khẩu, (3) chênh lệch tỷ giá hối đoái chính thức so với tỷ giá thị trường phi chính thức không vượt quá 20 phần trăm, (4) không có độc quyền nhà nước đối với các hàng hoá xuất khẩu chính, và (5) không phải là một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tìm đọc Jeffrey Sachs và Andrew Warner, “Economic Reform and the Process of Global Integration,” *Brookings Papers on Economic Activity* 1 (1995), 1-118.

¹⁷ Ví dụ, tìm đọc nghiên cứu của Edwards, “Openness, Productivity, and Growth”; Warciarg, “Measuring the Dynamic Gains from Trade”; David Dollar, “Outward Oriented Developing Countries Really Do Grow More Rapidly: Evidence from 95 LDCs, 1976-85,” *Economic Development and Cultural Change* 40, số 3 (1992), 523-44.

¹⁸ Ví dụ, tìm đọc nghiên cứu của Dani Rodrik, Arvind Subramanian, và Francesco Trebbi, “Institutions Rule: The Primacy of Institutions over Geography and Integration in Economic Development,” *Journal of Economic Growth* 9, số 2 (2004), 131-65; Francisco Rodriguez và Dani Rodrik, “Trade Policy and Economic Growth: A Skeptic’s Guide to Cross National Evidence,” tài liệu hoạt động số 7081, Văn phòng nghiên cứu kinh tế quốc gia, Cambridge, MA, tháng 4-1999; Dani Rodrik, “Trading in Illusions,” *Foreign Policy* (tháng 3, 4-2001); và Ann Harrison và Gordon Hanson, “Who Gains from Trade Reform? Some Remaining Puzzles,” *Journal of Development Economics* 59 (1999), 125-54.

vững mạnh (bao gồm chính sách tỷ giá hối đoái nhạy cảm), các bước để tăng cường các thể chế quản lý nhà nước và thể chế kinh tế chủ chốt cũng như các chính sách giúp cải thiện môi trường đầu tư và gia tăng năng suất. Các đổi mới về thể chế cần thiết để kích hoạt tăng trưởng có thể khác với những gì được quy định bởi mô hình tân cổ điển thuần túy, và những phát kiến đổi mới có tác dụng ở một đất nước này chưa chắc có thể dễ dàng mô phỏng ở những nước khác. Theo quan điểm này, sự hội nhập nhiều hơn có thể cho phép sự bùng nổ tăng trưởng ban đầu dựa vào các biện pháp chính sách khác này, chứ hội nhập không phải là nguyên nhân cội rễ. Nhưng ngay cả những người hoài nghi cũng không cho rằng mở cửa ngoại thương là một chiến lược yếu kém hay hàng rào thương mại nói chung là có ích cho tăng trưởng dài hạn.

Trong khi chiến lược hướng ngoại có xu hướng gắn liền với tăng trưởng nhanh hơn và lợi ích cho tổng thể nền kinh tế, điều quan trọng cần lưu ý là không phải mọi cá nhân đều hưởng lợi nhờ mở cửa nhiều hơn. Một số khu vực mở rộng nhờ mở cửa nhiều hơn, nhưng những khu vực khác bị thu hẹp lại. Chủ sở hữu những doanh nghiệp trước đây từng được bảo hộ trước sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu và người lao động trong những doanh nghiệp đó sẽ bị thiệt hại, ít nhất trừ khi họ có thể tìm được công việc trong những ngành mở rộng sản xuất. Một số nông trường có thể thua lỗ trước sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu, trong khi những nông trường khác được lợi nhờ mở rộng thị trường xuất khẩu. Ví dụ, do ký kết NAFTA, hiệp định mậu dịch tự do giữa Mexico và Hoa Kỳ, các nông trường Mexico nhỏ trồng bắp ngô đã bị thiệt hại nặng nề do bắp ngô nhập khẩu từ Hoa Kỳ với giá rẻ hơn nhiều. Nhưng các nông trường khác của Mexico vẫn làm ăn khá khấm khá, cũng như các nhà xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo. Thu nhập xuất khẩu của Mexico từ nghề làm vườn đã tăng gấp ba lần trong hiệp định NAFTA và doanh số xuất khẩu rau quả sang Hoa Kỳ gia tăng đáng kể.

Khía cạnh kinh tế chính trị của cải cách ngoại thương là ở chỗ, những người chịu thiệt, cho dù ít hơn về số lượng, lại thường rất to tiếng phản đối tự do hoá mậu dịch. Cũng khó mà trách họ, vì tổn thất thì có thể thấy được và thể hiện ngay tức thời: những người thuộc các khu vực từng được bảo hộ giờ đây mất việc làm. Còn lợi ích, tuy lớn hơn nhưng khó thấy ngay từ đầu, vì tăng trưởng trong đầu tư mới và cơ hội việc làm chỉ diễn ra theo thời gian, nên người được lợi từ ngoại thương mở cửa hơn thì phân tán hơn và ít thấy rõ hơn vào thời điểm cải cách.

Ngoại thương và giảm nghèo

Có ít nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa ngoại thương và xoá nghèo hơn, nhưng phần lớn bằng chứng cho thấy mở cửa nhiều hơn và tăng trưởng nhanh hơn của hàng xuất khẩu thâm dụng lao động gắn liền với giảm nghèo.¹⁹ Như thảo luận trong chương 6, nhìn chung có mối quan hệ mạnh giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Khi thu nhập bình quân tăng lên, phân phối thu nhập tương đối ít thay đổi: Thu nhập của những người rất nghèo cũng có xu hướng tăng, đôi khi nhanh hơn bình quân, đôi khi chậm hơn, nhưng xu hướng chung vẫn là thu nhập của người nghèo tăng lên cùng với tăng trưởng kinh tế. Một số nước có tăng trưởng nhanh nhất trong hàng xuất

¹⁹ Tìm đọc nghiên cứu do Ann Harrison hiệu đính, *Globalization and Poverty* (Chicago: nhà xuất bản đại học Chicago, sắp xuất bản); Alan Winters, Neil McCulloch, và Andrew McKay, "Trade Liberalization and Poverty: The Evidence So Far," *Journal of Economic Literature* 42 (tháng 3-2004), 72-115; Andrew Berg và Anne Krueger, "Trade, Growth, and Poverty: A Selective Survey," tài liệu hoạt động WP/03/30, Quỹ tiền tệ quốc tế, Washington D.C., 2003; David Dollar và Aart Kraay, "Trade, Growth, and Poverty." Tài liệu hoạt động Phòng Nghiên cứu chính sách số 2615, Ngân hàng Thế giới, Washington D.C., 2001; William Cline, *Trade Policy and Global Poverty*.

khẩu thâm dụng lao động cũng đạt được giảm nghèo nhanh nhất. Ở Trung Quốc, tỉ lệ phần trăm người nghèo sống với thu nhập dưới 1 USD một ngày giảm từ 28 phần trăm xuống 16 phần trăm từ năm 1987 đến năm 2001; ở Indonesia, tỉ lệ này giảm từ 28 phần trăm xuống 8 phần trăm; và ở Thái Lan, tỉ lệ này giảm từ 18 phần trăm xuống 2 phần trăm. Hai nghiên cứu mới đây kết luận rằng phong trào toàn cầu tiến tới mở dịch tự do sẽ đưa 300 triệu người thoát khỏi cảnh nghèo trong vòng 10-20 năm tới thông qua tác động lên tăng trưởng thu nhập.²⁰

Một cách để tự do hoá thương mại ảnh hưởng đến đói nghèo là thông qua tác động lên giá tiêu dùng. Khi các hàng rào nhập khẩu được tháo gỡ, giá của nhiều hàng hoá mà các gia đình nghèo mua giảm xuống, làm tăng thu nhập thực của họ. Nhưng kênh tác động trực tiếp nhất qua đó chiến lược hướng ngoại có thể giúp giảm nghèo là thông qua gia tăng cầu lao động. Thương mại các hàng hoá thâm dụng lao động, bao gồm hàng công nghiệp chế tạo và nông sản, có tiềm năng tạo ra cơ hội việc làm đáng kể cho người lao động kỹ năng thấp, chính xác là những người sống dưới mức hay cận kề mức đói nghèo. Đây là những gì đã xảy ra tại nhiều nền kinh tế hướng ngoại: Cơ hội việc làm mới giúp tăng thu nhập của người nghèo và giảm số người sống trong cảnh nghèo. Nhưng mở cửa cũng có thể dẫn đến mất việc làm trong một số khu vực, như khi các doanh nghiệp nội địa được bảo hộ hay hàng nông sản không thể cạnh tranh hữu hiệu với hàng nhập khẩu, và người lao động phổ thông trong những khu vực này bị mất việc. Như chúng ta đã nhấn mạnh, trong khi ngoại thương mở cửa hơn có thể mang lại lợi ích cho tổng thể nền kinh tế, ngoại thương không nhất thiết làm lợi cho tất cả mọi người. Tác động chung phụ thuộc nhiều vào khả năng lưu chuyển lao động: Để cho việc mở cửa giúp làm giảm nghèo, người lao động phổ thông cần có khả năng di chuyển từ những khu vực được bảo hộ (đang thu hẹp dần) sang những khu vực hàng hoá ngoại thương (đang mở rộng dần). Các nghiên cứu quốc gia ở Colombia và Ấn Độ cho thấy rằng cải cách ngoại thương gắn liền với gia tăng đói nghèo chỉ khi các bộ luật lao động không linh hoạt làm cản trở sự lưu chuyển người lao động từ hoạt động này sang hoạt động khác.²¹

NHỮNG VẤN ĐỀ THEN CHỐT VỀ NGHỊ TRÌNH THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU

Cạnh tranh toàn cầu gia tăng và sự vươn lên của Trung Quốc và Ấn Độ

Đối với một quốc gia đang phát triển, lợi ích từ chiến lược hướng ngoại nhiều hơn có thể nhỏ hơn trong tương lai so với những lợi ích từng đạt được bởi các con hổ châu Á ban đầu. Khi Hong Kong, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan bắt đầu cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, gần như không có cạnh tranh từ các nước đang phát triển khác, cho nên các doanh nghiệp của họ có thể mở rộng và phát triển nhân rộng nhanh chóng. Ngày nay, có nhiều nước đang phát triển cùng áp dụng chiến lược này hơn, bao gồm những đất nước không hề Trung Quốc và Ấn Độ, dẫn đến mối quan ngại về cạnh tranh khốc liệt hơn và giá cả giảm xuống đối với các sản phẩm xuất khẩu. Khi các nhà sản xuất hiệu quả hơn tham gia thị trường, giá thường giảm trong ngắn hạn, vì các doanh nghiệp mới tham gia dẫn đến tình trạng dư thừa công suất và đánh bật những nhà sản xuất có chi phí cao. Giá của các sản phẩm bán dẫn giảm vào giữa thập niên 90 khi công suất sản xuất thế giới tăng nhanh; giá cà phê rớt mạnh khi Việt Nam bắt đầu sản xuất, gây thiệt hại cho một số

²⁰ Cline, *Trade Policy and Global Poverty*, Chương 5; và Ngân hàng Thế giới, “Market Access and the World’s Poor,” trong *Global Economic Prospects and the Developing Countries 2002: Making Trade Work for the World’s Poor* (Washington D.C: Ngân hàng Thế giới, 2002).

²¹ Tìm đọc nghiên cứu tình huống của Harrison, *Globalization and Poverty*.

nước xuất khẩu cà phê truyền thống, bao gồm Honduras và Uganda; và sự mở rộng của Trung Quốc trong xuất khẩu hàng dệt may gây áp lực cho các doanh nghiệp xa xôi như ở đất nước Lesotho nhỏ bé miền nam châu Phi. Người ta không ngạc nhiên khi thấy một số doanh nghiệp thất bại trong quá trình thành công của những doanh nghiệp khác.

Tuy nhiên, bằng chứng dài hạn cho thấy rằng thương mại thế giới có thể mở rộng rất nhanh và giúp đỡ nhiều doanh nghiệp mới. Từ năm 1950 đến năm 2003, xuất khẩu thế giới tăng trưởng nhanh hơn gấp ba lần sản lượng thế giới, và xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo tăng trưởng nhanh nhất. Hoa Kỳ có một thế lực khổng lồ trên thị trường thế giới, chiếm đến 25 phần trăm sản lượng thế giới sau Chiến tranh thế giới II, lớn hơn nhiều so với Trung Quốc ngày nay, và người ta lo ngại rằng các doanh nghiệp Hoa Kỳ sẽ chi phối toàn bộ thương mại. Nhưng trong khi việc giảm các hàng rào thương mại của Hoa Kỳ và các đồng minh châu Âu gây áp lực cho một số doanh nghiệp khi giá thế giới giảm, những thay đổi này lại tạo ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp khác. Tương tự, trong thế giới ngày nay, khi ngày càng có nhiều quốc gia tham gia ngoại thương hơn, chi phí giao thông và viễn thông tiếp tục giảm, cơ hội cho các doanh nghiệp chuyên môn hoá cũng gia tăng. Mạng lưới sản xuất toàn cầu cho phép các doanh nghiệp từ nhiều nước khác nhau góp phần vào việc sản xuất một hàng hoá sau cùng, từng doanh nghiệp chuyên môn hóa vào việc sản xuất một công đoạn nhất định trong qui trình sản xuất mà họ có lợi thế so sánh. Nhiều hàng hoá xuất khẩu từ Trung Quốc được lắp ráp, và sản phẩm sau cùng hình thành từ các linh kiện, cấu phần và nguyên liệu nhập khẩu từ các nước khác. Một chiếc máy tính từ Trung Quốc có thể bao gồm màn hình sản xuất ở Malaysia, bo mạch từ Singapore, và bàn phím từ Philippines. Ngoài ra, các doanh nghiệp ở một nước có thể phục vụ tốt hơn trong các thị trường đề ngỗ của các hàng hoá tiêu dùng chuyên biệt tăng lên ở các nước khác. Trái cây chất lượng cao từ Chile và Ecuador được gửi đi bằng đường hàng không qua đêm và bán ở Hoa Kỳ, trong khi hoa hồng từ Kenya và Uganda được thu hoạch trong một ngày và bán ngay ngày hôm sau trên các đường phố ở Rotterdam.

Khi các nước đang phát triển mở cửa ra thị trường thế giới, họ cũng trở thành người tiêu dùng hàng hoá xuất khẩu của các nước khác, chứ không chỉ là đối thủ cạnh tranh. Ngoại thương là một quá trình hai chiều. Trung Quốc và Ấn Độ đang gia tăng nhanh chóng hàng hoá nhập khẩu cũng như xuất khẩu và đang trở thành hai trong số những thị trường lớn nhất trên thế giới đối với các nước khác. Trung Quốc hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ tư của Indonesia (sau Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, và Nhật Bản), nhập khẩu dầu và khí gas, gỗ, cá, và ngay cả một số sản phẩm điện tử. Sự mở rộng của Trung Quốc và Ấn Độ tạo ra những thử thách và đồ võ cũng như những cơ hội, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh, gây tổn thất cho một số doanh nghiệp này và giúp ích cho một số doanh nghiệp khác, nhưng sự mở rộng của họ không xói mòn cơ sở lý luận cơ bản của chiến lược hướng ngoại.

Chiến lược hướng ngoại có tạo ra những môi trường làm việc tệ hại?

Một số người chỉ trích rằng chiến lược hướng ngoại dẫn đến một nền kinh tế có môi trường lao động tệ hại trên toàn cầu, trong đó các công ty đưa người lao động ra độ sức với nhau trong một “cuộc đua xuống đáy” để xem ai sẽ chấp nhận được tiền lương, lợi ích và các tiêu chuẩn môi trường thấp nhất (chúng ta thảo luận mối quan hệ giữa ngoại thương và các tiêu chuẩn môi trường trong chương 20). Nếu nhìn vào các nhà máy sản xuất giày dép và hàng dệt may tại các nước thu nhập thấp, ta có thể hiểu được tại sao người ta có thể đi đến kết luận này. Theo tiêu

chuẩn của thế giới giàu có, tiền lương ở những nơi này rất thấp, thường chỉ vài USD một ngày hay ít hơn. Người lao động làm việc nhiều giờ với những công việc lặp đi lặp lại, thường chỉ có chút thời gian giải lao ngắn ngủi. Trong nhiều trường hợp, điều kiện lao động rất tệ hại. Điều này cũng đúng với những doanh nghiệp sản xuất cho thị trường nội địa, đối với người lao động nông nghiệp, và những dạng lao động khác.

Tiền lương thấp phản ánh mức độ đói nghèo ở các nước thu nhập thấp. Tiền lương được ấn định không phải theo những gì doanh nghiệp trả ở các nước khác mà theo năng suất của lao động địa phương (tạo thành cầu lao động) và tiền lương trả cho cơ hội tốt nhất kế tiếp của người lao động (xác định cung lao động). Như ta thấy, hàng tỷ người trên thế giới sống chỉ với không đến 2 USD một ngày. Nhiều người làm việc quần quật với những công việc nông nghiệp vất vả vô cùng để cố gắng nuôi sống gia đình, và những người khác làm việc ở các sạp bán hàng ngoài chợ, làm người phục vụ, công nhân bến tàu, hay trong các công việc khó nhọc khác. Nhiều người không có việc làm và ít có hay thậm chí không có chút thu nhập nào. Một nữ công nhân 25 tuổi đứng máy trong một nhà máy dệt may ở Nairobi chỉ kiếm được khoảng một phần mười thu nhập của công việc tương tự ở Copenhagen hay Đài Bắc.²² Khoảng cách khổng lồ về tiền lương này không phải vì người lao động Kenya bị chủ lao động bóc lột hay vì người lao động ở Đan Mạch hay Đài Loan có kỹ năng cao hơn gấp mười lần. Đó là vì sự khác biệt tiền lương giữa các nước phản ánh sự khác biệt về mức năng suất bình quân *trong cả nền kinh tế*. Người lao động ở Kenya làm việc với ít nguồn vốn nhân lực và vật lực hơn, và bình quân có sản lượng trên mỗi lao động thấp. Do đó, tiền lương xác định theo thị trường sẽ thấp hơn nhiều so với đất nước Đan Mạch hay Đài Loan có năng suất cao.

Đối với nhiều người, cơ hội làm việc với một công việc thường xuyên trong một nhà máy với vài USD một ngày đã là cải thiện lắm rồi so với những chọn lựa khác và có thể tiêu biểu cho một bước tiến quan trọng đầu tiên để nâng cao mức sống trên mức tồn tại tối thiểu của họ và thoát khỏi đói nghèo. Không có những cơ hội như vậy, tình trạng đói nghèo có thể tệ hại hơn, chứ chẳng phải tốt hơn. Những nỗ lực để gia tăng tiền lương đáng kể và ngay tức thời theo tiêu chuẩn các nước công nghiệp có thể mang lại kết quả trái với mong đợi. Các doanh nghiệp bị buộc phải trả lương cao hơn mức năng suất biên của lao động sẽ tuyển ít lao động hơn, thay thế người lao động bằng máy móc, hay đơn thuần quyết định bố trí lại hoạt động, thậm chí còn làm cho người lao động trở nên thiệt thòi hơn. Không ai bào chữa rằng việc làm ở nhà máy với tiền lương tương đối thấp (theo các tiêu chuẩn toàn cầu) nên được xem là mục tiêu sau cùng. Đúng hơn, một cách lý tưởng, điều đó được xem là bước đi đầu tiên trên con đường năng động qua đó kỹ năng lao động, tiền lương và mức sống có thể tăng trưởng dần dần theo thời gian. Hoa Kỳ, Nhật Bản, và các quốc gia trong Liên minh châu Âu tất cả đều từng trải qua một thời kỳ tiền lương rất thấp và điều kiện làm việc khó khăn trong quá trình chuyển đổi từ những nền kinh tế trồng trọt trở thành các quốc gia công nghiệp. Điều này không có nghĩa là ta ca ngợi thời kỳ này, mà chỉ muốn nói rằng không có những con đường tắt để đạt được phát triển kinh tế. Tiền lương tăng lên khi năng suất bình quân của nền kinh tế gia tăng, kết quả của đầu tư hữu hiệu vào nguồn vốn và con người. Những câu chuyện thành công trong những năm gần đây là những nước tăng trưởng nhanh và có thể nhanh chóng vượt qua thời kỳ tiền lương rất thấp và điều kiện làm việc khó khăn.

Hình ảnh “cuộc đua xuống đáy” cho thấy rằng tiền lương đang *giảm* đều tại những nước cạnh tranh nhau để thu hút những công ty nước ngoài xuất khẩu hàng hoá ra thị trường thế giới. Đôi

²² Union Bank of Switzerland, “Prices and Earnings,” UBS AG, Zurich, 2003.

khi tiền lương thoát đầu giảm đối với một số người lao động, khi những doanh nghiệp được bảo hộ và không có sức cạnh tranh buộc phải đóng cửa, ở đó tiền lương thực ra đã được trợ cấp bởi người tiêu dùng do họ phải trả giá cao hơn cho những sản phẩm được bảo hộ. Nhưng mô thức thông thường ở những nước chuyển sang chiến lược hướng ngoại không phải là tình trạng tiền lương giảm dần, mà là tăng dần theo thời gian khi người lao động tiếp thu các kỹ năng mới và các nhà máy hoạt động hữu hiệu hơn. Bằng chứng cho thấy rằng, ở những nước thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công ty đa quốc gia có xu hướng trả lương trung bình cao hơn và có điều kiện làm việc bình quân tốt hơn những công ty nội địa tham gia trong cùng những hoạt động như nhau. Các nhà thầu phụ của Nike ở Indonesia trả lương cao gần gấp ba lần mức lương tối thiểu bình quân hàng năm, và người lao động trong các nhà máy dệt may và giày dép thuộc sở hữu nước ngoài ở Việt Nam được xếp trong nhóm 20 phần trăm dân số khá giả nhất theo chi tiêu hộ gia đình. Ở Mexico, các công ty định hướng xuất khẩu trả lương cao hơn 50 phần trăm so với các công ty tương tự không xuất khẩu. Tiền lương của người lao động ở các khu chế xuất nói chung cao hơn các hoạt động tương tự bên ngoài khu chế xuất.²³

Mối quan ngại về “cuộc đua xuống đáy” không phải chỉ về tiền lương mà còn bao gồm điều kiện làm việc và các tiêu chuẩn lao động. Mối quan ngại đó tạo ra một cuộc tranh luận bao quát hơn về các tiêu chuẩn và thể chế khác nhau giữa nước nghèo và nước giàu và việc áp đặt các tiêu chuẩn đồng đều như nhau (xem hộp 19-4). Những người chủ trương tiêu chuẩn lao động cao hơn lập luận rằng người lao động cần được bảo vệ trước những công ty áp đặt những điều kiện làm việc tệ hại, như làm việc nhiều giờ liên tục, thời gian giải lao ngắn, phân biệt giới tính, tình trạng thông khí kém, và các vấn đề khác. Những người chống đối lập luận rằng việc áp đặt các tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn làm tăng chi phí sản xuất và không khuyến khích đầu tư, qua đó gây thiệt hại cho người lao động thông qua làm mất việc làm của họ. Bất chấp cuộc tranh luận có lúc trở thành những trận bút chiến, người ta vẫn có một mặt bằng dung hoà rộng lớn. Một số tiêu chuẩn được chia sẻ rộng rãi. Tổ chức lao động quốc tế (ILO) gọi đó là **tiêu chuẩn cốt lõi** (core standards): bãi bỏ lao động cưỡng bức; chấm dứt phân biệt đối xử dựa vào giới tính, chủng tộc, sắc tộc và tôn giáo; cấm lao động trẻ em ở những nơi có hại cho trẻ em; và cho phép tự do lập thành đoàn thể người lao động và quyền đàm phán tập thể. Đối với những cải thiện khác trong điều kiện làm việc, mà thường được gọi là **tiêu chuẩn tiền** (cash standards), chi phí đối với nhà sản xuất thường nhỏ, bao gồm bố trí thời gian nghỉ giải lao hợp lý và cải thiện an toàn lao động (như không khoá trái cửa, cung cấp phương tiện chữa cháy, và cải thiện tình trạng thông thoáng khí). Nói cách khác, một số điều kiện làm việc có thể được cải thiện mà không làm tăng đáng kể chi phí và không làm nản lòng việc đầu tư.

Hộp 19-4. Các nguyên tắc thương mại quốc tế: Quan điểm của một nhà kinh tế học

Dani Rodrik, nhà kinh tế học ở trường đại học Harvard thường cảnh báo rằng một số bằng chứng về ngoại thương và tăng trưởng có thể đã bị phóng đại quá sự thật, ông đưa ra những hướng dẫn như sau:

²³ Tìm đọc tóm tắt trong nghiên cứu của Drusilla Brown, Alan Deardorff, và Robert Stern, “The Effects of Multinational Production on Wages and Working Conditions in Developing Countries,” tài liệu hoạt động số 9669, Văn phòng nghiên cứu kinh tế quốc gia, Cambridge, MA, tháng 4-2003; Theodore H. Moran, *Beyond Sweatshops: Foreign Direct Investment and Globalization in Developing Countries* (Washington D.C.: nhà xuất bản Brookings Institution, 2002), trang 7; và Edward Graham, *Fighting the Wrong Enemy: Antiglobal Activists and Multinational Enterprises* (Washington: Institute for International Economics, 2000), chương 4.

- *Ngoại thương là phương tiện chứ không phải là mục đích.* Những người ủng hộ toàn cầu hoá không ngừng rao giảng với phần còn lại của thế giới những điều chỉnh mà các nước phải thực hiện trong các chính sách và thể chế nước họ để mở rộng thương mại quốc tế. Cách tư duy này nhằm lẫn giữa phương tiện và mục đích. Ngoại thương phục vụ tốt nhất như một công cụ để đạt được những mục đích mà các xã hội tìm kiếm: thịnh vượng, ổn định, tự do, và chất lượng sống. Việc đảo ngược lại thứ tự ưu tiên đó có một ý nghĩa đơn giản nhưng mạnh mẽ. Thay vì đặt câu hỏi, loại hệ thống thương mại đa phương nào giúp tối đa hoá ngoại thương và các cơ hội đầu tư, ta sẽ hỏi loại hệ thống đa phương nào giúp các quốc gia trên thế giới theo đuổi các mục tiêu phát triển và các giá trị riêng của họ một cách tốt nhất.
- *Các nước có quyền bảo vệ các bố trí xã hội và thể chế riêng của họ.* Những người phản đối toàn cầu hoá lập luận rằng ngoại thương khơi mào cho một “cuộc đua xuống đáy,” trong đó các nước hướng tới những mức độ thấp nhất về môi trường, lao động, và bảo vệ người tiêu dùng. Những người ủng hộ toàn cầu hoá bác bỏ rằng có ít bằng chứng cho thấy ngoại thương dẫn đến sự xói mòn các tiêu chuẩn quốc gia. Một cách để vượt qua bãi lầy này là chấp nhận rằng các nước có thể duy trì các tiêu chuẩn quốc gia trong những lĩnh vực này bằng cách từ chối việc tiếp cận thị trường nếu cần thiết, khi chứng minh được rằng ngoại thương xói mòn những thông lệ thực hành nội địa mà đang nhận được sự ủng hộ rộng rãi. WTO đã có một hệ thống “an toàn” (safeguard) để bảo vệ các doanh nghiệp trước sự trào dâng hàng nhập khẩu. Việc mở rộng nguyên tắc này để bảo vệ môi trường, lao động, hay các tiêu chuẩn an toàn cho người tiêu dùng ở nước nhà, với các qui định về thủ tục thích hợp để chống lạm dụng, có thể làm cho hệ thống thương mại quốc tế trở nên đàn hồi hơn và đỡ phản ứng trước tinh thần bảo hộ đặc biệt hơn.
- *Nhưng họ không có quyền áp đặt các sở thích thể chế của họ cho các nước khác.* Sử dụng các biện pháp hạn chế thương mại để duy trì các giá trị riêng phải được phân biệt rõ ràng với việc sử dụng các biện pháp đó để áp đặt giá trị của nước này cho nước khác. Các luật lệ thương mại không nên buộc người Mỹ phải tiêu thụ tôm đánh bắt theo những cách mà hầu hết người Mỹ cảm thấy không thể chấp nhận được, nhưng luật cũng không nên cho phép Hoa Kỳ sử dụng các biện pháp trừng phạt thương mại nhằm thay đổi cách thức mà các nước khác tổ chức hoạt động ngư nghiệp riêng của họ. Nếu công dân của những nước giàu thật lòng lo lắng về tình trạng môi trường lao động trong thế giới đang phát triển, họ có thể quan tâm hữu hiệu hơn thông qua các kênh khác với ngoại thương, thông qua ngoại giao hay viện trợ nước ngoài chẳng hạn.
- *Những nước phi dân chủ không thể dựa vào cùng những đặc quyền thương mại như những nước dân chủ.* Những tiêu chuẩn quốc gia (như về lao động và môi trường) mà khác với tiêu chuẩn quốc gia của các nước đối tác thương mại và qua đó mang lại lợi thế thương mại là chính đáng chỉ trong chừng mực mà những tiêu chuẩn đó dựa vào sự lựa chọn tự do của người dân. Một đất nước dân chủ như Ấn Độ có thể lập luận một cách chính đáng rằng các thông lệ thực hành của họ nhất quán với mong muốn của nhân dân. Nhưng những đất nước phi dân chủ không vượt qua được phép kiểm nghiệm ban đầu đó. Việc xác nhận rằng quyền lao động và môi trường bị chà đạp vì lợi ích của một số ít người không thể dễ dàng bỏ qua ở những nước này. Vì thế, hàng xuất khẩu của những nước phi dân chủ đáng được kiểm tra quốc tế nghiêm ngặt hơn, đặc biệt là khi những hàng hoá đó gây ra trục trặc tại các nước khác.

Nguồn: Dani Rodrik, “Five Simple Principles for World Trade,” *The American Prospect* (17-1-2000).

Người ta không nghi ngờ gì việc điều kiện làm việc ở các nước thu nhập thấp thì kém hơn so với ở các nước giàu, và điều này không chỉ đúng với những doanh nghiệp tham gia ngoại thương, mà cả với những doanh nghiệp bán sản phẩm trên thị trường nội địa được bảo hộ và trong nông nghiệp. Mục tiêu là cải thiện điều kiện lao động theo thời gian. Liệu chiến lược hướng ngoại và ngoại thương gia tăng sẽ làm cho điều kiện làm việc trở nên tệ hại hơn hay tốt đẹp hơn? Bằng chứng chưa hoàn chỉnh, nhưng nhìn chung cho thấy điều kiện làm việc nói chung sẽ được cải thiện khi tăng trưởng kinh tế xảy ra tại các nền kinh tế hướng ngoại.²⁴ Kết quả này chẳng phải luôn luôn xảy ra. Có những tình huống trong đó, các nhà đầu tư có nguy cơ bỏ đi nơi khác nếu người lao động được phép tổ chức hoạt động công đoàn hay những người lao động riêng lẻ đòi hỏi điều kiện làm việc tốt hơn bị mất việc làm, tình huống này xảy ra ở các doanh nghiệp không xuất khẩu. Nhưng ở những nước mở rộng ngoại thương trong một thời gian dài bền vững, như Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia và Mauritius, điều kiện lao động cải thiện và hiện tốt hơn nhiều so với vào cuối thập niên 80 hay đầu thập niên 90.²⁵

Ở những nước có đầu tư và tăng trưởng ít, điều kiện lao động có xu hướng trì trệ. Hơn nữa, các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu có xu hướng bao gồm một tỷ trọng lớn các nhà đầu tư nước ngoài, và hầu hết các nghiên cứu cho thấy điều kiện làm việc có xu hướng trở nên tốt hơn ở các nhà máy thuộc sở hữu nước ngoài so với các nhà máy tương tự thuộc sở hữu trong nước. Điều này hầu như không cho thấy rằng những nỗ lực kêu gọi điều kiện làm việc tốt hơn là không đúng chỗ. Điều kiện làm việc tốt hơn ở các doanh nghiệp sở hữu nước ngoài một phần đáp ứng trước sự kêu gọi đó: Các công ty đa quốc gia phản ứng trước hình ảnh bất lợi về điều kiện làm việc tệ hại và cố gắng cải thiện. Nhưng thật khó mà tìm được bằng chứng có hệ thống về sự sa sút tiêu chuẩn làm việc và một “cuộc đua xuống đáy” khi các nước trở nên mở cửa hơn và mở rộng thương mại.

Mở rộng tiếp cận thị trường

Việc thực hiện một chiến lược ngoại thương mở cửa hơn chỉ thành công khi có các thị trường trong đó các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển có thể bán hàng hoá của họ, và hầu hết các thị trường quan trọng là ở Liên minh châu Âu, Nhật Bản, và Hoa Kỳ. Nói chung, những nước này có hàng rào thương mại thấp, tỉ lệ hạn ngạch và thuế quan bình quân tương đối thấp theo các tiêu chuẩn thế giới. Nhưng về mặt lịch sử, những hàng rào thương mại lớn nhất và sự bảo hộ chặt chẽ nhất của họ chính xác là dành cho những sản phẩm mà các nước thu nhập thấp có lợi thế so sánh: hàng dệt sợi, may mặc, và nông sản. Trong khi một mặt, những nước giàu nhất thế giới cổ vũ thị trường tự do và khuyến khích các nước nghèo nên thay đổi hướng tới chiến lược hướng ngoại nhiều hơn; mặt khác, họ lại dựng lên các hàng rào thương mại để ngăn chặn quá trình đó. Tiến

²⁴ Tìm đọc nghiên cứu của Kimberley Ann Elliot và Richard B. Freeman, *Can Labor Standards Improve under Globalization?* (Washington D.C.: Viện kinh tế quốc tế, 2003); Brown và những người khác, “The Effects of Multinational Production; Richard Freeman, “Trade Wars: The Exaggerated Impact of Trade in Economic Debate,” Loạt bài nghiên cứu số 2003/42, đại học Nottingham, 2003.

²⁵ Sự tiến hoá của tiền lương và điều kiện làm việc ở Hàn Quốc được thảo luận trong nghiên cứu của David Lindauer và những người khác, *The Strains of Economic Growth: Labor Unrest and Social Dissatisfaction in Korea* (Cambridge, MA: Viện Phát triển quốc tế Harvard, 1997).

lên phía trước, vấn đề then chốt là liệu các nước công nghiệp sẽ phản ứng trước sự cạnh tranh nhiều hơn trên thị trường thế giới từ Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều quốc gia đang phát triển khác bằng cách áp đặt chủ nghĩa bảo hộ nhiều hơn hay là cho phép các sản phẩm từ các nước đang phát triển được tiếp cận thị trường nước họ.

Trong nhiều năm, Hoa Kỳ thu được nhiều tiền thuế từ hàng hoá của các nước nghèo hơn là từ các nước giàu, cho dù nhập khẩu hàng hoá có giá trị cao hơn nhiều từ các nước giàu. Ta hãy xem hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Pháp và Bangladesh vào năm 2001. Cả hai nước đều nộp 330 triệu USD tiền thuế cho Hoa Kỳ, nhưng đối với Pháp, số tiền này được tính trên 31 tỷ USD kim ngạch nhập khẩu, trong khi đối với Bangladesh, chỉ tương ứng với 2,5 tỷ USD kim ngạch nhập khẩu. Thuế suất bình quân ngầm tính cho hàng hoá của Pháp là khoảng 1 phần trăm, trong khi đối với hàng hoá từ Bangladesh, thuế suất bình quân là 13 phần trăm. Ví dụ, Hoa Kỳ đánh thuế 32 phần trăm cho áo khoác bằng sợi acrylic nhập từ Bangladesh. Không cần nói thêm, sự bảo hộ của Hoa Kỳ dành cho hoạt động chế tạo áo khoác khó mà biện hộ được bằng lập luận ngành công nghiệp non trẻ. Các hàng rào thương mại ở Liên minh châu Âu bình quân thậm chí còn cao hơn so với ở Hoa Kỳ hay Nhật Bản.

Hoa Kỳ và các nước công nghiệp khác cũng đánh thuế hàng hoá chế biến, như chocolate và áo sơ mi cao hơn so với nguyên vật liệu thô cần thiết để chế tạo ra những hàng hoá đó, như hạt ca cao và sợi cotton. Hoa Kỳ không đánh thuế đối với hạt ca cao, nhưng đánh thuế hơn 25 cents cho một cân (pound) chocolate các loại, làm cho các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển khó mà cạnh tranh trên thị trường này. Thông lệ thực hành theo tinh thần trọng thương như vậy từng bị Adam Smith lên án hơn 200 năm trước đây nhưng vẫn còn là đặc điểm của các chính sách thương mại tại các nước phát triển.

Dệt sợi và may mặc

Về mặt lịch sử, các nước công nghiệp hạn chế hàng nhập khẩu dệt sợi và may mặc thông qua thuế quan và hạn ngạch. Về hạn ngạch, hàng dệt may nhập khẩu từng bị hạn chế trong nhiều thập niên mãi cho đến năm 1995, thông qua một hiệp định giữa các nước công nghiệp gọi là Hiệp định Đa sợi (Multi Fiber Agreement, MFA). Năm 1995, Hiệp định Đa sợi được thay thế bằng Hiệp định Dệt may (Agreement on Textiles and Clothing, ATC) được kết thúc dần dần vào năm 2005. Theo các hiệp định này, mỗi nước công nghiệp chỉ được phép nhập khẩu hàng dệt may từ mỗi nước đang phát triển cho đến một giá trị nhất định mà thôi. Một số nước xuất khẩu như Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan dễ dàng thực hiện hết hạn ngạch này và không được phép xuất khẩu nhiều hơn. Điều này giúp ích cho các nước đang phát triển khác, vì các nhà đầu tư bắt đầu tìm đến những nước như Bangladesh, Lesotho, Mauritius, và Sri Lanka để bố trí cơ sở sản xuất và xuất khẩu sang các nước công nghiệp. Nhưng vì có hạn ngạch nên các nước giàu nhập khẩu ít hơn nhiều so với số lượng mà lẽ ra họ có thể nhập khẩu với thị trường tự do, vì thế gây áp lực đẩy giá trong nước lên cao và bảo hộ các nhà sản xuất hàng dệt may nội địa (và người lao động của họ) bằng tổn thất của các doanh nghiệp và người lao động tại các nước đang phát triển.

Như một phần của vòng đàm phán thương mại quốc tế Uruguay (sẽ thảo luận sau), những hiệp định khống chế hoạt động ngoại thương hàng dệt may được bãi bỏ dần dần và kết thúc vào năm 2005. Đây là một nguồn lợi cho những doanh nghiệp sản xuất hiệu quả nhất tại các nước đang phát triển từng sử dụng hết hạn ngạch của họ như Trung Quốc, nhưng tạo ra áp lực cho các doanh

nghiệp ở Bangladesh và những nước khác mà trong chừng mực nào đó, vẫn hưởng lợi nhờ hạn ngạch. Cho dù tác động đầy đủ của việc chấm dứt dần dần các hiệp định này chưa rõ ràng, nhiều doanh nghiệp tại các nước đang phát triển sẽ hưởng lợi, trong khi một số doanh nghiệp khác sẽ bị thiệt hại.²⁶ Tác động ròng đối với các nước đang phát triển sẽ là tích cực, nhưng lợi ích có thể chỉ tập trung vào một số nước.

Thuế quan đối với hàng dệt may nhập khẩu vẫn còn. Cho dù đã giảm qua nhiều năm, thuế suất bình quân đối với hàng dệt may ở Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản vào khoảng 10 phần trăm, cao hơn khoảng hai hay ba lần so với thuế suất bình quân đối với các hàng hoá khác. Nhiều thuế suất đối với các sản phẩm cụ thể khác thậm chí còn cao hơn. Như ta đã thấy ở phần trên trong chương này, ngay cả những mức thuế suất vừa phải thôi cũng có thể có những tác dụng đáng kể đối với tỷ suất bảo hộ hiệu dụng, vì thế những mức thuế suất này làm cho các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển ở vào thế bất lợi đáng kể.

Nông nghiệp

Hoa Kỳ, Canada, Liên minh châu Âu, và Nhật Bản dành cho các nhà sản xuất nông nghiệp của họ sự bảo hộ đáng kể. Sự bảo hộ có thể được thực hiện thông qua hàng rào thuế quan và trợ cấp trực tiếp cho các nhà sản xuất. Như thể hiện qua bảng 19-4, mức độ bảo hộ này khá lớn, từ mức thuế suất tương đương 20 phần trăm ở Hoa Kỳ cho đến hơn 80 phần trăm ở Nhật Bản. Nhiều sản phẩm được bảo hộ, bao gồm cotton, sản phẩm sữa, ngô, lạc, đỗ tương, đường, gạo, và lúa mì, cùng những sản phẩm khác. Đường là một trong những thị trường bị biến dạng nhất trên thế giới; các nước công nghiệp vừa trợ cấp cho các nhà sản xuất nội địa vừa áp đặt hạn ngạch để hạn chế nhập khẩu đáng kể. Trong những năm gần đây, người tiêu dùng Hoa Kỳ phải mua đường với giá cao gấp ba lần giá thế giới do hạn ngạch đường, vốn dĩ ảnh hưởng mạnh đến giá của mọi thứ từ bánh kẹo, thực phẩm chế biến cho đến các loại nước giải khát sản xuất ở Hoa Kỳ.

Bảng 19-4. Bảo hộ chung trong nông nghiệp (phần trăm thuế quan tương đương)

Loại bảo hộ	Hoa Kỳ	Canada	Liên minh châu Âu	Nhật Bản
Thuế quan	8,8	30,4	32,6	76,4
Trợ cấp	10,2	16,8	10,4	3,2
Tổng	19,9	52,3	46,4	82,1

Nguồn: William Cline, *Trade Policy and Global Poverty* (Washington D.C.: Trung tâm phát triển toàn cầu, 2004).

Các khoản trợ cấp này mang lại cho các nhà nông ở các nước công nghiệp lợi thế đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng, và làm yếu đi động cơ gia tăng sản xuất tại các nước đang phát triển. Trợ cấp cũng khuyến khích sản xuất gia tăng ở các nước công nghiệp, bổ sung thêm cho nguồn cung thế giới, qua đó gây sức ép giảm giá thế giới. Ngân hàng Thế giới ước lượng rằng trợ

²⁶ Cambodia là một nước hưởng lợi nhờ hệ thống hạn ngạch. Nhưng đất nước này ở vào một tình trạng đặc biệt, một phần vì áp lực từ chính phủ Hoa Kỳ. Các nhà xuất khẩu hàng dệt may Cambodia đồng ý tuân theo các hướng dẫn nghiêm ngặt về quyền lao động, hy vọng rằng Hoa Kỳ và người tiêu dùng ở các nước phát triển khác sẽ sẵn lòng trả giá cao hơn cho hàng dệt may được xác nhận là đã được sản xuất ở những nhà máy tuân thủ một số tiêu chuẩn lao động ngoài tiền lương. Với sự chấm dứt hệ thống thương mại hàng dệt may có quản lý, ta hãy chờ xem liệu người tiêu dùng tại các nước công nghiệp có chịu trả nhiều tiền hơn cho sản phẩm Cambodia hay chỉ đơn thuần là mua những hàng hoá có sẵn với giá rẻ nhất.

cấp gây sức ép giảm giá thế giới khoảng 33-50 phần trăm, và đối với đường và các sản phẩm sữa, giá bị ép giảm khoảng 20-40 phần trăm.²⁷ Vì thế, nhà nông ở các nước đang phát triển nhận được mức giá thấp hơn, có nghĩa là họ sẽ sản xuất ít hơn đồng thời cũng nhận được ít hơn với số lượng họ sản xuất ra, làm giảm tổng thu nhập của họ.

Khía cạnh chính trị xung quanh trợ cấp nông nghiệp hết sức nhạy cảm. Các công ty nông nghiệp lớn ở các nước công nghiệp tích cực vận động hành lang để duy trì trợ cấp và nhìn chung là thành công, cho dù trợ cấp gây tổn thất cho người nộp thuế. Trợ cấp nông nghiệp ở Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ lần lượt là hơn 67 tỷ USD và khoảng 20 tỷ USD một năm; hầu hết thuộc về những công ty thương mại nông nghiệp lớn. Trong một nghiên cứu tính toán thường được trích dẫn, bình quân một con bò ở Nhật Bản nhận được 7 USD một ngày từ trợ cấp của chính phủ và các hình thức bảo hộ khác, trong khi một con bò ở châu Âu nhận được 2,20 USD một ngày. Điều này xảy ra vào thời điểm mà hơn một tỷ người trong thế giới đang phát triển hiện sống với không đến 1 USD một ngày. Tác động kết hợp của thuế quan, hạn ngạch, và trợ cấp đối với hàng dệt may, nông sản, và các sản phẩm khác ở các nước công nghiệp thật đáng kể. Theo một ước tính, việc bãi bỏ các hàng rào thương mại tại các nước công nghiệp sẽ bổ sung thêm 100 triệu USD hàng năm vào GDP của các nước nghèo, nhiều hơn toàn bộ tiền viện trợ. Có hai nghiên cứu nhận thấy rằng việc bãi bỏ các hàng rào này sẽ giúp 300 triệu người thoát khỏi đói nghèo.²⁸ Không chắc rằng các nước công nghiệp sẽ tự mình hạ thấp các hàng rào mậu dịch này, nhưng họ có thể sẵn sàng làm điều đó trong bối cảnh các cuộc đàm phán thương mại đa phương.

Các cuộc đàm phán thương mại đa phương và Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Cùng với sự bùng nổ Chiến tranh thế giới I, một thời đại toàn cầu hoá lâu dài đã kết thúc khi các nước công nghiệp bắt đầu dựng lên các hàng rào thương mại, một xu hướng được củng cố bởi sự khởi đầu của thời kỳ Đại suy thoái. Khi Chiến tranh thế giới II kết thúc, mô thức này bắt đầu thay đổi. Các nhà lãnh đạo các nước công nghiệp bắt đầu giảm thuế quan, tìm cách tăng tốc và củng cố quá trình này. Kết quả là sự chuyển dịch hướng tới các cuộc **đàm phán thương mại đa phương**, liên quan đến nhiều quốc gia cùng thương thảo để giảm thuế quan. Ý tưởng là với một nỗ lực quốc tế to lớn qua đó những nước tham gia cam kết giảm thuế quan nếu các nước khác cũng làm như vậy, mỗi nước sẽ có khả năng tốt hơn để vượt qua các nhóm quyền lợi hạn hẹp chống đối thương mại tự do ở nước họ. Những cuộc thương thảo này dẫn đến đề xuất thành lập **Tổ chức thương mại quốc tế (ITO – International Trade Organization)** năm 1948, là tổ chức cùng kiểu như Quỹ Tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới. Cho dù ITO không bao giờ được thành lập, các cuộc đàm phán đa phương đã mở rộng và phát triển trong nhiều thập niên tiếp theo thông qua một thể chế kém chính thức hơn là **Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT – General Agreement on Tariffs and Trade)**.²⁹ Từ năm 1947 đến năm 1994, tám vòng đàm phán thương mại đa phương đã diễn ra thông qua GATT, chủ yếu là bàn về thuế quan nhưng về sau bao gồm cả hạn ngạch, các biện pháp chống phá giá, và các vấn đề khác.

²⁷ Ngân hàng Thế giới, *Global Economic Prospects and the Developing Countries* 2002.

²⁸ Ngân hàng Thế giới, *Global Economic Prospects and the Developing Countries* 2002; và Cline, *Trade Policy and Global Poverty*.

²⁹ Cho dù hiến chương ITO được phê duyệt trong một hội nghị Liên hiệp quốc ở Havana năm 1948, Quốc hội Hoa Kỳ từ chối thông qua hiệp định, dù Hoa Kỳ từng là một trong những động lực của ý tưởng ITO. Năm 1950, chính phủ Hoa Kỳ công bố rằng đất nước này sẽ không theo đuổi sự thông qua của quốc hội về hiến chương Liên hiệp quốc, thực chất là khai tử ITO. Tìm đọc chi tiết trong website WTO (www.wto.org).

Vòng đàm phán thương mại Uruguay (gọi như thế vì địa điểm diễn ra cuộc họp đầu tiên là ở Punta del Este, Uruguay vào tháng 9-1986) hoàn tất vào năm 1994. Cho đến giờ, đó là vòng đàm phán mậu dịch lớn nhất từng được tổ chức, với 123 quốc gia tham dự, lần đầu tiên có đông đảo các nước đang phát triển tham gia. Các cuộc thương thảo này dẫn đến một số thay đổi then chốt:

- Thuế quan bình quân toàn cầu đối với hàng công nghiệp chế tạo hạ xuống khoảng một phần ba.
- Bảo hộ nông nghiệp, với các nước công nghiệp trước đây luôn luôn được miễn trừ khỏi các cuộc thương lượng, lần đầu tiên được đưa vào chương trình đàm phán.
- Các nước tham gia đồng ý kết thúc dần dần Hiệp định Đa sợi và Hiệp định Dệt may vốn hạn chế hàng dệt may nhập khẩu vào các nước công nghiệp để bãi bỏ hoàn toàn vào ngày 1-1-2005.
- Các nước công nghiệp, đặc biệt là Hoa Kỳ, đạt được việc tôn trọng triệt để *quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại* (trade related intellectual property rights, TRIPs), giúp ngăn chặn việc sử dụng nguyên vật liệu có đăng ký bảo vệ bằng phát minh cũng như việc sản xuất các sản phẩm bắt chước mà không được phép. Họ cũng đạt được thỏa thuận về các luật lệ mới về đầu tư và thương mại trong lĩnh vực dịch vụ.
- GATT được thay thế bằng một tổ chức mới, **Tổ chức thương mại thế giới (WTO – World Trade Organization)**, được thành lập ngày 1-1-1995. Theo một ý nghĩa nào đó, việc thành lập WTO cuối cùng cũng đem lại sự ra đời (dưới một hình thức khác) của tổ chức ITO yếu mệnh trước đây. WTO đóng vai trò như một thể chế trung tâm cho các cuộc đàm phán mậu dịch toàn cầu nhằm mục đích thiết lập một hệ thống qui tắc luật lệ cho sự cạnh tranh công bằng, thông thoáng và không bị biến dạng, và như một diễn đàn để giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên.

Nhiều nước đang phát triển đã có những hy vọng cao xa ngay từ lúc mới bắt đầu vòng đàm phán Uruguay, vì đó là vòng đàm phán đầu tiên mà đông đảo các nước thu nhập thấp và trung bình được phép tham gia, và là lần đầu tiên các nước công nghiệp, tuy hết sức miễn cưỡng, đồng ý đề cập đến vấn đề trợ cấp nông nghiệp. Các cuộc thương lượng dẫn đến cái mà sau này người ta gọi là *cuộc mặc cả lớn* (grand bargain) giữa các nước giàu và các nước thu nhập thấp. Các nước công nghiệp đã hứa (1) giảm thuế quan đáng kể (2) chấm dứt Hiệp định Đa sợi, và (3) giảm trợ cấp nông nghiệp, với cam kết giảm nhiều hơn trong vòng đàm phán kế tiếp. Về phần mình, các nước đang phát triển bảo đảm (1) giảm thuế quan nhiều hơn; (2) thỏa thuận các qui tắc mới về đầu tư, dịch vụ, và TRIPs; và (3) hỗ trợ WTO mới. Cách tiếp cận này tiêu biểu cho sự thay đổi đáng kể từ cách tiếp cận truyền thống của GATT về nhân nhượng qua lại: Thay vì mỗi nước đồng ý mở cửa thị trường những hàng hoá nhất định nếu các nước khác cũng làm như thế, vòng đàm phán Uruguay có đặc điểm giống như một vụ thương lượng ngầm ẩn trong đó các nước giàu thỏa thuận một số bước tiến nhất định trong một số lĩnh vực để đổi lại, các nước đang phát triển cũng đồng ý với một số bước tiến trong những lĩnh vực khác, phần lớn đều tiến xa hơn các hàng rào biên giới truyền thống.³⁰

Bất chấp sự tiếp cận thị trường các nước công nghiệp gia tăng, nhiều nước đang phát triển cuối cùng vẫn thất vọng sâu sắc trong vòng đàm phán. Có ba mối quan ngại lớn. Thứ nhất, lời hứa của

³⁰ Tìm đọc nghiên cứu của Sylvia Ostry, “Why Has Globalization Become a Bad Word?” the Alcoa-Intalco Works Distinguished Lecture, đại học Western Washington, 25-10-2001.

các nước công nghiệp giảm trợ cấp nông nghiệp nói chung không được hiện thực hoá. Thứ hai, các thoả thuận mới về đầu tư, dịch vụ và TRIPs phức tạp hơn nhiều so với giảm thuế quan hay hạn ngạch đơn thuần, và vì thế, các nước đang phát triển phải xây dựng khả năng chuyên môn về pháp lý và thể chế nội địa, đòi hỏi nhiều thời gian và tiền bạc. Những thay đổi này là một gánh nặng lớn đối với những nước thu nhập thấp vốn khan hiếm năng lực hành chính và pháp lý trình độ cao. Các nước công nghiệp đã hứa cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật để giúp đỡ quá trình chuyển đổi, nhưng thường không thực hiện đầy đủ. Thứ ba, hiệp định TRIPs dẫn đến việc các nước nghèo phải trả giá cao hơn cho thuốc men và dược phẩm có bằng sáng chế. Đối với nhiều hàng hoá và dịch vụ, việc bảo vệ quyền sở hữu và quyền lợi của những người đầu tư vào nghiên cứu và phát triển là việc có ý nghĩa, nhưng phải trả giá thị trường cao hơn và ngăn chặn việc mua sắm các loại thuốc phổ cập trở thành một vấn đề gây tranh cãi, đặc biệt đối với những loại thuốc được sử dụng để điều trị HIV/AIDS. Mãi đến mười năm sau mới bắt đầu có sự thảo luận nghiêm túc về cách thức làm cho các loại thuốc này có giá cả phải chăng đối với những nước thu nhập thấp, như đã thảo luận trong chương 9.

Đối với nhiều người, vòng đàm phán Uruguay được xem là một “thoả thuận hạng bét” chứ không phải một “cuộc mặc cả lớn”³¹ và nổi bất bình đã dẫn đến những hành động chống đối WTO ở Seattle năm 1999 và các cuộc họp tiếp theo của WTO. Một vòng đàm phán mậu dịch mới của WTO gọi là vòng đàm phán Doha, hiện đang diễn ra, với nhiều vấn đề hết như thế đang được thương lượng. Kết quả của vòng đàm phán này sẽ giúp xác định liệu các nước đang phát triển có nhận thấy các thoả thuận thương mại thế giới là công bằng hay không và sẽ đi được một chặng đường dài trong việc xác định liệu xu hướng mở cửa ngoại thương hơn có tiếp tục, hay là thế giới đang bắt đầu quay lại với cách tiếp cận hướng nội nhiều hơn.

TÓM TẮT

- Thương mại thế giới đã tăng trưởng nhanh chóng trong những thập niên gần đây. Tổng xuất khẩu tính theo tỉ phần GDP từ các nước đang phát triển đã tăng gấp ba lần từ năm 1970. Hoạt động thương mại có xu hướng đặc biệt lớn đối với các nước nhỏ và những nước gần bờ biển và gần các thị trường lớn. Khi các nền kinh tế tăng trưởng, thành phần hàng hoá ngoại thương có xu hướng thay đổi, hàng xuất khẩu dịch chuyển từ những sản phẩm sơ khai tiến tới những sản phẩm thâm dụng lao động đơn giản, tiến tới những hàng hoá và dịch vụ tinh xảo hơn.
- Gần như tất cả các nước đều từng sử dụng chiến lược thay thế nhập khẩu vào những lúc nào đó. Trên lý thuyết, chiến lược thay thế nhập khẩu có thể cho phép các doanh nghiệp nội địa học hỏi kỹ thuật sản xuất, cải thiện hiệu quả, và cuối cùng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, không kể một vài ngoại lệ, chiến lược này thường dẫn đến tăng trưởng chậm hơn, hiệu quả thấp, và công nghệ yếu kém.
- Nhiều nước đang phát triển bắt đầu chuyển sang các chiến lược ngoại thương hướng ngoại hơn vào thập niên 80. Chiến lược hướng ngoại cho phép các doanh nghiệp trở nên chuyên môn hoá hơn, bán hàng ra thị trường toàn cầu rộng lớn hơn, và nhập khẩu các công nghệ hàng đầu. Phần lớn những nước theo chiến lược này bắt đầu bằng hàng công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động và nông sản, với mục tiêu là tiến lên những sản phẩm

³¹ Ostry, “Why Has Globalization Become a Bad Word?”

tin cậy hơn theo thời gian. Mỗi lo ngại rằng chiến lược này sẽ dẫn đến “cuộc đua xuống đáy” về tiền lương và tiêu chuẩn lao động nói chung không có bằng chứng.

- Bằng chứng cho thấy có mối quan hệ đồng biến mạnh giữa ngoại thương, chính sách ngoại thương, và tăng trưởng. Những nước có khối lượng ngoại thương lớn hay có các chính sách ngoại thương mở cửa hơn có xu hướng đạt được tăng trưởng và giảm nghèo nhanh hơn. Tuy nhiên, một số người chỉ trích tìm ra những kết quả chưa thuyết phục đầy đủ và đề xuất rằng những yếu tố khác như thể chế mạnh và một môi trường nâng đỡ đầu tư, là quan trọng hơn để giải thích sự tăng trưởng nhanh chóng.
- Các chính sách bảo hộ ở các nước công nghiệp ngăn chặn hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển, đặc biệt là hàng dệt may và nông nghiệp. Ta vẫn còn phải chờ xem liệu các nước công nghiệp có duy trì các hàng rào này và dựng lên những hàng rào mới khi cạnh tranh từ các nước đang phát triển tăng lên, hay là các vòng đàm phán đa phương có thể dẫn đến giảm các hàng rào này và tăng cơ hội cho các nước đang phát triển.

Chương 21

QUẢN LÝ MỘT NỀN KINH TẾ MỞ

Phát triển kinh tế không phải là chuyện xảy ra một sớm một chiều. Hầu hết các quá trình chúng ta đã bàn tới trong các chương trước, cho dù là nâng cao dân sinh hay gia tăng tiết kiệm hay chuyển sang xuất khẩu hàng công nghiệp, đều đòi hỏi phải mất hàng năm thậm chí là hàng chục năm mới có thể mang lại các kết quả đáng kể. Tuy nhiên, nếu các nhà hoạch định chính sách tại các quốc gia đang phát triển chỉ chăm chăm nhìn vào chân trời xa xôi thì họ cũng khó có thể đạt được mục đích của mình. Trong một thời gian ngắn trước mắt, trong vòng một vài tháng hoặc một hai năm, có nhiều chuyện xảy ra đủ để đẩy một nền kinh tế vào tình trạng mất cân bằng và khiến cho việc theo đuổi các chiến lược dài hạn trở nên khó khăn và đôi khi là vô vọng. Các nhà hoạch định chính sách cần phải học cách của một thuyền trưởng luôn luôn phải lèo lái con tàu về cảng đích đến, tuy nhiên phải đối phó một cách dứt khoát với bất cứ một cơn bão nào ngoài khơi.

Trong số những cơn bão này, những cơn bão nguy hiểm nhất và có nguy cơ gặp phải nhất là những thay đổi về giá trên thế giới đẩy cán cân thanh toán vào tình trạng thâm thủng, chi tiêu quá mức đưa tới lạm phát, và những cơn hạn hán hoặc thiên tai gây gián đoạn sản xuất. Trừ khi một chính phủ có biện pháp đối phó lại (counteract) những cú sốc kinh tế này, chúng sẽ tạo nên một môi trường bất an toàn hơn và rủi ro cao hơn cho các nhà sản xuất và các nhà đầu tư tư nhân, họ sẽ thực hiện các biện pháp tránh né khiến cho mức đầu tư trong tương lai bị giảm, cơn khủng hoảng càng tồi tệ hơn và chấn chìm các nỗ lực phát triển.

Trong những thập niên 1970 và 1980, nhiều nền kinh tế trở nên mất cân bằng bởi những tình trạng bất ổn của thị trường thế giới: giá dầu tăng vọt trong những năm 1970, rồi tụt xuống cũng với một cách một cách ngọt như vậy trong những năm giữa thập niên 1980. Một chu kỳ kinh tế đã bắt đầu với mức lạm phát thế giới gia tăng trong thập niên 1970, tiếp theo sau là các chính sách sửa sai, đặc biệt là ở Mỹ, bao gồm giới hạn tiền tệ và mức lãi suất gia tăng. Các chính sách này đã dẫn tới khủng hoảng trên khắp thế giới vào đầu thập niên 1980. Những biến động lớn của các đồng tiền quan trọng là một nét đặc trưng của cả hai thập niên này.

Một số chính phủ, đặc biệt là chính phủ các nước Đông và Đông Nam Á, đã điều hành các nền kinh tế của họ một cách đủ khôn khéo để vượt qua và thậm chí là thu lợi từ những hoàn cảnh biến động này. Nhưng một số lớn hơn các quốc gia đang phát triển khác không có khả năng để đối phó. Nhiều chính phủ, đặc biệt là các quốc gia Châu Mỹ Latinh và Châu Phi, đã làm cho tình hình tệ hại hơn. Những chính phủ này cho phép tỉ giá hối đoái trở nên quá cao so với ngang bằng sức mua; điều này góp phần làm tăng mức thâm thủng trong cán cân thanh toán. Họ đã tài trợ cho những thâm thủng này bằng cách vay mượn nước ngoài, do đó các quốc gia này mang nợ chồng chất mà không thể nào trả nổi. Các chính phủ này đồng thời cũng còn gây ra những thâm thủng ngân sách mà họ cần phải tài trợ thông qua hệ thống ngân hàng, bằng cách mở rộng cung tiền và thúc đẩy lạm phát. Nhiều chính phủ sau đó can thiệp vào thị trường để đối trọng lại những tác động của việc quản lý nền kinh tế vĩ mô một cách buông lỏng như vậy.

Trong chương 5 chúng ta đã bàn thảo tới những hậu quả của **sự bất ổn kinh tế vĩ mô** như vậy. Các quốc gia với tỉ giá hối đoái quá cao và lạm phát tăng nhanh đã không thể tăng trưởng nhanh, tương phản với những quốc gia, đặc biệt ở Đông và Đông Nam Á, có một nền kinh tế được điều hành tốt (nhớ lại các hình 5-1 và 5-2). *Các chương trình ổn định hóa kinh tế vĩ mô,*

trong đó nhiều chương trình được IMF tài trợ, nhằm vào việc sửa chữa lại những bất cân bằng về mặt kinh tế vĩ mô này.

Trong chương này, chúng ta xây dựng một cơ chế để phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô mà một quốc gia đang phát triển nên theo đuổi để ổn định lại nền kinh tế và tạo ra một môi trường thuận lợi hơn để tăng trưởng kinh tế nhanh. Mô hình chúng ta phát triển ở đây kết hợp hai đường hướng chính sách chính để chỉnh đốn các bất cân bằng kinh tế vĩ mô: một là *cắt giảm chi tiêu* ví dụ như hạ thấp thâm thủng ngân sách của chính phủ và tạo ra tiền tệ chậm hơn, hai là *điều chỉnh giá tương đối*, đặc biệt là phá giá tỉ giá hối đoái.

TÌNH TRẠNG CÂN BẰNG TRONG MỘT NỀN KINH TẾ NHỎ MỞ CỬA

Các nền kinh tế đang phát triển có hai nét đặc trưng là trọng tâm để ta hiểu được tại sao các bất cân bằng kinh tế vĩ mô xảy ra và có thể sửa chữa được. Thứ nhất, bởi vì các nền kinh tế này là những **nền kinh tế mở**, ở chỗ là giữa các quốc gia này có giao dịch thương mại và vốn với một số lượng đủ để ảnh hưởng đến kinh tế quốc nội, đặc biệt là tới giá và cung tiền. Hầu hết các nền kinh tế đều là những nền kinh tế mở theo nghĩa như vậy, đặc biệt kể từ khi các cải cách kinh tế ở Trung Quốc bắt đầu vào những năm cuối 1970 và sự sụp đổ của nền kinh tế Liên xô những năm cuối thập niên 1980. Ngày nay chỉ còn lại một vài nền kinh tế, ví dụ như Cuba và Burma, là được bảo hộ kỹ càng và được chính phủ điều tiết tới mức mà chúng không được xem là những nền kinh tế mở cửa cho thương mại và tài chính.

Thứ nhì, những nền kinh tế này là **những nền kinh tế nhỏ**, có nghĩa là cả nguồn xuất khẩu và cả nhu cầu nhập khẩu của chúng cũng không có tác động đáng kể nào đối với giá cả những mặt hàng và dịch vụ này trên thế giới. Các nhà kinh tế học gọi những nền kinh tế này là *những nước chấp nhận giá thế giới* (price taker) trên thị trường thế giới. Có một số các quốc gia đang phát triển có thể tạo một số ảnh hưởng đối với giá cả của một hoặc hai hàng hóa xuất khẩu chính trên thị trường thế giới: ví dụ như Braxin đối với cà phê, Ả Rập Saudi đối với dầu lửa, Zambia đối với đồng và Nam Phi đối với kim cương. Nhưng các quốc gia này hầu như không bao giờ có thể gây ảnh hưởng đến giá cả mặt hàng họ nhập khẩu, và xét theo những mục đích kinh tế vĩ mô thì xếp hạng các quốc gia này là những quốc gia chấp nhận giá thường là thỏa đáng.³²

Hai đặc điểm này - kinh tế nhỏ và mở - là nền tảng của **mô hình Úc** cho một nền kinh tế đang phát triển. Chương 17 và 19 đã sử dụng những mô hình cân bằng đơn giản để mô tả ưu điểm tương đối (Hình 17-1) và tăng trưởng kinh tế thông qua thay thế nhập khẩu (Hình 19-5 tới 19-7). Hai loại hàng hóa sử dụng trong những mô hình này là hàng có thể xuất khẩu và có thể nhập khẩu. Mô hình Úc xếp cả hai hàng hóa này vào loại *hàng có thể ngoại thương* (tradables) và phân biệt chúng với tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ khác, được gọi là *hàng không thể ngoại thương* (nontradables). Chúng ta đã sử dụng quy định này trong cuộc thảo luận ở chương 17 về Căn bệnh Hà Lan.

Các dịch vụ và Hàng hóa có thể ngoại thương được là những hàng hóa và dịch vụ mà giá của chúng trong nước là do cung và cầu trên thị trường thế giới quyết định. Theo giả định một nền kinh tế nhỏ của chúng ta, bất cứ chuyện gì xảy ra trong nước cũng không thể tác động tới những giá này trên thị trường thế giới do đó chúng được coi là *ngoại sinh* (tức là được quyết định ở ngoài mô hình). Giá trong nước của một hàng hóa có thể ngoại thương được thể hiện $P_t = eP_t^*$, trong đó e là tỉ giá hối đoái danh nghĩa tính bằng đồng bản tệ so với một đôla (đồng peso

³² Trong số những quốc gia đang phát triển, Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia đủ lớn do đó chúng là ngoại lệ so với quy tắc áp dụng cho những nước nhỏ, xét tới tăng trưởng tiếp tục ở Trung Quốc và cả mức tăng trưởng lớn hơn và sự mở cửa của nền kinh tế Ấn Độ.

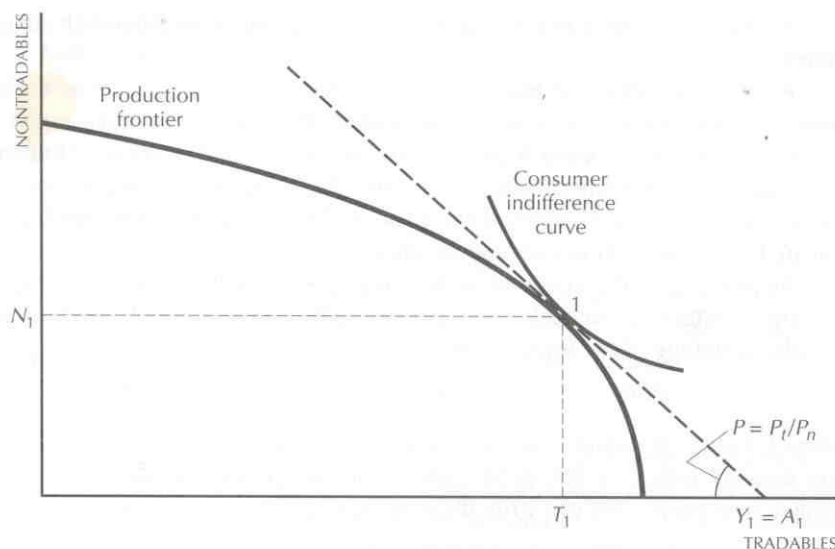
trên 1 đôla đối với Mexico và đồng rupee/đôla đối với Pakistan) và Pt^* là giá thế giới của mặt hàng có thể ngoại thương được tính bằng đôla. Ngay cả khi cung và cầu của hàng hóa có thể ngoại thương thay đổi trong phạm vi một nền kinh tế, thì giá trong nước sẽ không thay đổi bởi vì cung và cầu trong nước không có tác động đáng kể đối với giá trên thị trường thế giới. Tuy nhiên việc điều chỉnh tỉ giá hối đoái lại có làm thay đổi giá trong nước. Bởi vì mô hình này đơn giản hóa tất cả các hàng hóa có thể ngoại thương được và xếp chúng vào một loại hàng tổng hợp, nên tốt nhất ta nên coi giá của hàng hóa có thể ngoại thương được Pt như là một chỉ số, một giá trị trung bình có trọng số của các giá của tất cả các hàng hóa có thể ngoại thương được, giống như chỉ số giá cả của người tiêu dùng.

Hàng hóa có thể ngoại thương được bao gồm hàng có thể xuất khẩu, ví dụ như cà phê ở Kenya và Columbia, gạo ở Thái Lan, thịt bò ở Argentina, gia súc ở Đông phi, dầu dừa ở Malayxia và Indônexia, đồng ở Peru và Zambia, dầu lửa ở Trung Đông, và hàng dệt và hàng điện tử Đông Á, và máy móc và các hóa chất trung gian ở nhiều nước đang phát triển.

Hàng không thể ngoại thương được là các hàng hóa và dịch vụ, ví dụ như chuyên chở, xây dựng, ngành buôn bán lẻ, và các dịch vụ gia đình, chúng không dễ dàng hoặc không thuận tiện để có thể mua bán trao đổi bên ngoài phạm vi quốc gia, thông thường vì chi phí chuyên chở chúng từ quốc gia này sang quốc gia khác quá cao hoặc bởi vì phong tục địa phương hạn chế thương mại. Giá của các hàng không thể ngoại thương được, ký hiệu là Pn , bởi vậy do các lực thị trường trong nền kinh tế quyết định; bất kỳ một dịch chuyển nào của cung hoặc cầu sẽ làm thay đổi giá của các hàng không thể ngoại thương được. Do đó giá của các hàng không thể ngoại thương được được coi là *nội sinh* đối với mô hình (được quyết định trong mô hình). Pn , giống như Pt , cũng là một giá tổng hợp hay giá trung bình có trọng số bao gồm giá của tất cả các dịch vụ và hàng hóa không thể ngoại thương được.

Cân bằng Trong nước và Ngoài nước

Hình 20-1 mô tả điểm cân bằng theo mô hình Úc. Trục tung tượng trưng cho hàng hóa không thể ngoại thương được (N); trục hoành biểu thị cả hàng có thể xuất khẩu được và hàng có thể nhập khẩu được của các biểu đồ trước (Hình 17-1 và 19-5 cho tới 19-7) và coi cả hai là hàng có thể ngoại thương được (T). Đường biên giới sản xuất cho thấy các khả năng sản lượng có thể có của hai loại hàng hóa, N và T . Đường đẳng dụng của cộng đồng cho thấy ý thích của người tiêu dùng giữa tiêu thụ hàng có thể ngoại thương được và hàng không thể ngoại thương được.



Hình 20-1 Điểm cân bằng trong mô hình Úc.

Với điểm cân bằng tại điểm 1, điểm tiếp xúc giữa đường biên giới sản xuất và đường bàng quan cộng đồng, nền kinh tế sản xuất và tiêu thụ T_1 hàng có thể ngoại thương được và N_1 hàng không thể ngoại thương được. Giá tương đối P là một số đo của tỉ giá hối đoái thực (xem bài viết). Y_1 là thu nhập quốc dân tính theo giá hàng có thể ngoại thương được.

Điểm cân bằng nằm ở điểm 1, điểm tiếp xúc giữa đường đẳng dụng của người tiêu thụ và đường biên giới hạn các khả năng sản xuất. Tại điểm này, sản lượng của hàng có thể ngoại thương được, do đường biên giới sản xuất tại điểm 1 quyết định, là T_1 , bằng với cầu hàng có thể ngoại thương được, do đường đẳng dụng tại điểm 1 quyết định; và tương tự, đối với hàng không thể ngoại thương được cung bằng với cầu tại điểm N_1 . Đây chính là đặc điểm mang tính quyết định của điểm cân bằng trong mô hình Úc: tại điểm 1, thị trường của cả hai loại hàng hóa cân bằng. Nói một cách khác, ở điểm này ta có **cân bằng ngoài nước**, bởi vì cung của hàng có thể ngoại thương được bằng với cầu, và có **cân bằng trong nước**, bởi vì cung của hàng không thể ngoại thương được bằng với cầu.

Điểm tiếp xúc của đường đẳng dụng và đường biên giới sản xuất đồng thời cũng xác định giá tương đối của hàng có thể ngoại thương được so với hàng không thể ngoại thương được, $P = P_t / P_n$. Độ dốc của đường giá tương đối P_1 thể hiện giá P này trong hình 20-1. Giá tương đối P là một số đo thay thế của **tỉ giá hối đoái thực** và là một trong những sáng kiến quan trọng của mô hình Úc.³³ Việc thành lập mô hình như vậy tách những giá cả chịu ảnh hưởng của chính sách tiền tệ và thu chi ngân sách và các lực thị trường trong nước, P_n , ra khỏi những giá chỉ có thể bị

³³ Chương 17 và 19 đã định nghĩa chỉ số tỉ giá hối đoái thực là $RER = R_0 P_w / P_d$. R_0 là một chỉ số của tỉ giá hối đoái danh nghĩa, trong khi đó trong chương này chúng ta dùng e , chính là tỉ giá hối đoái danh nghĩa. P_w là một chỉ số của giá cả thế giới, thường là chỉ số giá bán sỉ hoặc chỉ số giá người tiêu thụ Mỹ, và tương tự như P^* bởi vì nó được tính toán trên thực tế. Nhưng P_d là một chỉ số giá bán sỉ hoặc chỉ số giá người tiêu dùng trong nước bao gồm cả giá hàng có thể ngoại thương được và không thể ngoại thương được, trong khi P_n chỉ là một chỉ số của giá hàng không thể ngoại thương được. Như vậy công thức thành lập tỉ giá hối đoái thực của Úc chính xác hơn công thức đưa ra trong những chương trước.

các điều chỉnh tỉ giá hối đoái danh nghĩa làm thay đổi, $P_t = eP_t^*$. Để ý rằng P_1 là tỉ giá hối đoái thực duy nhất nhất quán với điểm cân bằng trong mô hình.

Nếu P tăng (tức đường biểu diễn giá trở nên dốc hơn trong biểu đồ), hàng có thể ngoại thương được trở nên mắc hơn so với hàng không thể ngoại thương được. Khi đó các nhà sản xuất sẽ cố gắng di chuyển dọc theo đường biên giới sản xuất tránh xa ra khỏi hàng hoá N, về phía hàng hoá T. Những người tiêu thụ sẽ cố gắng chuyển đổi theo chiều ngược lại, dọc theo đường đẳng dụng lên phía trên để tiêu thụ ít hàng T và nhiều hàng N hơn. Như vậy giá P tăng sẽ làm tăng thặng dư của sản xuất hàng T so với mức tiêu thụ.

Nếu sản lượng hàng T vượt quá mức tiêu thụ hàng T, tức đã có thặng dư ngoài nước, điều này cũng tương tự như có thặng dư trong cán cân ngoại thương. Để thấy được điều này, chúng ta hãy bắt đầu bằng định nghĩa của cán cân ngoại thương như sau

$$B_t = E - M, \quad [20-1]$$

trong đó E và M là hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu. Bởi vì hàng xuất khẩu là thặng dư của cung so với cầu của hàng hóa có thể xuất khẩu, trong khi hàng nhập khẩu lại là ngược lại, tức là thặng dư của cầu so với cung, chúng ta có thể viết lại cán cân thương mại như sau

$$\begin{aligned} B_t &= \text{giá trị cung hàng hoá E} - \text{giá trị cầu hàng hoá E} \\ &\quad - (\text{giá trị của cầu hàng hoá M} - \text{giá trị cung hàng hoá M}) \\ &= \text{giá trị của cung hàng hoá E} + \text{giá trị cung hàng hoá M} \\ &\quad - (\text{giá trị của cầu hàng hoá E} + \text{giá trị cầu hàng hoá M}) \\ &= \text{giá trị cung hàng có thể ngoại thương được} - \text{giá trị cầu hàng không thể ngoại thương} \end{aligned}$$

được

hay, nếu chúng ta gọi cung hàng có thể ngoại thương được là X_t và cầu là D_t ,

$$B_t = P_t X_t - P_t D_t = P_t (X_t - D_t). \quad [20-2]$$

Trong hình 20-1, với nền kinh tế ở tình trạng cân bằng, mức tiêu thụ hàng có thể ngoại thương được bằng với mức sản xuất, vì vậy cán cân của thương mại bằng không.

Ta cũng có thể tìm thấy giá trị của thu nhập (GNP) ở hình 20-1. Nó là tổng của giá trị của sản lượng hàng N (N_1) và hàng T (T_1). Giá trị này được thể hiện qua Y_1 , là giao điểm của đường giá P_1 từ điểm 1 đến trục T.³⁴ Trong hạch toán thu nhập quốc dân, chúng ta phân biệt hai khái niệm. Tổng sản phẩm quốc dân, là số đo của giá trị sản lượng đầu ra, được biểu hiện qua

$$Y = C + I + E - M \quad [20-3]$$

trong đó C và I là tiêu thụ và đầu tư của cả chính phủ và khu vực tư nhân. Tổng chi tiêu quốc dân, thường được gọi là **hấp thu**, là

$$A = C + I + Y + M - E \quad [20-4]$$

Như trong hình 20-1 khi nền kinh tế cân bằng, thì sẽ có $E = M$ và thu nhập bằng hấp thu. Đây thật sự là một điều kiện của cân bằng.

Nghiên cứu mô hình Úc này mang lại cho ta 3 kết quả. Trước tiên, cân bằng kinh tế vĩ mô được định nghĩa là cân bằng giữa cung và cầu trong hai thị trường: hàng hoá không thể ngoại thương được (cân bằng trong nước) và hàng hoá có thể ngoại thương được (cân bằng ngoài

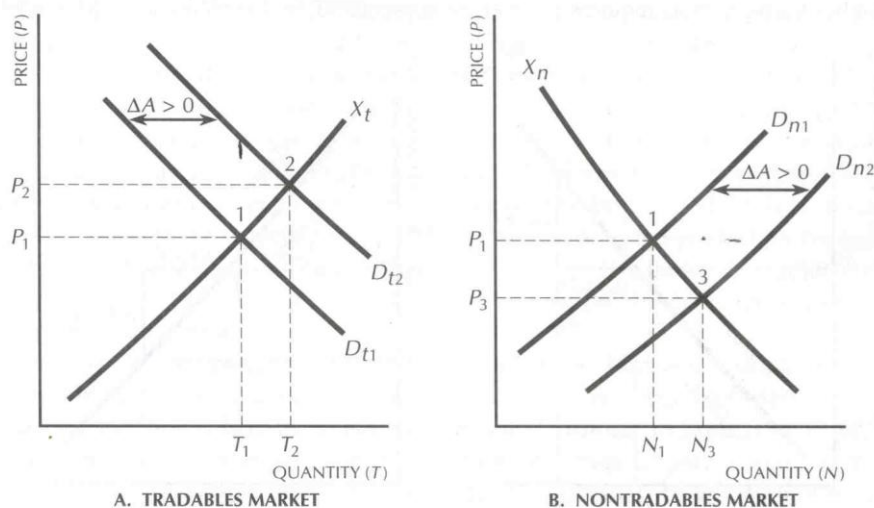
³⁴ Dọc theo trục T, Y được tính theo giá của hàng T, do đó $P_t Y_1 = P_t T_1 + P_n N_1$ hay $Y_1 = T_1 + (P_n/P_t)N_1$. Nhưng $P_n/P_t = \Delta T/\Delta N$, với $\Delta N = N_1$ và $\Delta T =$, khoảng cách trên trục T từ T_1 đến Y_1 . Như vậy giá trị của cả hai hàng hoá theo giá T là $T_1 + Y_1 - T_1 = Y_1$.

nước). Thứ nhì, để đạt được cân bằng ở cả hai thị trường, phải thỏa mãn được hai điều kiện: chi tiêu (hấp thu) phải bằng với thu nhập, và giá tương đối của hàng có thể ngoại thương được (tỉ giá hối đoái thực) phải ở một mức ngang bằng với cung và cầu ở cả hai thị trường (P_1 trong hình 20-1). Thứ ba, điểm này cũng gợi ý cho thấy hai phương pháp chữa trị cho một nền kinh tế bị mất cân bằng: chính phủ một nước có thể đạt được cân bằng - bình ổn nền kinh tế - bằng cách điều chỉnh hấp thu, tỉ giá hối đoái danh nghĩa, hoặc cả hai. Thông thường, để đạt được cân bằng trong nước và ngoài nước, người ta phải dùng cả hai công cụ.

BIỂU ĐỒ PHASE

Đứng từ góc độ của lý thuyết ngoại thương, chúng ta đã gắn mô hình quản lý kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở có quy mô nhỏ với các công cụ phân tích đã được sử dụng trong tài liệu này. Nhưng ta có thể nghiên cứu những nguyên tắc ổn định hóa từ một góc độ hữu ích hơn, đó là **biểu đồ phase**. Để phát triển phương pháp này, hãy xem xét những thị trường hàng có thể ngoại thương được và hàng không thể ngoại thương được từ góc độ của biểu đồ cung và cầu thông thường, như trong hình 20-2.

Trong những sơ đồ này, chúng ta sử dụng tỉ giá hối đoái thực, tức là giá tương đối của hàng T so với hàng N (P_t / P_n), làm giá của cả hai thị trường. Đối với các hàng hoá có thể ngoại thương được, điều này cho ta một biểu đồ cung và cầu thông thường: khi giá tăng, cung tăng và cầu giảm. Nhưng trong thị trường hàng không thể ngoại thương được, P tăng có nghĩa là giá tương đối của hàng hoá N giảm, do đó cung giảm và cầu tăng. Để ý rằng trong cả hai thị trường, bất kỳ một gia tăng nào của chi tiêu, hoặc hấp thu A , khiến cho đường cầu chuyển dịch về phía ngoài: ở tại bất cứ điểm giá là bao nhiêu, người tiêu thụ sẽ mua cả hai mặt hàng nhiều hơn.



Hình 20-2 Thị trường hàng có thể ngoại thương được và Không thể ngoại thương được.

X biểu thị cung và D biểu thị cầu. Giá P trong cả hai biểu đồ là P_t/P_n . Trong phần A, đường cung và cầu của hàng có thể ngoại thương được X_t và D_t có độ dốc theo quy ước. Nhưng trong phần B các độ dốc đảo ngược: X_n giảm khi P tăng (bởi vì giá tương đối của N đang giảm) và D_n tăng khi P tăng. Trong cả hai thị trường, cầu tăng khi hấp thu (chi tiêu) tăng, được thể hiện bằng sự dịch chuyển về phía ngoài của D_t và D_n .

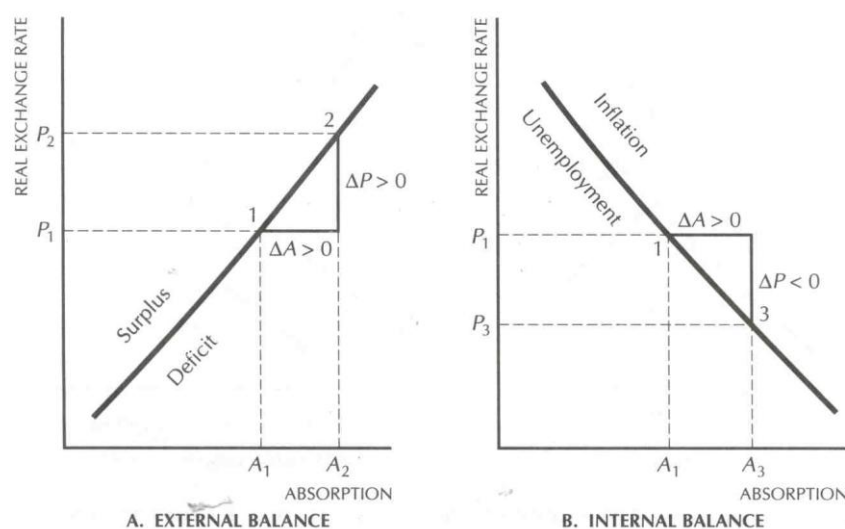
Để sử dụng những biểu đồ này làm cơ sở cho phân tích vĩ mô, chúng ta cần phải thay đổi cách giải thích đường cung của hàng có thể ngoại thương được. Cho tới giờ, chúng ta đã giả sử là tất cả hàng hoá có thể ngoại thương được sản xuất ra trong nước. Nhưng đầu tư nước ngoài và viện trợ nước ngoài có thể làm tăng thêm cung hàng có thể ngoại thương được bằng cách tài trợ cho các hàng nhập khẩu thêm. Như vậy đường cung không phải là X_t , mà là $X_t + F$, trong đó F là dòng chảy vào của vốn nước ngoài dài hạn dưới hình thức viện trợ, cho vay thương mại, và đầu tư.

Hình 20-2 thiết lập một mô hình đơn giản của một nền kinh tế mở quy mô nhỏ dựa trên hai biến số: tỉ giá hối đoái thực P trên trục tung, và hấp thu A , vốn quyết định vị trí của đường cầu. Dĩ nhiên đây là những biến số thông thường của kinh tế vĩ mô, giá và thu nhập. Nhưng trong mô hình này, chúng đồng thời còn là hai công cụ chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu của chính phủ: tỉ giá hối đoái và mức chi tiêu. Bởi vì hai biến này là trọng tâm của việc điều hành kinh tế vĩ mô, do đó việc xây dựng một biểu đồ để sử dụng chúng một cách rõ ràng trên hai trục sẽ là rất hữu ích.

Đó là điều mà hình 20-3 làm. Trong hình này tỉ giá hối đoái thực $P = eP^*/P_n$ được đặt nằm trên trục tung và hấp thu thực A trên trục hoành. Biểu đồ cũng có hai đường, mỗi đường biểu thị cho điểm cân bằng trong một thị trường. Dọc theo đường EB , hoặc đường *cân bằng ngoài nước*, thị trường hàng T đang ở mức cân bằng ($X_t = D_t$). Dọc theo đường IB , hoặc *đường cân bằng trong nước*, thị trường hàng N đang ở mức cân bằng ($X_n = D_n$).

Ta có thể suy ra độ dốc của hai đường EB và IB từ hình 20-2. Trong thị trường hàng có thể ngoại thương được, khi hấp thu là A_1 , điểm cân bằng là P_1 , ở đó T_1 là lượng được sản xuất và tiêu thụ. Điểm cân bằng 1 này cũng được thể hiện trong phần A của hình 20-3. Nếu hấp thu tăng lên A_2 như trong hình 20-2, đường cầu sẽ dịch chuyển ra ngoài, và đẩy điểm cân bằng lên điểm 2. Chú ý rằng nếu hấp thu A_2 càng cao hơn, tỉ giá hối đoái thực P_2 phải cao hơn để lập lại cân bằng trong thị trường hàng T . Hấp thu tăng đẩy cầu hàng T gia tăng theo. Để đáp ứng nhu cầu này, cần phải gia tăng sản lượng, điều này chỉ có thể đạt được thông qua việc tăng giá tương đối của hàng T lên cao hơn, P_2 . Giá cao hơn này sẽ giúp lấy lại cân bằng bằng cách giảm nhu cầu hàng T dọc theo đường cầu mới. Điểm 2 được chuyển sang hình 20-3 tại (P_2, A_2) .

Trong thị trường hàng không thể ngoại thương được, khi hấp thu là A_1 , điểm cân bằng là P_1 , tại đó N_1 được sản xuất và tiêu thụ. Điểm cân bằng 1 này cũng được thể hiện trong phần B của hình 20-3. Nếu hấp thu tăng lên A_2 như trong hình 20-2, đường cầu sẽ dịch chuyển ra ngoài, và dịch chuyển điểm cân bằng tới điểm 3. Trong thị trường hàng N , hấp thu A_2 cao hơn đòi hỏi tỉ giá hối đoái thực P_2 phải thấp hơn, hoặc bị tăng giá (appreciated), để lập lại cân bằng trong thị trường. Hấp thu tăng đẩy cầu hàng N gia tăng theo, có thể đáp ứng nhu cầu gia tăng này bằng cách gia tăng sản phẩm đầu ra, điều này chỉ có thể đạt được thông qua việc giảm giá tương đối của hàng T xuống, P_3 . Tỉ giá hối đoái thực thấp hơn này, hoặc giá hàng N cao hơn, cũng sẽ giúp lấy lại cân bằng bằng cách giảm nhu cầu hàng N dọc theo đường cầu mới. Điểm 3 được chuyển sang hình 20-3 tại (P_3, A_3) .

**Hình 20-3. Biểu đồ Phase.**

Các trục tung và hoành là các biến chính sách chủ yếu, tỉ giá hối đoái thực P và hấp thu thực A . Các đường cho thấy điểm cân bằng trong thị trường hàng T (cân bằng ngoài nước EB) và thị trường hàng N (cân bằng trong nước IB).

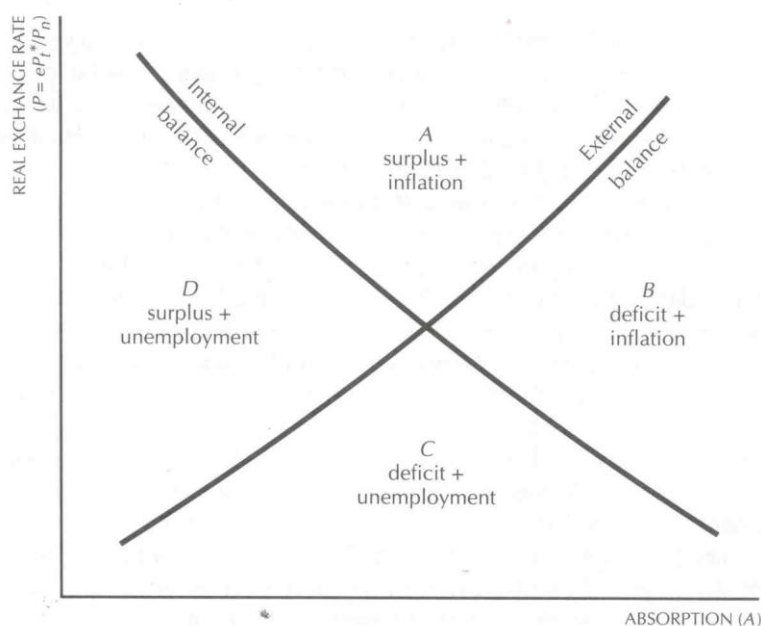
Hình 20-3 cũng cho thấy những **khuvực mất cân bằng**. Trong thị trường hàng T, phần A, với bất cứ một mức hấp thu nào, ví dụ là A_1 , bất cứ một tỉ giá hối đoái thực nào lớn hơn P_1 cũng gây ra thặng dư ngoài nước: sản xuất hàng có thể ngoại thương được sẽ vượt quá cầu hàng có thể ngoại thương được bởi vì giá tương đối P sẽ bị giảm giá (depreciated) thấp hơn mức yêu cầu để có cân bằng. Bất cứ một tỉ giá hối đoái thực nào thấp hơn (bị tăng giá hơn) P_1 cũng gây ra thâm thủng ngoài nước, và cầu sẽ vượt quá cung hàng có thể ngoại thương được. Như vậy khu vực thặng dư nằm ở phía tây bắc của đường EB và khu vực thâm thủng nằm ở phía đông nam.

Trong thị trường hàng N, phần B, ở bên phải đường IB là lạm phát, ở đây cầu hàng N vượt quá cung. Trong vùng đó, với bất kỳ một tỉ giá hối đoái thực nào, ví dụ như P_1 , mức hấp thu cũng sẽ quá cao, giả sử là A_3 . Ở bên trái là vùng thất nghiệp, tức vùng cung hàng N vượt quá cầu. Trong phạm vi vùng này, với bất kỳ một tỉ giá hối đoái thực nào, giả sử là P_3 , hấp thu cũng sẽ quá thấp, ví dụ như A_1 .

Ý nghĩa của lạm phát và thất nghiệp rất chính xác trong mô hình của chúng ta, nhưng trong thế giới thật thì không được như vậy. Tốt nhất là ta nên coi lạm phát là sự gia tăng của giá nhanh hơn thông thường tại quốc gia chúng ta đang xem xét. Mức lạm phát có thể sẽ khá thấp tại Đức, Nhật hoặc Trung Quốc, có lẽ là dưới 5% một năm, nhưng lại tương đối cao tại các quốc gia như Braxin và Achentina. Thất nghiệp có nghĩa là không những công nhân không có việc làm mà vốn và các yếu tố sản xuất cũng bị bỏ "nhàn rỗi". Nói một cách khác, thất nghiệp xảy ra khi một nền kinh tế nằm bên trong đường biên giới sản xuất trong hình 20-1. Một quốc gia có thể có mức thất nghiệp lao động cao nhưng lại không có khả năng nâng cao sản lượng bởi vì nó đang sử dụng hết mức của vốn hoặc đất đai.

Cân bằng và Bất cân bằng

Hai đường cân bằng được đặt chung vào hình 20-4. Dọc theo suốt đường cân bằng ngoài nước cầu hàng T bằng với cung sản xuất ra trong nước cộng với bất kỳ một dòng chảy vào ròng của vốn nước ngoài. Suốt dọc theo đường cân bằng trong nước, cầu hàng N bằng với cung hàng N. Điểm duy nhất tại đó có cả cân bằng trong và ngoài - cân bằng trong cả thị trường hàng T và hàng N - là giao điểm của hai đường, tại điểm 1. Đôi khi người ta gọi nó là *điểm hạnh phúc* (bliss point). Cũng tương tự như tiếp tuyến của đường đẳng dụng với đường biên giới sản xuất trong hình 20-1 tại điểm 1. Mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô là điều chỉnh tỉ giá hối đoái và hấp thu để giữ cho nền kinh tế ổn định, cân bằng cả trong nước lẫn ngoài nước tại điểm 1.



Hình 20-4 Các vùng mất cân bằng.

Nền kinh tế chỉ đạt tình trạng cân bằng ở điểm 1, giao điểm của đường *EB* và *IB*. Các vùng mất cân bằng được đánh dấu rõ ràng. Ví dụ như, trong vùng A, về phía Bắc, cung hàng T vượt quá cầu, vì vậy có thặng dư, và cầu hàng N vượt quá cung, do đó có lạm phát.

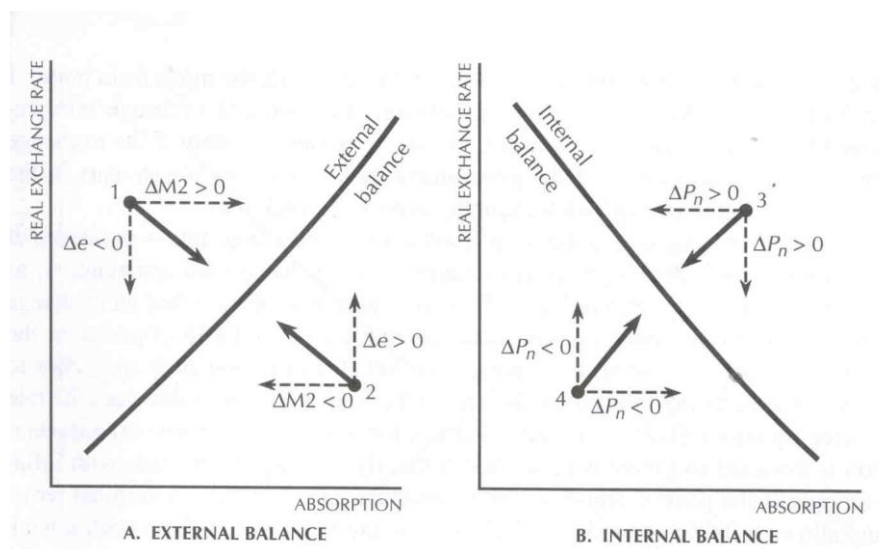
Các nền kinh tế trải qua những khoảng thời gian đáng kể trong một trong 4 khu vực mất cân bằng được chỉ ra trong hình 20-4. Khu vực A ở phía bắc của điểm 1 là vùng của thặng dư ngoài nước và lạm phát, tại đây tỉ giá hối đoái *quá thấp* (*undervalued*). Trong khu vực B về phía đông của điểm cân bằng nền kinh tế đối diện với lạm phát và thâm thủng ngoài nước, chủ yếu là do chi tiêu quá mức (hấp thu lớn hơn thu nhập). Ở phía nam của điểm 1 là khu vực C, tại đây tỉ giá hối đoái *quá cao* (quá tăng giá) và vừa có thất nghiệp và cả thâm thủng ngoài nước. Và về phía tây của điểm hạnh phúc nền kinh tế nằm trong khu vực D; tại đây, bởi vì mức hấp thu không đủ, tất cả các nguồn lực đều không được sử dụng hết nhưng lại có thặng dư ngoài nước.

Một khi rơi vào tình trạng mất cân bằng, các nền kinh tế có những khuynh hướng tự tại (built-in tendencies) là thoát quay trở lại cân bằng. Hình 20-5 mô tả riêng từng trường hợp cân bằng ngoài nước (Phần A) và trong nước (Phần B). Bắt đầu từ thặng dư ngoài nước, điểm 1 trong Phần A. Cung hàng có thể ngoại thương được vượt cầu tạo ra hai khuynh hướng tự sửa

chứa. Trước tiên, dòng ngoại hối vào ròng làm tăng thêm dự trữ quốc tế. Nếu ngân hàng trung ương không có những biện pháp đối phó, cung tiền sẽ gia tăng và lãi suất sẽ giảm và thúc đẩy cả người tiêu thụ lẫn nhà đầu tư chi tiêu nhiều hơn. Mức hấp thu gia tăng đẩy nền kinh tế về bên phải, quay trở lại điểm cân bằng ngoài nước. Thứ nhì, dòng ngoại hối vào trong nước sẽ tạo ra thêm nhu cầu về bản tệ và, nếu tỉ giá hối đoái được thả nổi tự do, sẽ bắt buộc tỉ giá hối đoái phải tăng giá. Trong biểu đồ sẽ là sự dịch chuyển xuống dưới, đồng thời về phía đường *EB*. Kết quả ròng của hai khuynh hướng này là đường hợp lực, được biểu thị bằng đường liên tục trong biểu đồ, hướng về phía cân bằng ngoài nước. Thay vào đó nếu nền kinh tế bắt đầu từ điểm thâm thủng ngoài nước tại điểm 2, các khuynh hướng sẽ xảy ra ngược lại nhưng kết quả vẫn như vậy: khuynh hướng tái lập lại cân bằng ngoài nước.

Khuynh hướng tái lập lại cân bằng trong nước được thể hiện ở Phần B. Khi có lạm phát (điểm 3), lạm phát ảnh hưởng đến cả tỉ giá hối đoái thực và mức hấp thu thực. Nếu tỉ giá hối đoái danh nghĩa vẫn tiếp tục giữ nguyên không đổi (hoặc không được phép giảm giá theo kịp với mức của lạm phát), sự gia tăng của P_n sẽ gây ra tăng giá thực. Cùng lúc đó, sự gia tăng của giá có thể gây ra giá trị thực của hấp thu giảm, giả định rằng ngân hàng trung ương không tiến hành các biện pháp gia tăng cung tiền để bù đắp cho lạm phát. Theo những giả định này, nền kinh tế sẽ chuyển từ lạm phát ở điểm 3 quay lại cân bằng trong nước. Đồng thời thất nghiệp (điểm 4) cũng sẽ tự sửa sai nếu giá có thể giảm một cách dễ dàng như khi tăng, nhưng điều này là rất hiếm.

Mặc dù có những khuynh hướng tự sửa chữa này, nhưng trên thực tế chúng thường không hoạt động một cách suông sẻ và đủ nhanh bởi vì những *cứng nhắc về cơ cấu* trong nền kinh tế. Ví dụ, những thay đổi trong tỉ giá hối đoái cần có thời gian mới có ảnh hưởng đối với nhập khẩu và xuất khẩu, có khi tới hai năm mới có thể thể hiện hết tác động của nó. Trong những nền kinh tế như Ghana và Zambia, với một hoặc hai sản phẩm xuất khẩu chính như coca và đồng, với thời gian chờ đợi lâu dài để có những đầu tư mới, độ co giãn của cung hàng có thể ngoại thương được có thể rất thấp và thâm thủng ngoài nước có thể kéo dài mặc dù có phá giá thực.



Hình 20-5 Các khuynh hướng đi về Điểm Cân bằng.

Nếu nền kinh tế gặp phải thặng dư ngoài nước (điểm 1 trong phần A), dự trữ và cung tiền có khuynh hướng tăng trong khi tỉ giá hối đoái có khuynh hướng tăng giá; điều này đẩy nền kinh tế

về phía cân bằng ngoài nước. Đối với trường hợp thâm thủng thì mọi chuyện xảy ra ngược lại. Nếu nền kinh tế gặp phải lạm phát (điểm 3 trong phần B), sự gia tăng của giá sẽ dẫn đến tăng giá thực của tỉ giá hối đoái và giá trị thực của hấp thu giảm; điều này đưa đẩy tình hình nền kinh tế về cân bằng trong nước. Đối với thất nghiệp tại điểm 4 thì ngược lại nhưng chỉ khi giá cả có thể giảm một cách linh động.

Giá của hàng không thể ngoại thương được có thể tăng rất nhanh khi cầu vượt quá cung, như trong phần B của hình 20-5. Nhưng trong nhiều nền kinh tế đang phát triển, lạm phát có thể sẽ đi ngược lại với các chính sách sửa sai và giá sẽ không hạ xuống một cách dễ dàng như vậy khi có thất nghiệp: công đoàn ký hợp đồng lương cố duy trì mức lương thật bằng cách liên tục tăng mức lương danh nghĩa, các ngân hàng sử dụng sức mạnh thị trường của họ để giữ cho mức lãi suất cao, các nhà sản xuất phụ thuộc vào các hàng nhập khẩu có giá nhạy cảm chỉ với những điều chỉnh tỉ giá hối đoái, và các công ty lớn với độc quyền hoặc độc quyền nhóm duy trì giá cao để trang trải cho những chi phí. Và việc này cường lại giảm giá. Người ta thường trích dẫn những cứng nhắc như vậy để giải thích cho lạm phát và thâm thủng thương mại kinh niên tại các quốc gia Châu Mỹ Latin, đặc biệt là ở Braxin và Achentina.

Tuy nhiên, chúng ta có thể đã thổi phồng những lập luận về cứng nhắc mang tính cơ cấu này. Hầu hết các ngành công nghiệp xuất khẩu đều có một sự linh động nhất định trong sản xuất, ngay cả trong thời hạn ngắn. Và giá của nhiều nhà sản xuất rất linh động, bao gồm giá của hầu hết những sản phẩm nông trại, giá trong khu vực kinh tế không chính thức lớn, và thậm chí giá của một số nhà máy sản xuất hiện đại. Tuy nhiên, các khuynh hướng tự động đưa nền kinh tế về điểm cân bằng trong nước và ngoài nước, như được mô tả trong hình 20-5, có thể sẽ xảy ra quá chậm và cái giá phải trả xét về khía cạnh chính trị là quá lớn do đó không thể thỏa mãn hầu hết các chính phủ.

Không phải tất cả các rào ngăn cản việc thực hiện điều chỉnh đều mang tính cơ cấu. Đôi khi các chính sách lại đi ngược lại điều chỉnh. Ví dụ như khi dự trữ ngoại tệ giảm, cung tiền cũng sẽ tự động giảm trừ khi chính sách của ngân hàng trung ương là triệt tiêu các thay đổi này bằng cách mở rộng tín dụng trong nước để bù cho sự giảm sút của dự trữ và giữ cho cung tiền không bị giảm. Những can thiệp theo kiểu triệt tiêu này ngăn không cho có sự dịch chuyển từ điểm 1 hoặc 2 trong hình 20-5 về phía cân bằng ngoài nước. Và tỉ giá hối đoái danh nghĩa đáp ứng lại trước những điều kiện thay đổi trên thị trường, như được cho thấy ở Bảng A, chỉ khi tỉ giá hối đoái được thả nổi hoặc chính phủ thường xuyên điều chỉnh tỉ giá hối đoái danh nghĩa sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế thay đổi.

Tuy nhiên, chính sách ngược lại - một tỉ giá hối đoái danh nghĩa cố định - là cần thiết nếu lạm phát trong giá của hàng không thể ngoại thương được dẫn tới tăng giá tỉ giá hối đoái thực, như được mô tả tại điểm 3 trong hình 20-5. Tỉ giá danh nghĩa cố định này được gọi là *neo* tỉ giá hối đoái, bởi vì chỉ một mình tỉ giá cố định này là có thể chặn đứng chiều hướng tăng lên của giá cả, khi nền kinh tế di chuyển về phía Nam từ điểm 3 trong phần B. Chilê đã sử dụng một neo cố định như vậy để kìm hãm lạm phát trong những năm cuối 1970 (xem phần bài viết trong khung). Nếu chính phủ phá giá tỉ giá hối đoái để theo kịp với mức lạm phát - đây là phương pháp thực tiễn của Braxin trong nhiều năm - thì khi đó sự tăng giá thực sẽ bị tiêu tan và sẽ không có một neo cố định nào. Tương tự, hấp thu thực giảm cùng với lạm phát chỉ khi chính phủ cố định mức chi tiêu và thâm thủng của mình về mặt danh nghĩa và cho phép lạm phát ăn mòn giá trị thực của chi tiêu và nếu ngân hàng trung ương kìm hãm để cung tiền gia tăng chậm hơn sự gia tăng của lạm phát. Một cách diễn hình hơn là các giới chức chịu trách nhiệm về vấn đề thu chi ngân sách điều chỉnh chi tiêu, còn các giới chức về tiền tệ điều chỉnh cả cung tiền lẫn tỉ giá hối đoái danh

nghĩa, để bù đắp hoàn toàn cho lạm phát. Trong trường hợp đó, giá cả tăng không có ảnh hưởng gì đối với tỉ giá hối đoái thực hoặc hấp thu thực và nền kinh tế lạm phát vẫn giữ nguyên ở điểm 3 trong hình 20-5.

Các Chính Sách Ổn định hóa

Cho dù các hàng rào ngăn cản không cho quá trình điều chỉnh tự động xảy ra nhanh chóng là cố hữu trong cơ cấu kinh tế hay là do những mâu thuẫn trong chính sách gây ra, thì trong hầu hết các trường hợp chính phủ cần phải đóng một vai trò tích cực để ổn định nền kinh tế. Có ba công cụ cơ bản để thực hiện ổn định: quản lý tỉ giá hối đoái, chính sách thu chi ngân sách, và chính sách tiền tệ.

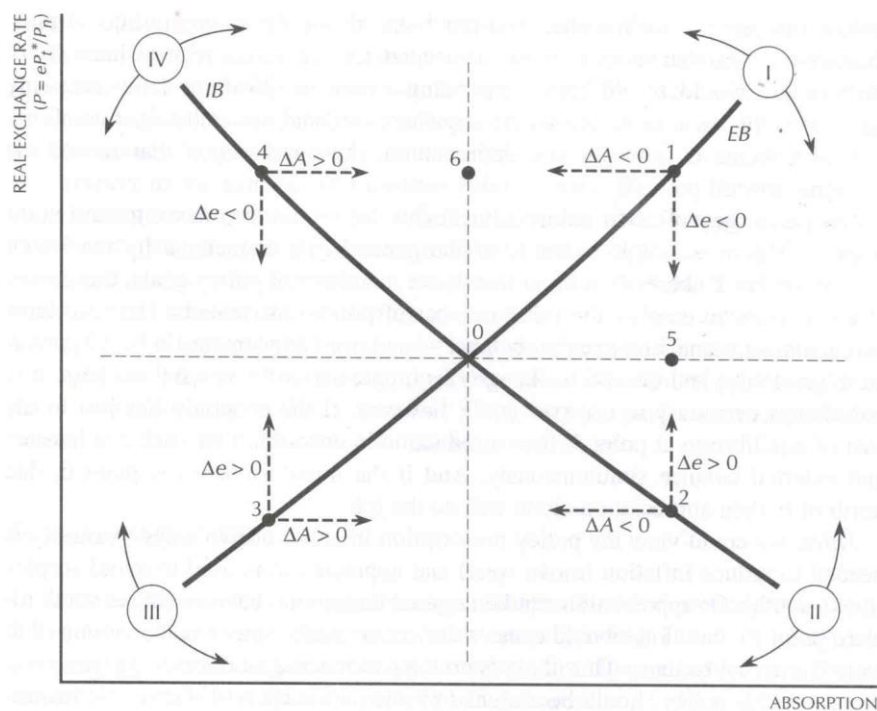
Các cơ chế tỉ giá hối đoái khác nhau được giới thiệu ở chương 14. Chính phủ các nước có thể thay đổi tỉ giá hối đoái bằng cách: cho phép ngân hàng trung ương mua và bán ngoại tệ theo một tỉ giá hối đoái chính thức *cố định* hoặc được ấn định trước (e trong ký hiệu của chúng ta), tuy nhiên tỉ giá này có thể thỉnh thoảng thay đổi; hoặc bằng cách cho phép tỉ giá *thả nổi* trên thị trường tiền tệ, mặc dù ngân hàng trung ương thỉnh thoảng có thể can thiệp để gây tác động tới giá. Một trường hợp trung gian là chế độ *tỉ giá hối đoái được ấn định và điều chỉnh tăng dần* (crawling peg), theo cách này ngân hàng trung ương ấn định tỉ giá nhưng thay đổi nó một cách thường xuyên, thậm chí là hàng ngày, để bảo đảm rằng tỉ giá chính thức theo cùng nhịp với mức lạm phát trong nước và trên thế giới; điều này sẽ dẫn đến kết quả là tỉ giá hối đoái thực không thay đổi hoặc có điều chỉnh từ từ (*P*).

Chính phủ có hai chính sách có thể tác động đến mức hấp thu. **Chính sách thu chi ngân sách** - điều chỉnh mức chi tiêu của chính phủ và thuế - có ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố trong tiêu dùng và đầu tư của chính phủ. Đồng thời chính sách thu chi ngân sách còn có ảnh hưởng đến chi tiêu của tư nhân, đặc biệt là mức tiêu thụ, vốn phụ thuộc vào *thu nhập khả dụng*, hoặc thu nhập ròng (khi đã trừ thuế). **Chính sách tiền tệ** cũng có ảnh hưởng đối với chi tiêu tư nhân. Nếu ngân hàng trung ương tăng cung tiền, như chương 14 mô tả, điều đó sẽ nâng cao tính thanh khoản của các hộ gia đình và các công ty, hạ thấp lãi suất, và kích thích tiêu thụ tư nhân và đầu tư.

Sức mạnh của biểu đồ phase là ở chỗ nó cho thấy những phương hướng cần thiết để điều hướng những chính sách này, tùy theo tình trạng của nền kinh tế. Hình 20-6 cho ta một bản đồ chính sách như vậy. Nó cho thấy cũng các đường cân bằng trong nước và ngoài nước như trong những biểu đồ trước, nhưng thêm vào một yếu tố mới: bốn góc phần tư chính sách, I cho tới IV, trong phạm vi 4 góc phần tư này những phương hướng về chính sách (policy prescription) luôn luôn giống nhau.

Ví dụ ta hãy lấy điểm 1, được đặt trên đường cân bằng ngoài nước nhưng nằm trong vùng lạm phát. Trong nhiều năm Braxin đã ở trong tình trạng này, xuất khẩu được và đạt cân bằng trong thanh toán với nước ngoài, nhưng lạm phát kinh niên lên tới 40 hoặc hơn 100% một năm. Bởi vì cầu hàng không thể ngoại thương được vượt quá cung, chúng ta biết rằng một biện pháp sửa chữa cần thiết là giảm mức hấp thu thực - tức thực hiện chính sách *thắt chặt* tiền tệ và thu chi ngân sách - điều này sẽ giảm mức cầu và di chuyển nền kinh tế về phía tây từ điểm 1. Nếu chỉ thực hiện duy nhất một chính sách này, nền kinh tế chỉ có thể đạt tới điểm cân bằng trong nước ở tại điểm 4, vùng thặng dư ngoài nước. Như vậy sự mất cân bằng này đòi lấy một mất cân bằng khác. Để tránh gây ra thặng dư, giảm hấp thu cần thiết phải được tăng tỉ giá hối đoái đi kèm theo, nền kinh tế sẽ di chuyển về phía nam từ điểm 1. Kết quả sẽ là sự di chuyển về phía điểm cân bằng hoặc điểm hạnh phúc, 0.

Chú ý 3 điểm về kết quả này. *Thứ nhất*, việc kết hợp các chính sách, thắt lưng buộc bụng (austerity) và nâng giá tỉ giá hối đoái, sẽ có hiệu quả tại bất kỳ một điểm nào trong phần tư I đưa nền kinh tế về điểm cân bằng. Có nghĩa là, sự kết hợp đúng các chính sách như vậy là cần thiết cho dù nền kinh tế đang có lạm phát với thặng dư ngoài nước tương đối nhỏ hay lạm phát với thâm thủng tương đối nhỏ, hoặc là nằm sát trên hoặc sát dưới đường EB. Nếu nền kinh tế bắt đầu ở dưới đường cân bằng ngoài nước, với mức thâm thủng tương đối nhỏ, có lẽ có vẻ lạ lùng (*phản trực giác*) nếu chúng ta đề nghị nâng tỉ giá hối đoái này, điều này chỉ một mình nó, đã khiến cho sự thâm thủng còn tệ hại hơn. Nhưng giảm mức hấp thu, cần thiết để giảm lạm phát, cũng sẽ giảm thâm thủng bởi vì nó đồng thời cũng hạ thấp cầu hàng có thể ngoại thương được. Thật sự, nó có thể sẽ làm giảm cầu hàng có thể ngoại thương được quá mức và ném nền kinh tế vào tình trạng thặng dư; đây chính là lý do tại sao cần phải tăng giá tỉ giá hối đoái. Dĩ nhiên, việc áp dụng mỗi một chính sách với mức độ mạnh nhẹ tương đối như thế nào sẽ khác nhau, tùy thuộc vào nền kinh tế khởi đầu ở đâu trong góc phần tư I. Nhưng nguyên tắc cơ bản vẫn không đổi: bất cứ nơi nào trong góc phần tư I, sự kết hợp đúng đắn chính sách thắt lưng buộc bụng và nâng giá tỉ giá hối đoái, sẽ đưa nền kinh tế về điểm 0.



Hình 20-6 Các Vùng Chính Sách.

Từ bất kỳ một vị trí mất cân bằng nào, nhìn chung cần phải thực hiện hai chính sách điều chỉnh cần thiết để lập lại cân bằng trong nước và ngoài nước. Trong mỗi Góc phần tư từ I đến VI, đều có hướng dẫn phải kết hợp những chính sách tỉ giá hối đoái và hấp thu nhất định nào.

Thứ nhì, nhìn chung, để di chuyển về điểm cân bằng cần thiết phải thực hiện hai điều chỉnh trong chính sách. Đây là một ví dụ đơn giản về nguyên tắc tổng quát do nhà kinh tế học người Hòa lan Jan Tinbergen đưa ra: để đạt được một số lượng các mục tiêu chính sách nào đó,

thông thường ta cần phải sử dụng cùng một số lượng các công cụ chính sách. Ở đây ta có hai mục tiêu - cân bằng trong nước và ngoài nước - và cần thực hiện điều chỉnh cả tăng giá (thắt chặt) và tỉ giá hối đoái thực (tăng giá) để đạt được cả hai mục tiêu. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng cần phải có tới hai mục tiêu. Nếu nền kinh tế nằm ngay phía đông của điểm cân bằng tại điểm 5, thì giảm hấp thu cùng một lúc sẽ đạt được cân bằng trong nước và ngoài nước. Và nếu tình huống khởi đầu là điểm 6, phía bắc điểm 0, khi đó chỉ cần tăng giá là có thể đạt được mục tiêu.

Thứ ba, chúng ta có thể xem những đường hướng chính sách theo một trong hai cách. Chính sách thắt lưng buộc bụng là cần thiết để giảm lạm phát (chuyển về phía tây) và áp dụng nâng giá tỉ giá hối đoái để tránh thặng dư (chuyển về phía nam). Hoặc nâng giá có thể dùng để nhắm đạt tới cân bằng trong nước (di chuyển về phía nam về phía điểm 2), chỉ một mình nó không thôi sẽ gây thâm thủng, do đó ta cần phải áp dụng chính sách thắt lưng buộc bụng để tái lập lại cân bằng ngoài nước. Như vậy, trong kinh tế học vĩ mô không hề có một logic nào cho rằng phải áp dụng một chính sách nhất định này để đạt được một mục tiêu nhất định nọ. Nhưng các thể chế kinh tế vẫn thường làm như vậy. Trên thực tế ngân hàng trung ương có thể dùng tỉ giá hối đoái để đạt tới cân bằng ngoài nước trong khi bộ tài chính thì lại dùng ngân sách để đạt cân bằng trong nước. Nhưng nếu hai phương pháp này không được phối hợp, thì rất có thể chúng sẽ thất bại không giúp đạt được tới điểm cân bằng.

Sau khi đã thành lập những nguyên tắc như trên cho góc phần tư I, chúng ta phải đi một vòng quanh bản đồ trong hình 20-6 để xem cần phải có những phản ứng nào về mặt chính sách.

- Trong góc phần tư II tại điểm như điểm 2, với thâm thủng ngoài nước nhưng cân bằng trong nước, phá giá tỉ giá hối đoái là cần thiết để tái lập lại cân bằng ngoài nước, nhưng chỉ tiến hành một mình phá giá sẽ đẩy nền kinh tế vào tình trạng lạm phát. Thắt chặt tiền tệ và thu chi ngân sách cũng cần thiết để tránh lạm phát và đạt tới điểm cân bằng. Lẽ ra chúng ta có thể đã đảo ngược sự vận dụng các chính sách này - dùng thắt chặt để đạt tới cân bằng ngoài nước và dùng phá giá để kích thích nền kinh tế. Nhiều quốc gia châu Phi đã ở trong tình trạng như vậy trong suốt những năm thập niên 1970 và đầu những năm 1980, với lạm phát thấp nhưng thu nhập xuất khẩu và đầu tư nước ngoài không đủ để chi trả cho những hàng nhập khẩu cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế.
- Trong góc phần tư III tại điểm 3, một chính sách mở rộng tiền tệ - thu chi ngân sách có thể sẽ xóa được thất nghiệp, nhưng cái giá phải trả là thâm thủng ngoài nước, do đó cần phải phá giá để đạt tới điểm cân bằng. Hoặc phá giá có thể kích thích đầu dụng lao động, và vì vậy đòi hỏi phải áp dụng chính sách mở rộng để loại trừ thặng dư theo sau đó. Đây chính là tình trạng của một nền kinh tế công nghiệp hóa phát triển trong thời kỳ suy thoái, với lực lượng lao động thất nghiệp và vốn nằm không, nhưng không phổ biến lắm đối với các quốc gia đang phát triển.
- Trong góc phần tư IV tại điểm 4, nâng giá tỉ giá hối đoái có thể xóa bỏ thặng dư ngoài nước trong khi mở rộng thu chi ngân sách ngăn chặn nạn thất nghiệp. Hoặc mở rộng thu chi ngân sách có thể chấm dứt nạn thặng dư trong khi nâng giá ngăn chặn nạn lạm phát theo sau nó. Một số ít các quốc gia ở Châu Á, ví dụ như Đài loan (xem bài viết phần đóng khung) và Malayxia trong những năm thập niên 1980, đã chịu tình trạng như vậy.

Vậy là các nguyên tắc ổn định hóa kinh tế vĩ mô là rất đơn giản: nếu các nhà hoạch định chính sách biết đặt nền kinh tế của họ vào chỗ nào trong bản đồ này, họ sẽ biết làm cách nào để di

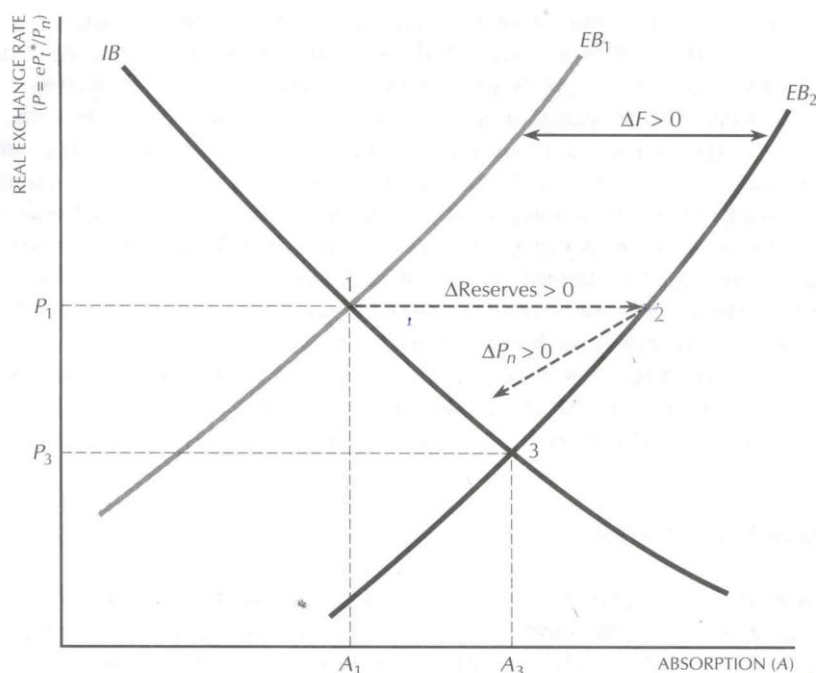
chuyển về điểm cân bằng. Nhưng làm cách nào để họ biết rằng họ đang ở đâu? Câu trả lời này một phần dựa vào tính toán, một phần là nghệ thuật. Các dữ liệu có sẵn cung cấp các thông tin đều đặn về cán cân thanh toán và những thay đổi của lượng dự trữ và dữ liệu về lạm phát có thể giúp ta định được vị trí một nền kinh tế so với đường cân bằng trong nước và ngoài nước. Các dữ liệu về tỉ giá hối đoái thực và danh nghĩa, về thâm thủng ngân sách, và về cung tiền tệ cũng có thể cho thấy sự di chuyển từ một góc phần tư chính sách này sang góc phần tư chính sách khác. Trên nguyên tắc, các mô hình kinh tế lượng có thể định vị một nền kinh tế và chỉ ra những chính sách nào là cần thiết để cân bằng được nền kinh tế. Trên thực tế, đặt biệt không những đối với các nền kinh tế đang phát triển, những mô hình như vậy có thể vô cùng thiếu chính xác và rất không ổn định để ta có thể hoàn toàn trông cậy vào. Nghệ thuật của việc áp dụng các chính sách ổn định hóa chính là biết được cần phải thúc đẩy từng yếu tố chính sách mạnh hay nhẹ như thế nào và tiếp tục thúc đẩy trong bao lâu. Về mặt này, kinh nghiệm trong việc quản lý một nền kinh tế cũng là kim chỉ nam quan trọng như những mô hình do các nhà kinh tế học tính toán ra.

NHỮNG CÂU CHUYỆN VỀ ỔN ĐỊNH HÓA

Trong suốt cuốn sách này chúng ta đã nói tới các khó khăn kinh tế thuộc đủ loại khác nhau có liên quan tới các quốc gia đang phát triển, bao gồm căn bệnh Hà lan, khủng hoảng nợ, các cú sốc về tỉ lệ ngoại thương, thiếu ngoại hối, nạn lạm phát tới mức tàn phá nền kinh tế, và hạn hán hoặc những thiên tai khác. Mô hình Úc và biểu đồ phase của nó có thể được sử dụng để cho thấy những khó khăn kinh tế này và những cú sốc khác tác động như thế nào đến sự cân bằng của kinh tế vĩ mô và ta nên xử lý những khó khăn này như thế nào.

Căn bệnh Hà lan

Chương 17 mô tả hiện tượng lạ lùng là căn bệnh Hà lan, trong đó một quốc gia có được giá xuất khẩu cao hơn hay có được vốn nước ngoài chảy vào nhiều hơn lại trở nên tồi tệ hơn nếu như không có khoản lợi bất ngờ này. Căn bệnh Hà lan được hai nhà kinh tế học người Úc Max Corden và Peter Neary phân tích đầu tiên bằng cách dùng một phiên bản của mô hình nền kinh tế mở. Hình 20-7 nêu ra những tác động của việc nhận được một khoản lợi bất ngờ bằng cách sử dụng biểu đồ phase.

**Hình 20-7 Căn bệnh Hà Lan.**

Một đợt bùng nổ hàng xuất khẩu hay lượng vốn nhập sẽ chuyển dịch đường EB về bên phải và để nền kinh tế tại điểm 1 trong tình trạng thặng dư. Khi dự trữ tiền tệ tích lũy và cung tiền gia tăng (hay khi chính phủ và người tiêu thụ tiêu xài khoản lợi bất ngờ nhận được), mức hấp thu sẽ gia tăng và nền kinh tế sẽ di chuyển về hướng đông, vào khu vực lạm phát. Khi giá hàng hoá không thể ngoại thương được tăng, tỉ giá hối đoái thực tăng giá. Tại điểm cân bằng mới, điểm 3, bởi vì P thấp hơn, cung và cầu cân bằng với nhau với lượng hàng T sản xuất ra ít hơn, và sản lượng hàng N nhiều hơn lúc trước. Sản lượng hàng có thể ngoại thương được bị giảm sút chính là điểm khiến cho hiện tượng này trở thành một "căn bệnh."

Một nền kinh tế cân bằng tại điểm 1 bất thành linh bắt đầu nhận được giá cao hơn cho các hàng xuất khẩu chính yếu hoặc được các quốc gia tài trợ nước ngoài hoặc các nhà đầu tư nước ngoài ưu đãi hơn. Tất cả các quốc gia sản xuất dầu lửa, Ả Rập Xê Út, Indônexia và Mêhicô, đều ở trong tình huống này trong những năm 1970, và cũng như các quốc gia xuất khẩu cà phê (và các mặt hàng hoá khác) trong giai đoạn bùng nổ những năm giữa thập niên 1970. Ai cập và Ixraen được hưởng những chương trình viện trợ to lớn của Mỹ sau khi ký Hiệp ước Camp David năm 1978, và Ghana cũng vậy nhận được từ Ngân hàng Thế giới và các tổ chức khác những chương trình viện trợ lớn lao trong giai đoạn ổn định hóa kinh tế của mình những năm 1980. Cả Chilê trong những năm cuối thập niên 1970 và Mêhicô sau khi ổn định vào những năm cuối 1980 cũng được nhận vốn tư nhân rất nhiều đổ vào, một phần lớn trong số vốn này là sự trở về của số vốn đã chuyển ra nước ngoài trước đó. Những khoản lợi bất ngờ về ngoại hối xảy ra thường xuyên hơn là chúng ta đôi khi tưởng.

Khi có những khoản lợi bất ngờ xuất hiện, nguồn cung hàng có thể ngoại thương được tăng lên ở tại bất kỳ một giá nào. Ta có thể biểu diễn điều này bằng sự dịch chuyển về bên phải của đường cung trong hình 20-2A. Trong biểu đồ phase hình 20-7, đường EB chuyển dịch về bên phải. Ví dụ tại điểm 1, trước đó là điểm cân bằng ngoại nước dọc theo đường EB_1 , nền kinh tế

giờ đây ở vào tình trạng thặng dư, do đó đường EB phải dịch về bên phải, ví dụ tại EB_2 . Nền kinh tế không thể tiếp tục ở lại điểm 1 bởi

vì lượng dự trữ chảy vào làm tăng cung tiền lên; điều này làm gia tăng cầu, và dẫn đến chi tiêu nhiều hơn bởi vì khoản lợi bất ngờ sẽ làm tăng thu nhập tư nhân và doanh thu của chính phủ. Do đó hấp thu tăng - di chuyển từ điểm 1 qua điểm 2. Điều này đẩy nền kinh tế vào tình trạng mất cân bằng, rơi vào lạm phát.³⁵

Sự gia tăng tiếp đó của P_n có hai tác động: giảm hấp thu thực giúp sửa chữa một phần sự gia tăng ban đầu của A và, giả sử tỉ giá hối đoái chính thức là cố định, nâng giá thực của tỉ giá hối đoái. (Tỉ giá thực cũng sẽ tăng nếu tỉ giá danh nghĩa thả nổi, bởi vì cung ngoại tệ lớn hơn sẽ đẩy giá ngoại tệ xuống). Như vậy, nền kinh tế đầu tiên sẽ di chuyển từ điểm 1 tới điểm 2 trong hình 20-7, và sau đó bắt đầu chuyển hướng về phía điểm cân bằng mới, điểm 3. Trong trường hợp này, các tác động thị trường có đủ khả năng để đạt tới điểm cân bằng mới trừ khi các giới chức chính phủ có hành động ngăn cản tỉ giá hối đoái tăng giá và duy trì hấp thu thực, và như vậy giữ cho nền kinh tế trong một tư thế lạm phát như tại điểm 2.

Vậy thì vấn đề ở đây là gì? Nền kinh tế đang ở một điểm cân bằng mới; tỉ lệ ngoại thương của nó đã cải thiện; đồng tiền trong nước đã tăng giá, và vì vậy các công dân có khả năng kiểm soát nhiều hơn đối với nguồn lực nước ngoài; người dân tiêu tiền và tiêu thụ nhiều hơn mà không phải làm việc nhiều hơn trước. Một bức tranh như vậy có lẽ đã là một bức tranh lý tưởng nếu như không có hai lỗi lầm sau. Thứ nhất, những khoản lợi bất ngờ như vậy thông thường là tạm thời. Khi giá hàng xuất khẩu giảm hay nguồn vốn nhập vào cạn dần, đường EB sẽ chuyển về chỗ cũ và lúc đó sẽ cần phải thực hiện một chính sách điều chỉnh rất tốn kém. Chúng ta sẽ phân tích quá trình đó trong phần tới.

Vấn đề thứ hai đó là trong khi chuyển từ điểm cân bằng cũ sang điểm cân bằng mới, cần phải có một số điều chỉnh trong nền kinh tế. Tỉ giá hối đoái thực P thấp hơn, do đó X_t giảm, trong khi X_n gia tăng. Bởi vì khu vực xuất khẩu bùng nổ sẽ không giảm, hàng có thể ngoại thương được không bùng nổ (không được hưởng lợi bất ngờ) sẽ phải gánh chịu phần lớn hậu quả của việc điều chỉnh. Những xáo trộn trong thị trường lao động có nghĩa là có nhiều khả năng sẽ có ít nhất là thất nghiệp tạm thời khi công nhân chuyển từ sản xuất hàng có thể ngoại thương được sang hàng không thể ngoại thương được. Nếu khu vực hàng có thể ngoại thương được bao gồm sản xuất công nghiệp hiện đại, thì phát triển dài hạn có thể bị thụt lùi bởi vì sản xuất công nghiệp là khu vực có nhiều khả năng mang lại tăng năng suất nhanh nhất trong tương lai. Và nếu các ngành công nghiệp hàng có thể ngoại thương đóng cửa, thì việc điều chỉnh nhất thiết phải làm để quay lại điểm 1 càng khó khăn hơn khi không còn có được các khoản lợi bất ngờ nữa. Chính sự giảm sút của sản xuất hàng có thể ngoại thương được không bùng nổ này đã biến khoản lợi bất ngờ về ngoại tệ thành một "căn bệnh".

Có thể làm được gì để chữa trị căn bệnh này? Chính phủ có thể cố gắng chuyển nền kinh tế quay lại điểm cân bằng cũ (và có lẽ là cân bằng mới trong tương lai) tại điểm 1. Các công cụ của chính phủ là tỉ giá hối đoái chính thức, mà chính phủ sẽ phải phá giá ngược lại những khuynh hướng của lực thị trường, và chi tiêu, sẽ phải cắt giảm thông qua các chính sách thắt chặt tiền tệ và thu chi ngân sách để giảm lạm phát (hạ thấp P_n hoặc ít nhất là hạ thấp sự gia tăng của nó). Sự gia tăng về dự trữ và số dư của các ngân hàng cần phải được vô hiệu hóa bằng chính sách tiền tệ để có thể biến chúng thành tài sản và không phải tiêu xài. Điều hành một nền kinh tế vĩ mô thất

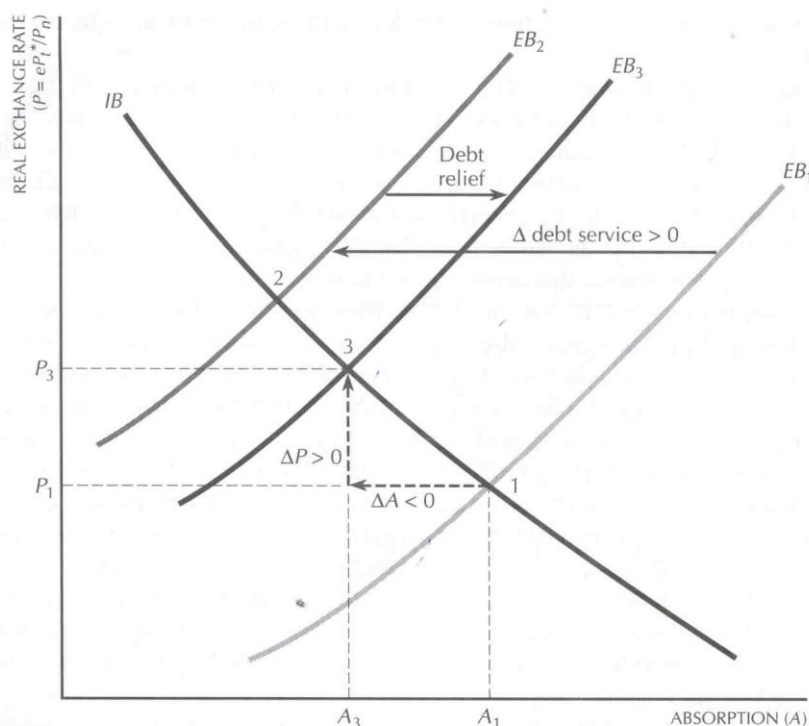
³⁵ Nếu khoản lợi bất ngờ là lượng vốn nhập vào, cách phân tích của chúng ta là đúng. Tuy nhiên trong trường hợp giá hàng xuất khẩu tăng, thì sự di chuyển từ điểm 1 đến điểm 2 là gần đúng. Nói một cách chính xác, giá hàng xuất khẩu tăng sẽ nâng P_t^* , tỉ giá hối đoái thực giảm giá khiến cho nền kinh tế dịch chuyển lên trên từ điểm 1, sau đó nền kinh tế chuyển về phía đông về phía đường EB_2 .

chặt trước một sự bùng nổ là cả một kỹ xảo chính trị, bởi vì tất cả các áp lực thông thường đều khiến đẩy mức chi tiêu lên cao hơn. Không có được mấy quốc gia xử lý thành công vấn đề này. Indônexia là một trong những quốc gia ít ỏi đã làm được điều đó; chúng ta đã bàn thảo tới phương pháp chữa trị căn bệnh Hà lan này của Indônexia trong đoạn văn đóng khung trong chương 17.

Khủng hoảng Trả nợ

Khi Mehico tuyên bố năm 1982 rằng Mehicô không còn khả năng trả nợ đã mắc phải trong thời kỳ bùng nổ dầu lửa vào thập niên 1970, nhiều quốc gia đang phát triển khác bắt chước theo gương của Mehicô và thế giới tài chính bước vào một thập niên khủng hoảng nợ (chương 15). Hầu hết các quốc gia Châu Mỹ La tinh phần lớn đã vượt qua được các vấn đề về nợ nần của mình, nhưng nhiều quốc gia Châu Phi vẫn đang tiếp tục cố gắng để trả món tiền mà họ đã vay mượn chủ yếu là từ các cơ quan viện trợ. Mặc dù tình trạng mất khả năng trả nợ phá hoại một nền kinh tế một cách từ từ và có thể nhìn thấy trước được nó, nhưng nó thường xuất hiện dưới hình thức khủng hoảng toàn quốc bởi vì quản lý kinh tế đã yếu kém.

Phân tích một cách có hệ thống khủng hoảng nợ cũng tương tự như phân tích một hiện tượng thông thường khác, tức hiện tượng **suy giảm của tỉ lệ ngoại thương** dẫn tới thiếu ngoại hối, điều này đơn thuần lại là tình huống đảo ngược của căn bệnh Hà lan. Như vậy các quốc gia xuất khẩu dầu như Indônexia, Nigeria, và Venêxuêla, đã phải đương đầu với một loại khủng hoảng tương tự một khi giá dầu bắt đầu giảm trong thập niên 1980.



Hình 20-8 Khủng hoảng trả nợ hay Tỉ giá hối đoái giảm.

Một nền kinh tế trong tình trạng cân bằng tại điểm 1, bất ngờ phải trả một món nợ (hay phải đương đầu với giá hàng xuất khẩu giảm). Cân bằng ngoài nước dịch chuyển từ EB_1 tới EB_2 , mặc

dù được giảm nợ hoặc được nhận thêm viện trợ của nước ngoài có thể dịch chuyển đường cân bằng quay lại EB_3 . Nếu các chính sách điều chỉnh theo sự giảm sút của dự trữ và thu nhập, hấp thu sẽ giảm. Phá giá tỉ giá hối đoái, thông qua ngân hàng trung ương hay các lực thị trường, sẽ giúp chuyển nền kinh tế tới vị trí cân bằng mới tại điểm 3. Với hàng hóa có thể ngoại thương được được sản xuất nhiều hơn và tiêu thụ ít hơn, khoảng thặng dư có thể được dùng để trả nợ.

Hình 20-8 thể hiện quá trình này. Một nền kinh tế cân bằng tại điểm 1 cần phải tìm ra những nguồn lực mới để trả nợ cho nước ngoài hoặc cần phải điều chỉnh tương ứng với sự suy giảm của tỉ lệ ngoại thương. Cung hàng có thể ngoại thương được do đó chuyển về bên trái trong hình 20-2A; trong biểu đồ phase, đường EB cũng chuyển về bên trái thành đường EB_2 .³⁶ Nếu cơn khủng hoảng dẫn tới cứu trợ nợ (debt relief) hay nhận được thêm viện trợ của nước ngoài, đường EB sẽ không dịch chuyển xa như vậy, nhưng có thể dừng lại ở EB_3 . Giờ đây ở trong tình trạng thâm thủng ngoài nước, nền kinh tế bắt đầu mất dự trữ. Nếu chính phủ phải trả một số nợ hay sự xuống giá của hàng xuất khẩu ăn vào trong doanh thu của chính phủ, thì chính phủ cũng cần phải giảm chi tiêu. Cả hai điều này đều gây ra giảm hấp thu. Những hành động này đưa nền kinh tế về phía cân bằng ngoài nước nhưng cũng đưa vào tình trạng thất nghiệp. Để đạt tới điểm cân bằng mới tại điểm 3, cũng cần thiết phải phá giá đồng tiền. Có thể làm được điều này nếu ngân hàng trung ương đưa ra một tỉ giá cố định hoặc thị trường ngoại hối đưa ra một tỉ giá thả nổi. Tại điểm cân bằng mới, quốc gia sản xuất nhiều hơn và tiêu thụ ít hàng có thể ngoại thương được hơn, bởi vì P đã gia tăng. Dĩ nhiên điều này có nghĩa là dân chúng bị mất đi phúc lợi. Thặng dư của X_t so với D_t được dùng để trả nợ hay đơn giản dùng để bù đắp cho giá hàng xuất khẩu bị giảm.

Khủng hoảng nợ và những cơ cực mà nó gây ra không phải là những hậu quả tất yếu của việc vay mượn để tài trợ cho phát triển. Nếu nguồn lực vay mượn được đầu tư một cách có hiệu quả thì chúng sẽ tăng tiềm năng sản lượng của cả hàng có thể ngoại thương được và hàng không thể ngoại thương được. Sản xuất gia tăng sẽ tăng thu nhập và tạo ra khả năng trả nợ từ nguồn thu nhập tăng thêm, mà không cần tới khủng hoảng và chương trình thắt chặt. Những quốc gia như Hàn Quốc và Indônexia đã từng là những con nợ quốc tế lớn, nhưng đã thoát được cơn khủng hoảng nợ.

Chính Sách Ổn Định Hóa Tiền Phong: Chilê, 1973-1984

Trong năm cuối cùng của chế độ tổng thống Salavatore Allende ở Chilê, khi thâm thủng trong khu vực công cộng vọt lên tới 30% của GNP và phần lớn được tài trợ bằng cách in tiền ra, lạm phát vượt quá 500% một năm. Vào năm 1973, tướng Augusto Pinochet lật đổ Allende và thành lập một chế độ độc tài. Một mục tiêu đầu tiên của chính phủ ông ta là ổn định hóa nền kinh tế. Trong nhiều năm liền, đây là một nhiệm vụ tỏ ra rất khó khăn, và để lại nhiều bài học quan trọng cho những chính sách ổn định hóa sau này của các quốc gia Châu Mỹ Latinh.

Đối mặt với lạm phát tăng nhanh và thâm thủng ngoài nước không duy trì được, chính phủ áp đặt lên nền kinh tế một cú sốc tiền tệ và ngân sách. Thâm thủng ngân sách được cắt giảm xuống còn 10.6% của GNP vào năm 1974 và lần nữa xuống còn 2.7% vào năm 1975. Chính sách tiền tệ áp dụng là chính sách thắt chặt: từ quý hai năm 1975 cho tới giữa năm 1976, các hộ gia đình và các công ty sẵn sàng giữ nhiều tiền hơn số tiền được lưu thông. Nhưng lạm phát vẫn tiếp tục; giá tiêu thụ gần như tăng gấp đôi vào năm 1977.

³⁶ Nói một cách chính xác, chúng ta không thể phân tích sự giảm giá của giá hàng xuất khẩu theo cách như vậy, nhưng đó là một phương pháp gần đúng hợp lý trong nhiều trường hợp. Xem phần chú thích 4.

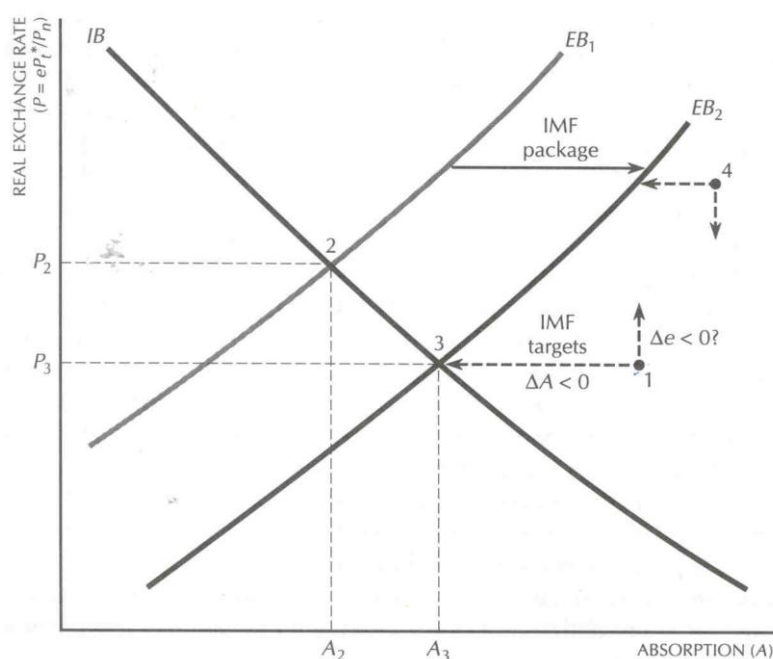
Mặc dù có những biện pháp thắt lưng buộc bụng, giá tiếp tục gia tăng vì hai lý do. Thứ nhất, đồng peso bị phá giá một cách mạnh mẽ để cải thiện cán cân nước ngoài, và càng bị phá giá mạnh hơn bởi vì giá kim loại đồng giảm 40% trong năm 1975. Vào năm 1977 giá đồng peso chỉ bằng vào khoảng 1/18 của giá trị của nó vào năm 1973 so với đồng đôla. Thứ nhì, mức lương trong khu vực kinh tế chính thức được quyết định bởi những điều luật cho phép thực hiện điều chỉnh trên cơ sở mức lạm phát năm trước - một quy tắc đã góp phần kéo dài mức lạm phát cao của những năm trước. Một số người cũng đã tranh luận rằng chính sách tiền tệ đã không đủ nghiêm ngặt.

Vào năm 1978 chính phủ thay đổi cách làm và bắt đầu dùng tỉ giá hối đoái làm vũ khí chính chống lại lạm phát. Lúc đầu một hệ thống tỉ giá hối đoái cố định và được điều chỉnh từng lúc được áp dụng theo mức tỉ giá được thông báo trước, *tablita*, hệ thống này không được hoàn toàn điều chỉnh theo mức lạm phát trong nước. Vào năm 1979 tỉ giá hối đoái cố định ở mức 39 cho một đôla trong vòng ba năm. Tỉ giá hối đoái thực tăng, hay neo cố định, đã thật sự giúp kiểm soát lạm phát, đưa lạm phát xuống còn 10% vào năm 1982. Nhưng điều này đồng thời cũng làm suy yếu tăng trưởng xuất khẩu và góp phần đưa đến thâm thủng tài khoản vãng lai gia tăng. Cùng lúc đó, Chilê tự do hóa bãi bỏ các biện pháp kiểm soát đối với dòng vốn nước ngoài và thu hút những khoản tiền cho vay lớn: vốn dài hạn ròng từ chỗ không đáng kể trước năm 1978 tăng lên đến trung bình hơn 2 tỉ đôla một năm trong 5 năm tiếp theo, tương đương với 8% của GNP trong năm 1980. Lượng vốn nhập vào trong nước này không những tài trợ cho khoản thâm thủng hiện tại đang gia tăng mà chính nó còn góp phần vào sự nâng giá thực của tỉ giá hối đoái.

Mãi tới năm 1984 Chilê cuối cùng mới đạt được tới một tình trạng na ná như cân bằng trong nước và ngoài nước. Chilê đã làm được điều này thông qua phá giá thực rất mạnh, gần tới 50%, và được các chính sách tiền tệ và thu chi ngân sách thắt chặt hỗ trợ. Sau một thập niên rưỡi thu nhập bình quân đầu người giảm sút, thu nhập của người dân Chilê tăng 5.8% một năm từ 1985 tới 1991.

Giải pháp Ổn định hóa Trộn gói: Lạm phát và Thâm thủng

Cú sốc bên ngoài không phải là cách duy nhất khiến một nền kinh tế lâm vào khó khăn, mà điều thường phải chịu trách nhiệm là các chính sách bất cẩn và sai lệch của chính phủ. Vì mất kiên nhẫn trước sự phát triển chậm chạp hoặc với ý định mang lại ích lợi cho các cử tri của mình, chính phủ mở rộng chi tiêu và gây ra thâm thủng ngân sách. Không có khả năng tài trợ cho thâm thủng bằng cách vay mượn công chúng, bộ tài chính cho bán các trái phiếu ngắn hạn cho ngân hàng trung ương; việc này làm tăng thêm cung tiền. Nền kinh tế trôi dạt vào tình trạng lạm phát và thâm thủng nước ngoài, ở tại điểm như điểm 1 trong hình 20-9, cách xa điểm cân bằng tại điểm 2 trên đường cân bằng ngoài nước nguyên thủy EB_1 của nền kinh tế. Khi các nền kinh tế trở nên mất cân bằng theo cách này, các nhà đầu tư tư nhân trở nên yếu bóng vía và cố đầu tư vào các tài sản không liên quan đến sản xuất như đất đai, hay điều thường xảy ra hơn là họ đầu tư ra nước ngoài; điều này càng khiến sự thâm thủng ngoài nước càng lún sâu hơn. Chính phủ khi nhận ra lỗi lầm trong cách làm của mình, hoặc hy vọng có sự giúp đỡ từ bên ngoài để tránh khỏi phải thực hiện những điều chỉnh đau đớn, cầu cứu Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).



Hình 20-9 Ôn Định Hóa Lạm phát và Thâm thủng.

Một nền kinh tế đang ở tại điểm 1, cách xa điểm cân bằng tại điểm 2, quan trọng nhất là cần giảm hấp thu thông qua việc thực hiện thắt chặt: giảm thâm thủng ngân sách và làm chậm bớt sự gia tăng của cung tiền. Viện trợ trọn gói của IMF và các quốc gia tài trợ có thể sẽ đưa nền kinh tế đến gần điểm cân bằng hơn bằng cách dịch chuyển đường cân bằng ngoài nước tới EB_2 , nhưng điều kiện để được nhận viện trợ trọn gói là phải thực hiện chương trình thắt chặt. Có cần phải có biện pháp gì đối với tỉ giá hối đoái hay không là phụ thuộc vào vị trí chính xác ban đầu, điểm 1 nằm ở đâu.

Cốt lõi của chương trình ổn định của IMF là bao gồm giảm thâm thủng ngân sách chính phủ và thực hiện các mục tiêu có kế hoạch nhằm vào tín dụng trong nước mà thực tế là ngăn chặn sự gia tăng của cung tiền. Hai biện pháp này đi với nhau làm giảm hấp thu trong nền kinh tế và đưa nền kinh tế đến điểm 1, gần với điểm cân bằng ngoài nước và trong nước hơn. Các chính sách trọn gói của IMF cũng thường bao gồm phá giá tỉ giá hối đoái. Phá giá có cần thiết hay không là phụ thuộc vào vị trí chính xác của nền kinh tế (điểm 1) so với điểm cân bằng (điểm 2). Trong một số trường hợp việc giảm hấp thu sẽ là đủ để đạt tới cả cân bằng trong nước lẫn ngoài nước. Như được mô tả trong hình 20-9, một sự phá giá nhỏ là cần thiết để đạt tới điểm 2 và tránh khỏi tình trạng thất nghiệp.

Tuy nhiên, các chương trình của IMF thường đi kèm với một khoản viện trợ đáng kể, không những từ Quỹ Tiền tệ mà còn từ Ngân hàng Thế giới và các quốc gia viện trợ song phương. Viện trợ trọn gói, bằng cách tăng thêm khả năng mua hàng có thể ngoại thương của nền kinh tế, sẽ dịch chuyển đường EB về bên phải, tới đường EB_2 trong biểu đồ, và đẩy điểm cân bằng tới điểm 3. Chú ý hai điều về chương trình viện trợ trọn gói này. Thứ nhất, ở một mức độ nhất định nó làm giảm bớt nhu cầu phải thắt lưng buộc bụng, bởi vì A_3 lớn hơn A_2 . Thứ nhì, nó giảm bớt nhu cầu phải phá giá tỉ giá hối đoái. Thật sự như cho thấy, hầu như không cần phải phá

giá để di chuyển từ điểm 1 tới điểm 3. Tuy nhiên các quốc gia tài trợ và IMF thường cứ khẳng định phải phá giá. Đôi khi đó có thể là điều kiện cần thiết chỉ để đạt tới một điểm tương tự như điểm 3. Trong những trường hợp khác ý định của IMF và các quốc gia tài trợ có thể là một chương trình ổn định hóa có thể tự duy trì, nó sẽ vẫn còn có hiệu quả ngay cả sau khi viện trợ đã bị cắt giảm và đường cân bằng ngoài nước quay trở lại về phía EB₁. Dù động cơ của họ là gì chăng nữa, điều quan trọng là phải thấy rằng bản thân viện trợ là một phần thay thế cho cả phá giá và thắt lưng buộc bụng. Về cơ bản, khoản tiền viện trợ này thực hiện một việc mà lẽ ra chỉ đạt được sau khi sản xuất nhiều hơn hàng có thể ngoại thương được và nó tài trợ cho chi tiêu mà lẽ ra phải được cắt giảm. Kinh nghiệm của Ghana, phù hợp với sự mô tả này, sẽ được bàn thảo tới trong phần ví dụ được đóng khung dưới đây.

Một loại chương trình ổn định hóa khác cũng có thể được minh họa qua hình 20-9, đó là **lạm phát nhanh** (hay **siêu lạm phát**). Khi Bôlivia bị siêu lạm phát vào giữa những năm 1980 (xem chương 5) hay Braxin và Àuchentina gặp lạm phát kinh niên, cân bằng ngoài nước không phải là vấn đề chính yếu để họ phải chú tâm tới mà chỉ là một điểm cân nhắc thứ yếu. Điểm 4 trong biểu đồ mô tả tình huống này. Vẫn còn cần phải thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng để đưa nền kinh tế về điểm cân bằng tại điểm 2 hay 3 (nếu như có viện trợ trọn gói). Nhưng phá giá chỉ sẽ làm lạm phát tăng thêm. Thay vào đó, cần phải nâng giá tiền tệ, và điều này đồng thời cũng sẽ làm dịu bớt lạm phát. Một cách thức để đạt được kết quả này là cố định tỉ giá danh nghĩa và để cho lạm phát tiếp diễn (nếu đang giảm) trong giá hàng của hàng không thể ngoại thương làm tăng giá tỉ giá hối đoái thực *P*. Đây là *neo tỉ giá hối đoái*, một công cụ thường được các nước Châu Mỹ La tinh sử dụng, và đặc biệt là Chilê trong những năm cuối 1970, Bolivia trong những năm giữa 1980, và Àuchentina trong những năm 1990. Nó có nhược điểm là tỉ giá hối đoái thực thấp sẽ làm chậm tăng trưởng xuất khẩu. Tuy nhiên đầu tư vào những hàng xuất khẩu mới có thể là một phần của một chiến lược để mở cửa nền kinh tế, đa dạng hóa hàng xuất khẩu, và chuyển đường cân bằng ngoài nước qua bên phải.

Hồi phục sau một giai đoạn quản lý yếu kém: Ghana, 1983-1991

Năm 1983, sau một thập niên quản lý kinh tế yếu kém, tổng sản phẩm quốc dân của Ghana thấp hơn 20% so với mức cao nhất của nó năm 1974, đầu tư chỉ bằng 4% của GNP, xuất khẩu tụt xuống còn 6% của GNP, và lạm phát tăng vọt lên 120%. Sau một thập niên suy thoái kinh tế, chính phủ quân sự của Ghana, đứng đầu là Trung Úy Không quân Jerry Rawlings, đã sẵn sàng thực hiện các biện pháp quyết liệt để ổn định hóa nền kinh tế và bắt đầu lại quá trình phát triển kinh tế.

Hợp tác chặt chẽ với Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ghana tập trung vào 3 vấn đề có nguồn gốc thâm căn: cải cách tỉ giá hối đoái, điều chỉnh thu chi ngân sách, và chính sách tiền tệ. Lúc đầu, chính phủ duy trì tỉ giá hối đoái cố định của mình, nhưng phá giá mạnh mẽ đồng cedi từ 2.75 một đôla năm 1983 lên 90 cedi vào năm 1986. Vào năm 1986, Ghana áp dụng chính sách tiền tệ thả nổi có giới hạn, dùng bán đấu giá định kỳ để quyết định tỉ giá. Thị trường hối đoái chính thức được mở rộng vào năm 1988 khi nhiều cơ quan ngoại hối được phép buôn bán tiền tệ, và hầu như đã chấm dứt thị trường tiền tệ song song; vào năm 1990 các ngân hàng được quyền buôn bán trong thị trường tiền tệ liên ngân hàng, hoàn tất bước cuối cùng trong việc chuyển sang một chế độ tỉ giá thả nổi. Và cuối năm 1992, đồng cedi được trao đổi trên thị trường ở mức 520 cedi/1 đôla.

Vào năm 1983, với số thu ngân sách thấp hơn 6% của GNP, nhu cầu cấp bách là phải hồi phục lại số thu và kiểm soát chi tiêu. Mức thâm thủng được cắt giảm từ 6.2% xuống còn 2.7% của GNP trong năm đầu tiên thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng, và cuối năm 1985 chính phủ tiến hành một chương trình đầu tư công cộng quan trọng để kích thích tăng trưởng. Vào năm

1988, chính phủ đã lập lại được mức tổng chi tiêu lên bằng 15% của GNP, trong đó 20% dành cho đầu tư, và có được thặng dư gần bằng 4% của GNP.

Trong suốt giai đoạn này, cung tiền bị hạn chế, nhưng lạm phát vẫn ngoan cố giữ nguyên ở mức trên 20% một năm mãi cho tới năm 1991, khi lạm phát giảm xuống còn 16% và lãi suất thực cuối cùng là số dương. Bởi vì giá thực phẩm đóng một vai trò lớn lao trong chỉ số giá cả tiêu dùng (CPI), đầu tư vào việc sản xuất thực phẩm được xem như là một nhân tố quan trọng trong bất cứ một nỗ lực nào nhằm giải quyết lạm phát.

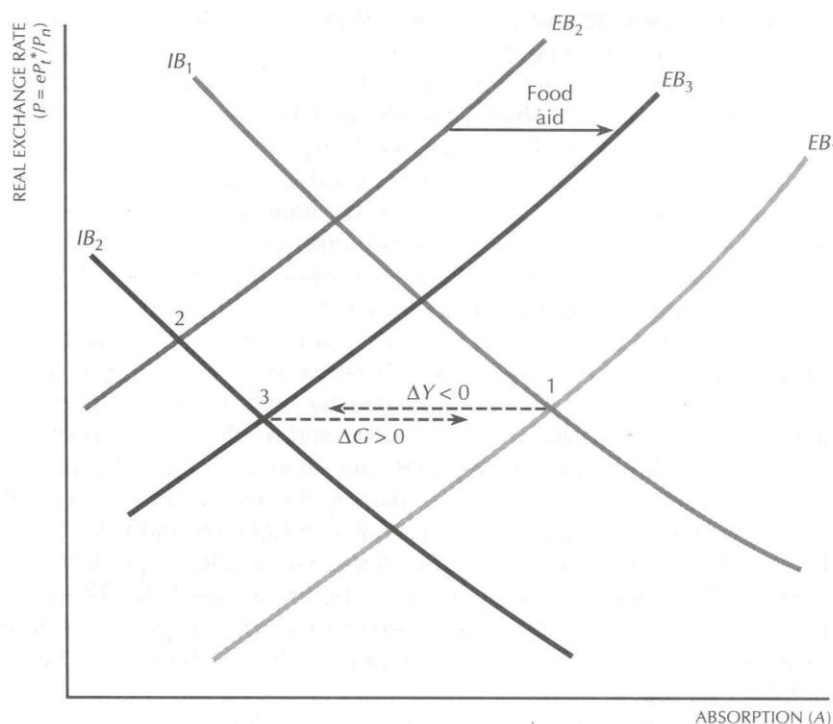
Các quốc gia tài trợ đã hưởng ứng một cách rất hào phóng trước sự ổn định của Ghana và các cải cách kinh tế đi kèm theo: tổng chuyển giao chính thức ròng và vốn dài hạn ròng từ chỉ hơn 100 triệu USD vào năm 1985 tăng lên 585 triệu USD vào năm 1991.

Chương trình ổn định hóa thật sự đã giúp phục hồi tăng trưởng kinh tế. Từ cuộc khủng hoảng năm 1983 đến 1991, GNP tăng thêm 5.1% một năm và đầu tư tăng, và đạt 17% của GNP. Sự cải thiện này của nền kinh tế, mặc dù rất đáng kinh ngạc so với nền kinh tế của Ghana giai đoạn đầu thập niên 1980, vẫn còn để lại rất nhiều việc mà Ghana phải làm: vào năm 1991 thu nhập bình quân đầu người vẫn còn ở mức 25% dưới mức thu nhập năm 1973.

Hạn Hán

Tấn thâm kịch của con người trước hạn hán cùng các thiên tai khác tại những quốc gia như Ethiopia, Tây Phi Sahel, và Ấn Độ trước khi có cuộc Cách Mạng Xanh đã làm cho những vấn đề về quản lý kinh tế vĩ mô trông có vẻ quá nhỏ bé. Nhưng chính việc quản lý một cách khôn khéo một nền kinh tế bị thiên tai hoành hoành lại là thiết yếu để làm giảm bớt sự khốn khổ của những con người đói khát và mất nhà mất cửa. Ví dụ như hạn hán làm giảm sút khả năng sản xuất thực phẩm, các vụ mùa xuất khẩu, và tại một số nước, làm giảm khả năng sản xuất thủy điện của một quốc gia. Đồng thời, thu nhập cũng thấp hơn bởi vì nông dân và những người sản xuất khác làm ra ít sản phẩm hơn để bán. Khi đó chính phủ cần phải cung cấp một mạng lưới trợ cấp xã hội; điều này có nghĩa là phải chi tiêu nhiều hơn vào cung cấp thực phẩm, vận chuyển, các dịch vụ y tế, và đôi khi cả chỗ ở cho người dân. Các chính phủ nước ngoài thường cung cấp viện trợ tài chính, thực phẩm và kỹ thuật trong những trường hợp này.

Hình 20-10 phản ánh tác động của hạn hán đứng trên khía cạnh kinh tế vĩ mô. Nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng tại điểm 1. Hạn hán làm giảm khả năng sản xuất của nền kinh tế trong cả hàng không thể ngoại thương được (một số thực phẩm, thủy điện, nguồn cung cấp nước) lẫn hàng có thể ngoại thương được (các vụ mùa xuất khẩu, các thực phẩm nhập khẩu, một số hàng công nghiệp). Chúng ta thể hiện nó bằng sự di chuyển về bên trái của cả đường EB và IB : giảm sản lượng của X_n tại bất cứ giá nào có nghĩa là khu vực rộng lớn hơn trong đó D_n vượt quá X_n ; điều này mang tính lạm phát. Đối với X_t cũng tương tự như vậy; và điều này càng nói rộng vùng thâm thủng. Đường cân bằng ngoài nước mới EB_2 có thể được đẩy ra (dịch chuyển trở về bên phải) tới đường EB_3 do viện trợ nước ngoài, trong trường hợp đó điểm cân bằng mới là điểm 3.

**Hình 20-10 Hạn hán.**

Hạn hán hoặc các thiên tai khác làm giảm khả năng sản xuất cả hàng không thể ngoại thương được lẫn hàng có thể ngoại thương được, do đó các đường cung và cầu dịch chuyển về phía tây. Viện trợ thiên tai từ nước ngoài đẩy đường cân bằng ngoại nước lên trên, và dịch chuyển nó tới vị trí đường EB_3 , với điểm cân bằng mới tại điểm 3. Tạm thời vẫn nằm tại vị trí điểm 1, nền kinh tế gặp phải lạm phát. Sản xuất giảm và vì vậy thu nhập giảm làm giảm hấp thu, nhưng nhu cầu của chính phủ phải chi tiêu nhiều hơn vào công tác cứu tế có khuynh hướng làm quân bình lại việc di chuyển tới điểm cân bằng. Do đó kết quả có thể là lạm phát vẫn tiếp tục.

Nền kinh tế, vẫn còn nằm ở điểm 1, đang trong lạm phát. Thu nhập giảm tạo ra một khuynh hướng khiến hấp thu tự nó co lại và chuyển nền kinh tế sang bên trái về phía điểm cân bằng mới. Nhưng đồng thời chính phủ cố gắng chi tiêu nhiều hơn nhằm giảm bớt đói, bệnh tật, và những vãn nạn khác. Kết quả phụ thuộc vào cường độ tương đối của những khuynh hướng này. Tác động của hầu hết thiên tai chỉ là tạm thời, thường kéo dài trong một năm, mặc dù một số cơn hạn hán ở Châu Phi có khi kéo dài hơn nhiều. Do đó nỗ lực cố vượt qua những cú sốc như vậy với ít điều chỉnh nhất là một quyết định thích hợp, đặc biệt nếu viện trợ nước ngoài có thể đỡ một phần lớn cho gánh nặng này. Như vậy, ví dụ như, ngay cả khi điều chỉnh tỉ giá hối đoái là cần thiết để đạt tới cân bằng, nó khó có khả năng mang lại hiệu quả trong thời gian hạn hán và do đó không nên dùng tới. Điều này cũng đúng cho chính sách thắt chặt thu chi ngân sách, ngoại trừ một điểm là bản thân giá tăng có thể làm nặng nề hơn sự khổ cực của những người đã chịu khổ vì hạn hán. Nếu chính phủ có thể thay đổi chi tiêu của mình sao cho có thể dành một phần lớn hơn trong chi tiêu vào việc giảm bớt tác động của hạn hán, thì họ có thể làm giảm bớt sự đau khổ cùng cực nhất mà vẫn giới hạn được sự gia tăng của tổng chi tiêu và ngăn chặn được lạm phát.

Tích lũy Dự trữ : Đài Loan, 1980-1987

Vào năm 1980, Đài Loan đã lập một kỷ lục tăng trưởng kinh tế và được trích dẫn làm mô hình cho các quốc gia đang phát triển khác. Trước đó chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ Đài Loan luôn luôn mang tính bảo thủ. Khi cuộc khủng hoảng dầu lần 2 xảy ra vào năm 1979-1980, và khi Đài Loan bắt đầu mất vị thế ngoại giao của mình và Trung Quốc lấy lại được vị trí trật tự của mình trên thế giới chính thức, thì chính sách kinh tế vĩ mô ở Đài Loan càng bị thắt chặt hơn nữa.

Ngân hàng trung ương bắt đầu làm tỉ giá hối đoái thấp hơn mức tỉ giá tại ngang bằng sức mua (PPP) và thi hành chính sách tiền tệ thắt chặt hơn. Đồng đôla của Đài Loan bị phá giá từ 36 /1USD vào năm 1980 lên 40/1\$US năm 1983, trong khi tỉ giá thực phá giá 15% so với giá trị trung bình của đồng đôla Mỹ, đồng yên, và đồng đôla Hồng Kông tức những nước bạn hàng chính của Đài Loan. (Mâu dịch của Hồng Kông chủ yếu là hướng về Trung Quốc.) Từ năm 1980-1984, gia tăng trong cung tiền tính theo tỉ phần của GNP nằm dưới xu hướng dài hạn. Tuy nhiên chính sách thu chi ngân sách mang tính trung lập: cả chi tiêu và số thu đều giảm tính theo tỉ phần của GNP và để cho thâm thủng nhìn chung không đổi. Các kết quả mà các chính sách tiền tệ và tỉ giá hối đoái mang lại đầy kinh ngạc. Trong khi xuất khẩu tăng một cách khiêm tốn tính theo phần trăm GNP, nhập khẩu tụt từ khoảng 45% của GNP vào năm 1980 xuống 35% vào năm 1986. Dự trữ tăng lên từ dưới 15% của GNP năm 1980 lên trên 60% vào năm 1987.

Theo hạch toán thu nhập quốc dân, thặng dư trong tài khoản vãng lai phải tương ứng với thặng dư của tiết kiệm so với đầu tư, hay $S - I = E - M$. Khoản tiết kiệm thặng dư cần thiết này được tạo ra bởi cả tiết kiệm gia tăng, từ khoảng 30% lên khoảng 40% của GNP, và cả đầu tư giảm, từ khoảng trên 30% xuống còn không đầy 20% của GNP. Thặng dư tiết kiệm một phần được tạo ra là nhờ các yếu tố về cơ cấu và một phần là nhờ lãi suất thực gia tăng do khan hiếm tiền tệ. Tỉ lệ lãi suất thực của các khoản cho vay, trước đó đã là một số âm nhỏ vào năm 1980, gia tăng lên khoảng 8-10% một năm từ năm 1982 đến 1986. Hơn nữa, tín dụng trong nước cũng rất chặt. Ngân hàng trung ương vô hiệu hóa khoản gia tăng trong dự trữ ngoại tệ bằng cách giảm đáng kể mức gia tăng tín dụng trong nước cho tư nhân: những khoản cho vay ròng mới trong năm 1986 giảm xuống chỉ còn bằng 5% của GNP.

Để có thể tích lũy dự trữ Đài Loan đã phải trả một cái giá. Tỉ lệ thất nghiệp, vào năm 1980 là 1.2%, tăng lên 2.9% năm 1985. Tỉ lệ tăng trưởng của GNP từ 1970-1980 là gần bằng 10% một năm, giảm xuống dưới 7% từ năm 1980-1985, sau đó hồi phục lại vào khoảng 8% một năm. Tuy nhiên, so sánh với các nền kinh tế khác, điều này là một thành tích đáng ghen tị. Vào những năm giữa thập niên 1980, dư luận có hiểu biết quay ra không tán thành những chính sách trọng thương. Cùng lúc đó chính phủ Mỹ ép Đài Loan phải thay đổi các chính sách của mình. Tỉ giá hối đoái thực bị nâng giá lên 25%, các chính sách tiền tệ và thu chi ngân sách trở nên nới rộng hơn, và những năm thặng dư to lớn và tích lũy dự trữ không hạn chế đã chấm dứt.